

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỒ SƠ

THIỆT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: LỘ KIỆT THÔNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ĐỊA CHỈ: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Cần Thơ 2025

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286

ĐỊA CHỈ: QLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A, PHƯỜNG PHU LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286
THẨM TRÁ
Theo Văn bản số: 81.12/BC-TT.2025
Ngày: 26 tháng 12 năm 2025
Ký tên:

Thẩm Trá

Thẩm Trá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ĐỊA CHỈ: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH TV XD ST365
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 01.12/BCT-2025
Ngày... 06... tháng... 12... năm 2025
Ký tên: 

Thiệu Linh

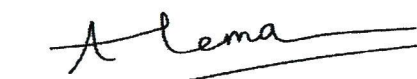
GIÁM ĐỐC:





TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:



TRỊNH MINH AN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

TRỊNH MINH AN

Cần Thơ 2025

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286

ĐỊA CHỈ: 0LK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**THUYẾT MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC HUYỆN THẠNH TRỊ

I- NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Căn cứ Luật số: 62/2020/QH14, ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá 14, ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14.

- Căn cứ Luật số: 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Thông tư 10/2021/TT-BXD, ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày . . . / . . . /2025 của Chủ tịch UBND xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ về việc về việc chỉ định thầu tư vấn gói thầu khảo sát, lập BCKTKT công trình Lộ Kiết Thống

- Căn cứ hợp-đồng kinh tế giữa UBND xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 6286.

II- HỆ THỐNG QUI TRÌNH – QUI PHẠM ÁP DỤNG:

II.1. Các tiêu chuẩn áp dụng trong khảo sát:

Stt	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy phạm đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1 :500; 1 :1000; 1 :2000 ; 1 :5000 (phần ngoài trời)	96-TCN 43-90
2	Công tác trắc địa trong XD - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
2	Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TVĐBVN
3	Qui trình khảo sát đường ô tô	22 TCN 263:2000
4	Qui trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu - Tiêu chuẩn thiết kế	22TCN 262-2000
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
7	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
8	Khảo sát cho xây dựng – Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987

II.2. Các tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế:

Stt	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
A. Tiêu chuẩn thiết kế đường		
3	Đường Giao thông Nông thôn - Yêu cầu Thiết kế	TCVN 10380:2014
B. Tiêu chuẩn thiết kế công trình phụ trợ:		
1	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ ban hành theo Thông tư số 51/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024	QCVN 41 : 2024/BGTVT

III- ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI LẬP HỒ SƠ:

- Phân tích và xác định chi tiết các tiêu chuẩn kỹ thuật khi xây dựng .
- Chọn phương án tối ưu, công trình xây dựng được kinh tế mà vẫn đảm bảo về các yêu cầu kỹ thuật .
- Thiết kế Bản vẽ Thi công – Dự toán

IV- TÌNH HÌNH CHUNG VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC TUYẾN:

1- Tình hình chung:

a- Hệ cao độ:

Dùng mốc cao độ Vn2000.

b- Địa hình và dân cư:

- Địa hình tuyến tương đối bằng phẳng, cao độ mặt đất tự nhiên thay đổi trung bình từ 0,3 đến 4,8 m, cao độ nền đường hiện hữu trung bình từ 0,8 m đến 1,9 m.

- Nhà cửa bên tuyến chủ yếu là nhà cấp thấp (cấp 4 và tre lá) nằm dọc tuyến, dân cư ở đây chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp.

2- Đặc điểm tự nhiên khu vực tuyến:

a- Khí hậu:

- Tuyến nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu hàng năm được chia làm hai mùa như sau:

- + Mùa mưa: Từ tháng 5 đến tháng 11, có hướng gió chính là Tây – Tây Nam.
- + Mùa khô : Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau , hướng gió Đông – Đông Nam.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2261mm.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm 26.5 0 C.

- Độ ẩm trung bình 83 % .

b- Thủy văn:

Chúng tôi điều tra thủy văn từ việc tìm hiểu nhân dân địa phương và đo đạc, đã xác định được mực nước cao nhất ngoài hiện trường là +1,000 mét.

c- Địa chất dọc tuyến:

- Do công trình nhỏ, không có điều kiện khoan địa chất, đề có số liệu tính toán chúng tôi đưa ra dưới đây số liệu địa chất do Trường đại học Cần Thơ thực hiện trong khu vực tỉnh Sóc Trăng, được tóm tắt như sau:

+ Lớp CH1: Lớp đất sét màu nâu đến nâu đen, lẫn ít hữu cơ và kết von màu nâu đỏ, trạng thái dẻo, lớp này nằm trên cùng, dày bình quân (0.9-2) mét.

+ Lớp CH2: Lớp đất sét màu nâu đến xám xanh, chứa ít hữu cơ, lẫn ít vết phèn màu vàng, trạng thái dẻo mềm, lớp này nằm dưới 2 lớp trên và kéo dài đến độ sâu 5 mét

• Các tính chất đặc trưng của các lớp đất:

Tính chất cơ lý	Ký Hiệu	Đơn vị	Lớp đất	
			CH1	CH2
+ Độ ẩm tự nhiên	ω	%	47.61	75.05
+ Dung trọng ướt	γ_t	g/cm ³	1.682	1.511
+ Dung trọng khô	γ_d	g/cm ³	1.143	0.868
+ Góc nội ma sát	ϕ	độ	7.89	3.2
+ Lực dính	c	Kg/cm ²	0.164	0.103

d- Vật liệu xây dựng :

- Các loại đá thường sử dụng trong tỉnh được sản xuất từ mỏ đá ở An Giang.
- Xi măng, sắt thép có thể lấy từ TP HCM, Cần Thơ.
- Cát lấp lòng đường sử dụng cát cồn Đại Ngãi.

V- HIỆN TRẠNG ĐƯỜNG:

1- Bình đồ :

- Công trình: Lộ Kiệt Thống thuộc xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ.

a. Hạng mục: đường

- Điểm đầu từ cầu Tư Xe, theo đường hiện trạng kết thúc giáp đường tỉnh 940, với tổng chiều dài 986,5 m.

- Tuyến đi theo đường đạn hiện trạng hiện trạng cặp bên trái rạch Sa Keo.

2- Trắc dọc tuyến :

Trắc dọc tương đối bằng phẳng, cao độ nền đường hiện hữu trung bình từ 0,8 đến 1,9 mét.

3- Trắc ngang :

Bề rộng nền đường thay đổi bình quân từ (2,0 – 4.0) mét, độ dốc ngang không lớn, ta luy ổn định, cao độ trên trắc ngang thay đổi không nhiều, cao độ giữa nền đường và mặt đất tự nhiên chênh nhau không nhiều.

* Tóm lại: Về các yếu tố hình học tuyến hiện hữu đủ điều kiện xây dựng đường nông thôn loại B.

4- Hiện trạng nền mặt đường :

* Nền đường: Nền đường được đắp bằng đất khai thác tại chỗ, nền đắp khá ổn định và bằng phẳng, thuận lợi cho việc thiết kế mặt đường.

* Kết cấu mặt đường: mặt đường bê tông hiện trạng rộng 2 m.

5- Hệ thống thoát nước:

a. Công trình cầu:

Trên tuyến có 2 kênh có xây dựng cầu.

b. Công trình cống:

Có một số cống ngang của dân phục vụ sản xuất lúa.

6- Các công trình trên tuyến:

a. Nhà cửa:

Dọc theo tuyến nhà cửa tương đối thưa thớt chủ yếu là nhà tạm và bán kiên cố.

b. Cột điện:

Có một số cột điện sinh hoạt nằm dọc tuyến.

c. Mỏ mả:

Trên tuyến có một mỏ mả nằm xa tuyến.

d. Ống cấp nước sinh hoạt: không có.

e. Trường học: không.

7- Hiện trạng giao thông trên tuyến:

Giao thông trên tuyến chủ yếu xe hai bánh và người đi bộ, vào mùa mưa mặt đường bị ngập nước gây rất nhiều khó khăn trong quá trình đi lại của nhân dân đặc biệt là các em học sinh.

8- Điều tra hướng vận chuyển vật tư đến xây dựng công trình:

Vật tư từ các bãi tại Sóc Trăng vận chuyển bằng đường thủy theo tuyến Sóc Trăng - Sông Hậu - kênh Cái Côn - kênh Quản Lộ Phụng Hiệp - kênh Ngã Năm Phú Lộc - rạch Sa Keo- công trình.

9- Địa chất:

Vì công trình có quy mô xây dựng nhỏ nên được sự thống nhất của Chủ đầu tư không khoan địa chất mà chỉ điều tra thành phần đất đắp. Theo số liệu khảo sát thực tế nền đường cũ bằng đất, tương đối ổn định thuận lợi cho việc xây dựng mặt đường.

10- Thủy văn dọc tuyến:

Theo số liệu điều tra thủy văn dọc tuyến từ việc tìm hiểu nhân dân địa phương, mực nước cao nhất dọc tuyến (H_{max}) lấy theo cao độ giả định là +1,000 mét.

11- Giải tỏa đền bù:

- Được sự thống nhất của Chủ đầu tư phần đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, cột điện, đường ống cấp nước,... nằm trên phạm vi tuyến xây dựng, địa phương sẽ vận động nhân dân tự tháo dỡ, di dời.

- Có một số sân bê tông, hàng rào, cây cối cần phải giải tỏa, chặt phá khi xây dựng công trình.

VI- CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CHỦ YẾU:

- Qui mô thiết kế: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Loại công trình: công trình giao thông nông thôn.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Cấp kỹ thuật: Cấp C.
- Thời hạn sử dụng công trình: 25 năm.
- Vận tốc tính toán: 15 km/h.
- Tải trọng thiết kế: xe 2,5 tấn.
- Bề rộng mặt đường: 3,0 m
- Bề rộng lề đường: 2x0,5 m.
- Bề rộng nền tối thiểu: 4,0 m.
- Loại mặt đường: mặt đường BTCT.
- Tổng chiều dài: 986,5 m.

VII- CÁC GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CƠ BẢN:

1- Giải pháp bình đồ:

- Dọc tuyến nhà cửa tương đối thưa thớt, xây dựng tuyến trên cơ sở nền cũ có sẵn, thỏa mãn được theo tiêu chuẩn hiện hành của đường nông thôn loại C. Được sự thống nhất của Chủ đầu tư sẽ xây dựng mặt đường theo tuyến hiện hữu (nhằm hạn chế giải toả ở mức thấp) để tận dụng tối đa nền hiện hữu.

- Trên phạm vi toàn tuyến có 24 đỉnh cong, các đỉnh cong có góc ngoặt lớn được thiết kế, còn lại các góc có góc ngoặt tương đối nhỏ nên chỉ bố công nhằm đảm bảo tuyến hài hòa êm thuận.

2- Giải pháp trắc ngang:

Trắc ngang được bố trí như sau :

- Bề rộng mặt đường: 3,0 mét
- Bề rộng lề đường: 2x0,5 mét
- Bề rộng nền đường: 4,0 mét
- Độ dốc ngang mặt đường: 2%
- Độ dốc ngang lề đường: 5%
- Siêu cao: 4%.
- Bãi tránh xe dài 15 m, mở rộng thêm 2,5 m mặt đường rộng 5,5 m.

3- Giải pháp trắc dọc:

- Tuyến được cải tạo và nâng cấp trên tuyến hiện hữu, nên trắc dọc tuyến được căn cứ vào tình hình thủy văn dọc tuyến, kết cấu mặt đường . . . để đưa vào xem xét.

- Cao độ thiết kế trắc dọc của tuyến được chọn như sau : Căn cứ vào mực nước cao nhất Hmax hàng năm, bố trí cao độ thiết kế sao cho chế độ thủy văn trên tuyến không ảnh hưởng đến kết cấu mặt đường.

- Tuyến được cải tạo và nâng cấp trên tuyến hiện hữu, nên trắc dọc tuyến được căn cứ vào tình hình thủy văn dọc tuyến, kết cấu mặt đường. . . để đưa vào xem xét .

* Cao độ khống chế trắc dọc:

- Cao độ khống chế $H_{kc} \geq H_{max} + 0,5 + (0,5 \cdot 0,05) + (1,5 \cdot 0,02)$.

Trong đó:

- + Hmax : Cao độ mực nước cao nhất dọc tuyến: (+1,000 mét).
 - + $0,75 \cdot 0,05$: bề rộng lề đường, độ dốc lề đường.
 - + $1,75 \cdot 0,02$: bề rộng $\frac{1}{2}$ mặt đường, độ dốc mặt đường.
- Vậy cao độ thiết kế tối thiểu tại tim đường là: +1,555 mét.

Ghi chú : Cao độ thiết kế trắc dọc là cao độ mặt đường hoàn chỉnh tại tim tuyến.

4- Nền đường:

Căn cứ vào tình hình thủy văn và địa chất dọc tuyến, nền đường được thiết kế như sau:

- + Độ dốc ngang đường nghiêng 2 má (trừ các đường cong có bố trí siêu cao) .

- + Nền đường đắp mái taluy 1/1,5.
- + Vật liệu đắp nền đường bao gồm 2 loại: Đất sét khai thác tại chỗ đắp nền phần lề và cát đắp nền phần nằm trong mặt đường.
- + Việc tính toán ổn định nền là không cần thiết vì nền được đắp thấp (< 2 mét) mặt khác nền được đắp đã lâu hiện đã ổn định. Việc nâng cấp xây dựng mặt đường trong đồ án này không làm tăng đáng kể chiều cao nền đường.

5- Giải pháp kết cấu áo đường:

Lớp bê tông cốt thép đá 1x2 dày 12 cm M250

Tấm nylon lót đan

Lớp cát còn dày 10 cm đầm chặt K = 0.95

Mặt đường hiện trạng đào hoặc bù vênh cát còn K = 0,95

6- Lề đường:

- Sử dụng đất đào tại chỗ để đắp lề đường, lu lèn đạt $K \geq 0,90$.
- Khối lượng đất thiếu được khai thác giữa kênh dọc tuyến có chọn lọc được sự đồng ý của TVGS. Không được khai thác đất cặp bờ sông sẽ gây sạt lở bờ sông.

7- Phần thoát nước: không thiết kế thoát nước.

8- Hệ thống biển báo:

- Bố trí biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 41:2024/BGTVT do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành

- Cột đỡ biển báo bằng ống thép tráng kẽm, biển báo bằng tole thép, mặt sơn phản quang, được bố trí như sau:

- + Biển báo tải trọng – biển báo tròn đường kính 70cm
- + Biển tên cầu – biển báo chữ nhật 40*60cm.
- + Biển tam giác đều cạnh 70cm.

9- Phần san lấp ao mương:

Chúng tôi thể hiện trên bình đồ phần san lấp ao mương, tính khối lượng san lấp những vị trí nằm trong phạm vi đường và đề nghị nhân dân có nhu cầu xây dựng công thoát nước ngang phải xây dựng trước khi thi công, và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

10-Biện pháp vận chuyển vật tư: (Có thuyết minh trong phần dự toán)

Vật tư từ các bãi tại Sóc Trăng vận chuyển bằng đường thủy theo tuyến Sóc Trăng - Sông Hậu - kênh Cái Côn - kênh Quán Lộ Phụng Hiệp - kênh Ngã Năm Phú Lộc - rạch Sa Keo - công trình.

VIII- DỰ KIẾN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1- Khu vực nghiên cứu thực hiện:

- Khu vực đoạn tuyến thuộc xã Lân Tân, thành phố Cần Thơ. Khí hậu ở đây thuộc vùng nhiệt đới gió mùa ; có 2 mùa trong năm: mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ trung 26,50C, lượng mưa từ 1.400 mm, độ ẩm trung bình 83% .

- Địa hình vùng tuyến đi qua là khu vực đồng bằng có độ cao thấp, địa chất dạng đất sét pha.

2- Đánh giá hiện trạng môi trường trước khi xây dựng tuyến:

- Tuyến đi qua vùng đồng bằng nhà dân nằm xen kẽ với vùng trồng lúa hai bên tuyến.
- Do nền đường hiện trạng là đất nên người dân ở đây chủ yếu đi lại vào mùa nắng, còn mùa mưa thì mặt đường bị lầy lội làm cho việc đi lại gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các em học sinh trong việc cắp sách đến trường. Nguồn cung cấp nước sạch cho nhân dân còn thiếu, tỉ lệ

dân có nước sạch dùng còn khá thấp, điều này ảnh hưởng đến sức khỏe người dân đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

- Hiện tại tình trạng ô nhiễm bụi do mặt đường gây ra là không đáng kể do hiện tại tuyến nhỏ hẹp, ngập nước.

3- Dự kiến tác động môi trường khi tiến hành xây dựng tuyến:

- Ô nhiễm bụi tăng khi tiến hành xây dựng.
- Ô nhiễm khí thải từ máy móc thiết bị sử dụng khi thi công công trình.
- Nước thải bị tồn đọng gây ô nhiễm .

4- Kiến nghị biện pháp hạn chế ảnh hưởng môi trường:

Khi xây dựng tuyến chúng tôi kiến nghị các cấp có liên quan cùng phối hợp thực hiện các vấn đề sau đây để đảm bảo mức độ ảnh hưởng giảm đến mức tối thiểu cho khu vực:

- Nhiên liệu sử dụng cho máy móc thiết bị nên được chọn lọc để sử dụng cho phù hợp tránh ô nhiễm về khí thải.
- Chọn lọc và kiểm tra thường xuyên các loại xe máy đưa vào thi công. Bảo đảm các loại xe máy này thỏa các tiêu chuẩn về khí thải và tiếng ồn cho phép.
- Mặt đường, nền cát, đá phải được tưới nước khi tiến hành xây dựng để tránh gia tăng ô nhiễm bụi.
- Dự trữ gia tăng nguồn cung cấp nước sạch để đáp ứng cho cả công nhân xây dựng công trình.
- Các vị trí khoan xuống đất phải nghiên cứu cẩn thận để không ảnh hưởng đến mạch nước ngầm tại khu vực.
- Dự trữ cách giải quyết lượng nước thải khi tiến hành xây dựng .

5- Biện pháp phòng chống cháy nổ :

- Trong quá trình thi công và trong lán trại bố trí các bình chữa lửa tại những nơi dễ thấy, gần cửa ra vào để tiện cho việc chữa cháy khi cần thiết.
- Thường xuyên tổ chức cho cán bộ, công nhân học tập công tác phòng cháy chữa cháy.

IX- GIẢI PHÁP THI CÔNG:

1- Mặt bằng công trường :

- Điểm xuất phát thi công có thể chọn ở các đầu mỗi tập kết vật tư :Đầu công trình, cuối công trình, hoặc các vị trí khác thuận tiện cặp bờ sông.

- Mặt bằng công trường có thể thi công chia thành 5 đoạn, bắt đầu từ điểm xuất phát, trong đó thi công chi tiết mỗi đoạn dài 100m. Cụ thể mỗi đoạn chi tiết như sau (Theo hướng thi công bắt đầu từ điểm xuất phát) :

- * Đoạn 1: Hoàn chỉnh lề đường, lắp khe co dẫn bằng hỗn hợp nhựa cát.
- * Đoạn 2: Gia công cốt thép đổ bê tông đá 1x2 M 250 mặt đường.
- * Đoạn 3: Thi công móng cát.
- * Đoạn 4: Đào đắp lòng lề đường.
- * Đoạn 5: Dọn hoang mặt bằng.

- Ban chỉ huy công trường có thể đặt ở các vị trí thích hợp dọc theo tuyến.

2- Giải pháp thi công:

Giải pháp thi công thủ công kết hợp cơ giới sẽ phù hợp với điều kiện thực tế ,vật tư tập kết sau đó triển khai dần theo tiến độ thi công.

3- Biện pháp thi công đường cụ thể:

a. Trình tự thi công:

- Giải phóng và dọn hoang mặt bằng đường.
- Đào đắp lòng lề đường.
- Thi công móng cát.
- Gia công cốt thép đổ bê tông đá 1x2 M 250 mặt đường.

- Hoàn chỉnh lề đường, lắp khe co dẫn bằng hỗn hợp nhựa cát.

b. Thi công chi tiết:

- Giải phóng và dọn hoang mặt bằng:
- Có thể tiến hành toàn tuyến theo hướng thi công.

c. Công tác nền đường:

Đất đắp nền được tận dụng từ nguồn đất đào lòng đường và đất khai thác tại chỗ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật để đắp nền đường.

d. Công tác thi công mặt đường:

- Khi thi công lớp bê tông đá 1x2 phải được thi công liên tục, khi ngừng mạch tại vị trí khe co giãn. Nếu thi công gián đoạn thì kết cấu sẽ bị phân tầng, không đảm bảo chất lượng công trình.

- Trải tấm cao su vào khuôn đường dưới đáy lớp bê tông xi măng và nằm trên lớp cát đệm, sao cho các cạnh của tấm cao su phải bằng mép trên của lớp bê tông xi măng để giữ nước khi đổ bê tông.

- Thi công lớp bê tông đá 1x2 mác 250 dày 10 cm.
- Đặt lớp cốt thép vào.
- Đồng thời thi công lớp bê tông đá 1x2 mác 250 dày 4cm còn lại.

***Chú ý:**

- Khi thi công lớp bê tông đá 1x2 phải được thi công liên tục. Phải thi công lớp bê tông đá 1x2 xong từng tấm một theo giai đoạn cuốn chiếu, tuyệt đối không được thi công lớp bê tông đá 1x2 xong để quá 1 giờ mới thi công lớp bê tông tiếp theo để tránh sự mất liên kết giữa 2 lớp bê tông.

- Phần thi công kết cấu áo đường cần đặc biệt chú ý tới chất lượng vật liệu cát, đá, xi măng, nước, trước khi đưa vào thi công tất cả các loại vật liệu trên phải được mang đi thí nghiệm tại các đơn vị có đủ chức năng và khi đạt yêu cầu mới được đưa vào sử dụng, chúng tôi đề nghị trước khi đưa vật liệu vào sử dụng phải được Tư vấn giám sát chấp nhận mới đưa vào sử dụng.

e. Biện pháp vận chuyển vật tư:

Vật tư từ các bãi tại Sóc Trăng vận chuyển bằng đường thủy theo tuyến Sóc Trăng - Sông Hậu - kênh Cái Côn - kênh Quản Lộ Phụng Hiệp - kênh Ngã Năm Phú Lộc - kênh Cái Trầu - công trình.

f. Nước:

Nước sử dụng đổ bê tông mặt đường phải là nước ngọt hoặc nước sinh hoạt có thể mua tại các cây nước đóng rã rác ven đường của dân hoặc có thể mua từ hệ thống nước máy và vận chuyển đến nơi sử dụng. Tuyệt đối không sử dụng nước nhiễm phèn mặn để đổ bê tông.

X- CHỈ DẪN KỸ THUẬT VÀ QUI ĐỊNH KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG THI CÔNG:

1- Các tiêu chuẩn thí nghiệm vật liệu, thi công và nghiệm thu:

Stt	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Nền đường ô tô - thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
2	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông – Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
3	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
4	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Qui phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453-1995
5	Bê tông, yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2012

Stt	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
6	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
7	Xi măng Poocăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2009
8	Xi măng Poocăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260:2009
9	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
10	Xi măng - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 141:2008
11	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 4030:2003
12	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005
13	Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
14	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
15	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ bền	TCVN 6016:2011
16	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông cứng và độ ổn định	TCVN 6017:2015
17	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp kỹ thuật	TCVN 7570:2006
18	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572:2006
19	Bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105:1993 ÷ TCVN 3120:1993
20	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
21	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy dò siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
22	Bê tông nặng - đánh giá chất lượng bê tông - Chỉ dẫn phương pháp xác định vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
23	Bê tông nặng - Chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCVN 239:2006
24	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
25	Bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
26	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH	TCVN 9339:2012
27	Bê tông cốt thép - Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn	TCVN 9348:2012
28	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
29	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2012
30	Nước dùng trong xây dựng	TCXD 81:1981
31	Thép cốt bê tông cốt thép	TCVN 1651:2018
32	Thép cacbon cán nóng dùng cho xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
33	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
34	Vật liệu kim loại - Thử kéo ở nhiệt độ bình thường	TCVN 197:2014
35	Kim loại - Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008
36	Thép dùng trong bê tông cốt thép - Phương pháp thử uốn và uốn lại	TCXD 224:1998
37	Que hàn điện dùng cho thép các bon thấp và thép hợp kim thấp -	TCVN 3909:2000

Stt	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
	Phương pháp thử	
38	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790-2011
39	Màng phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
40	Tiêu chuẩn kỹ thuật - Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ	TCCS 07:2013/TCĐBVN
41	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng	TCVN 5308 - 1991
42	An toàn điện trong xây dựng	TCVN 4036 - 1985
43	An toàn cháy - Yêu cầu chung	TCVN 3254 - 1989
44	An toàn nổ - Yêu cầu chung	TCVN 3255 - 1986

2- Lê đường:

- Công tác đắp lê đường được thi công và nghiệm thu theo “ Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu công tác đất TCVN 4447-2012.

- Chất lượng đất đắp : yêu cầu không dùng cát bụi, không sử dụng đất có cục lớn quá 10cm, hàm lượng hữu cơ < 5% , sau khi lu lèn đúng độ dốc ngang thiết kế phải kiểm tra độ chặt $K \geq 0.95$.

3- Lớp cát bù vênh kết cấu:

- Công tác thi công lớp cát đệm kết cấu được thi công và nghiệm thu theo “ Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu công tác đất TCVN 4447-2012.

- Sau khi lu lèn đúng độ dốc ngang thiết kế phải kiểm tra độ chặt $K \geq 0.95$.

Các phần khác :

Ngoài ra khi thi công công trình cần lưu ý các vấn đề khác như :

- Công tác hoàn thiện.
- Công tác đảm bảo giao thông.
- Công tác an toàn lao động.
- Công tác bảo vệ môi trường.

- Các công tác trên phải được thực hiện theo đúng các qui định hiện hành của địa phương và các ngành có liên quan.

5- Thiết bị thi công chủ yếu :

- Máy ủi : 01 chiếc
- Máy xúc : 01 chiếc
- Xe ô tô tự đổ : 01 chiếc
- Xe lu 5 tấn : 01 chiếc
- Máy trộn BT ximăng 250 lít : 03 cái
- Máy phát điện : 01 chiếc

Và một số thiết bị khác...

XI- BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG:

- Quá trình thi công sẽ gây ra tiếng ồn lớn do đó đơn vị thi công cần hạn chế thi công vào giờ nghỉ để giảm ảnh hưởng của tiếng ồn.

- Trong thi công tránh đổ bừa bãi những chất rắn, chất lỏng độc hại làm ảnh hưởng đến môi trường

- Khi thi công cần có biển báo hiệu.

XII- BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO GIAO THÔNG:

Khi thi công nhà thầu phải thi công phải có biện pháp để đảm bảo giao thông cho người và phương tiện qua lại.

XIII- CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý:

- Khi thi công đơn vị thi công phải lập biện pháp và phương án thi công cụ thể để không ảnh hưởng đến sự lưu thông trên tuyến trình BQLDA (A) duyệt trước khi thi công, và nếu gặp trở ngại phải báo với bên A để kịp thời giải quyết.

- Tất cả các vật liệu thi công phải có phiếu kiểm nghiệm xác nhận chất lượng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, các mẫu vật liệu được đưa đi thí nghiệm phải có biên bản xác nhận của Tư vấn giám sát.

- Do nguồn kinh phí xây dựng tuyến đường có giới hạn, nhằm giảm bớt kinh phí đầu tư xây dựng công trình chính quyền địa phương thoả thuận với Chủ đầu tư sẽ vận động nhân dân tự chặt phá cây, tháo dỡ hàng rào nằm trong phạm vi mặt đường.

- Nước sử dụng đổ bê tông phải là nước ngọt hoặc nước sinh hoạt có thể mua tại các cây nước của dân hoặc có thể mua từ hệ thống nước máy và vận chuyển đến nơi sử dụng. Tuyệt đối không sử dụng nước sông và nước nhiễm phèn mặn để đổ bê tông.

- Tránh thi công vào mùa mưa sẽ khó bảo đảm chất lượng công trình.

XIV- QUẢN LÝ KHAI THÁC :

- Khi công trình thi công xong đưa vào sử dụng nhằm để công trình được sử dụng được lâu dài, đơn vị quản lý phải có biện pháp cấm tuyệt đối các loại xe vượt quá tải trọng cho phép lưu thông trên tuyến đường này.

- Đặc biệt nghiêm cấm loại xe bánh sắt, xe bù rầy lưu thông trên tuyến sẽ làm phá hoại mặt đường rất nhanh.

THUYẾT MINH



Trịnh Minh Trí

GHI CHÚ:

- ◄—■—► : CỘT ĐIỆN HẠ THỂ VUÔNG
- ◄—●—► : CỘT ĐIỆN HẠ THỂ TRÒN
- ◄—●—► : CỘT ĐIỆN TRUNG THỂ
- : BỜ SÔNG
- 1.6m— : AO VUÔNG
- ☼ : CÂY NƯỚC, MỒ MẢ
- B : NHÀ BÁN KIẾN CỐ
- C : NHÀ TẠM (LÁ)
- ☎ : CÂY TẠP
- ☎ : CÂY DỪA
- ☎ : CÂY LÚA
- ☎ : CÂY DỪA NƯỚC

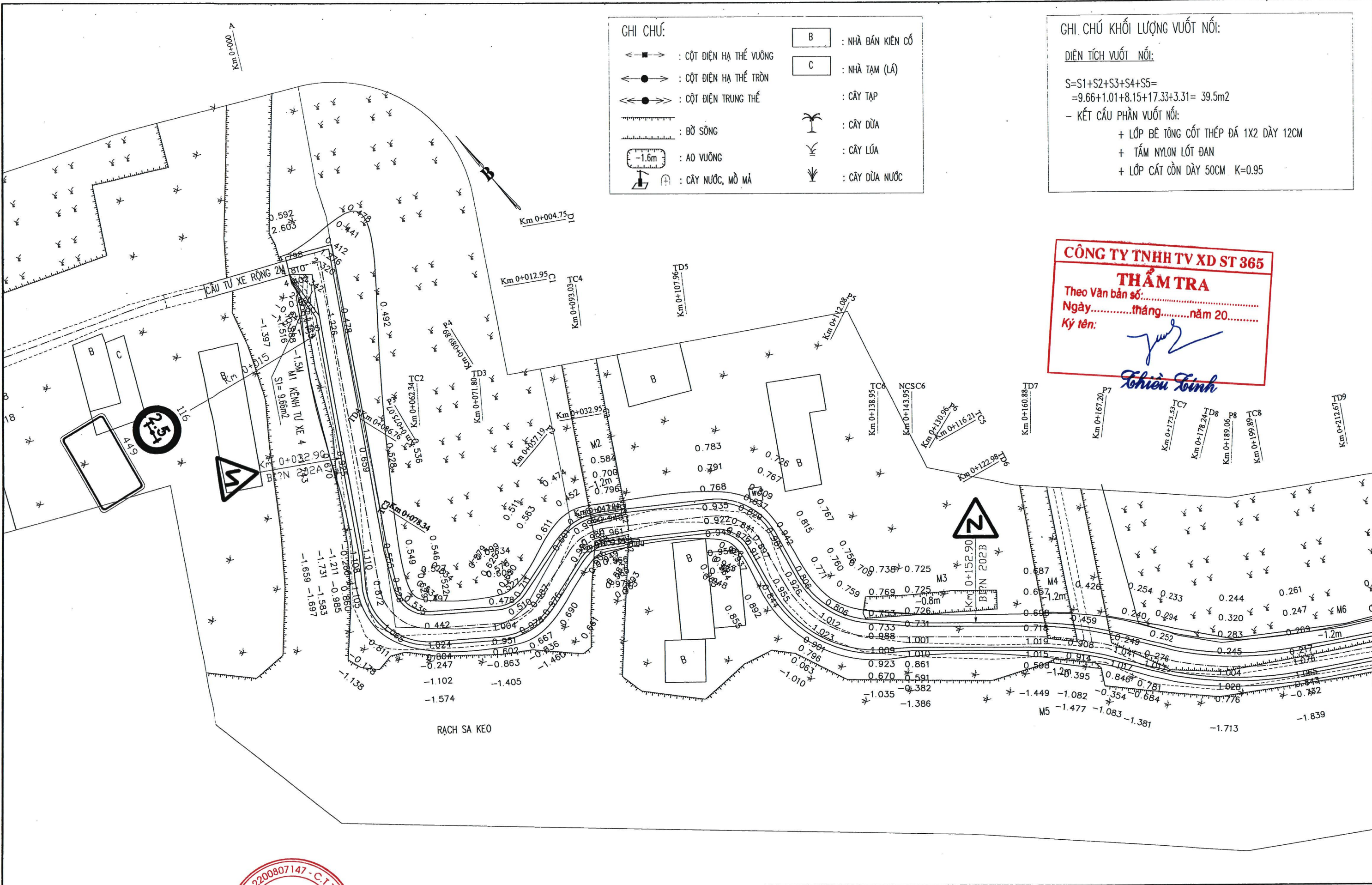
GHI CHÚ KHỐI LƯỢNG VƯỢT NỐI:

DIỆN TÍCH VƯỢT NỐI:

$S = S1 + S2 + S3 + S4 + S5 =$
 $= 9.66 + 1.01 + 8.15 + 17.33 + 3.31 = 39.5m^2$

- KẾT CẤU PHẦN VƯỢT NỐI:

- + LỚP BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 1X2 DÀY 12CM
- + TẦM NYLON LÓT ĐẠN
- + LỚP CÁT CỒN DÀY 50CM K=0.95



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365

THẨM TRA

Theo bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên: *Trần Linh*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
XÂY DỰNG 6286**

Địa chỉ: ĐLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A,
PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153



GIÁM ĐỐC

Trần Minh An

TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ
KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN

Trần Minh An

Trần Minh Trí

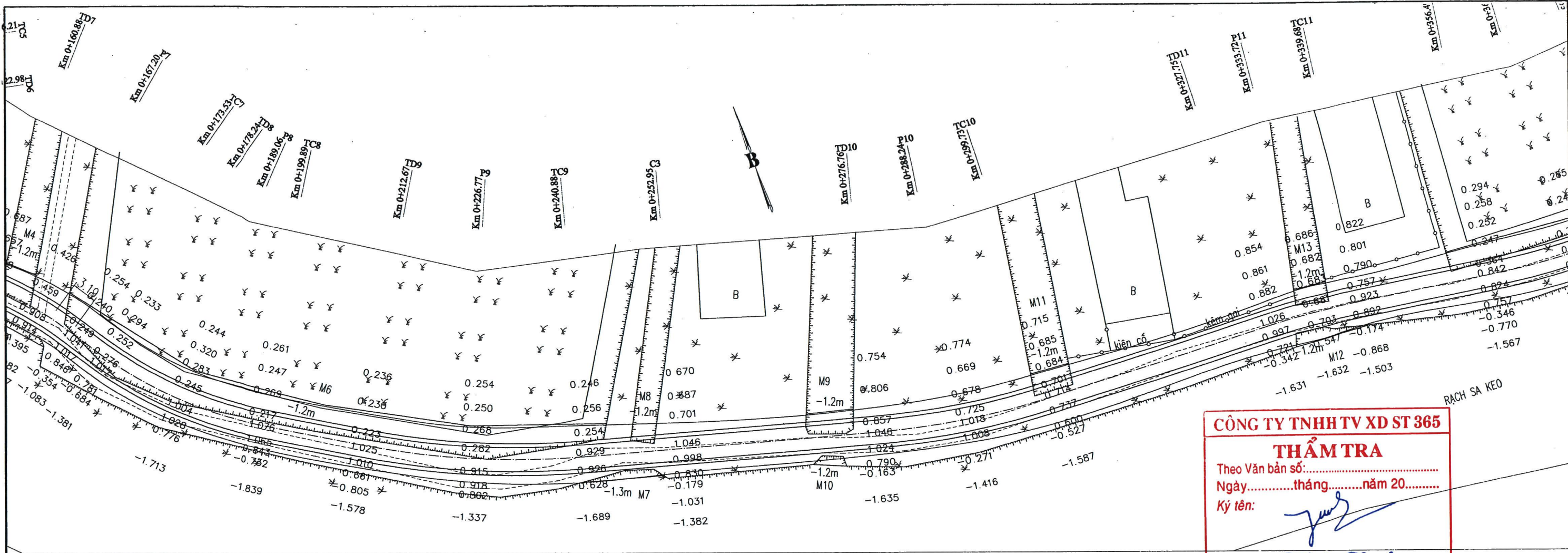
Trần Minh An

CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

Địa điểm: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC THIẾT KẾ

TỶ LỆ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: 01/08
GIẢI ĐOẠN: TKBVTC	HOÀN THÀNH:..../1625

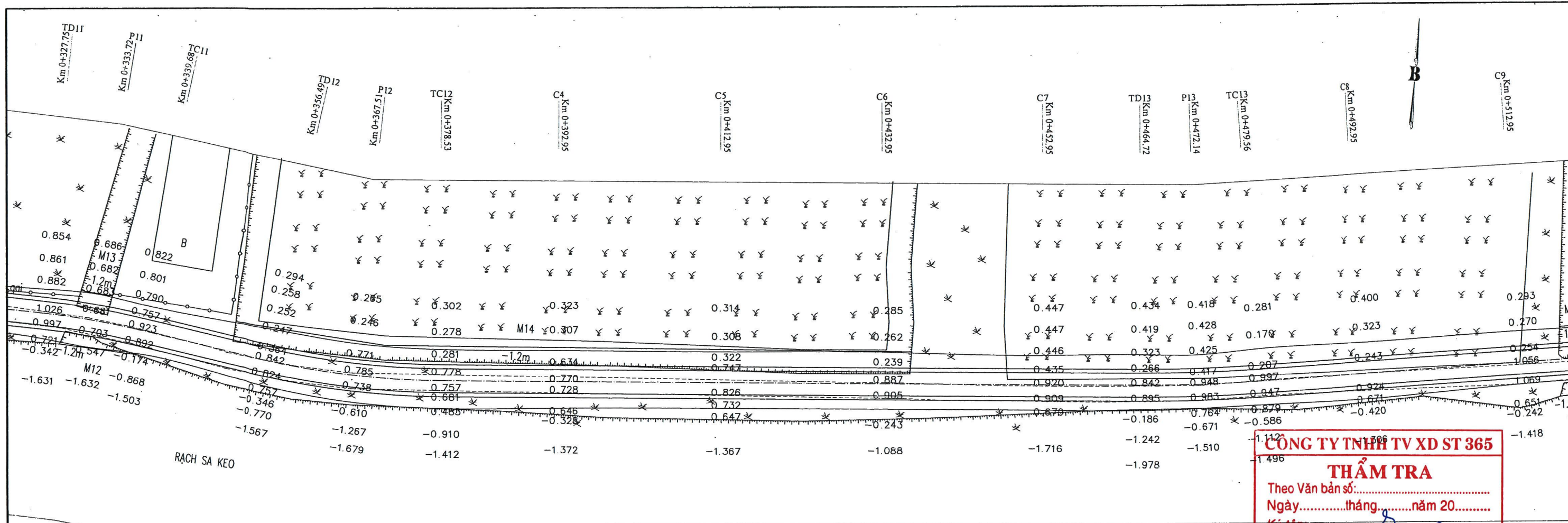


CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*

Chiều Linh

0.74	0.84	0.93	1.33	1.38	0.80	0.67	0.90	0.67	0.56	0.61	0.58	0.89	0.57	0.91	0.68
1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
0.858	0.762	0.670	0.275	0.223	0.803	0.929	0.697	0.929	1.045	0.985	1.016	0.714	1.025	0.686	0.922
6.32	6.33	4.71	10.82	10.83	12.78	14.10	14.11	12.07	23.81	11.48	11.49	28.02	5.97	5.96	16.81
TD7	P7	TC7	TD8	P8	TC8	TD9	P9	TC9	C3	TD10	P10	TC10	TD11	P11	TC11
0+160.88	0+167.20	0+173.53	0+178.24	0+189.06	0+199.89	0+212.67	0+226.77	0+240.88	0+252.95	0+276.76	0+288.24	0+299.73	0+327.75	0+333.72	0+339.68
160.88	167.20	173.53	178.24	189.06	199.89	212.67	226.77	240.88	252.95	276.76	288.24	299.73	327.75	333.72	339.68
Wb=0.00 Wl=0.00 A=14d29'51" T=6.36 P=0.40 R=50.00 K=12.65	Wb=0.00 Wl=0.00 A=24d48'49" T=11.00 P=1.20 R=50.00 K=21.65	Wb=0.00 Wl=0.00 A=16d9'57" T=14.20 P=1.00 R=100.00 K=28.21	Wb=0.00 Wl=0.00 A=13d9'34" T=11.53 P=0.66 R=100.00 K=22.97	Wb=0.00 Wl=0.00 A=6d49'54" T=5.97 P=0.18 R=100.00 K=11.92											

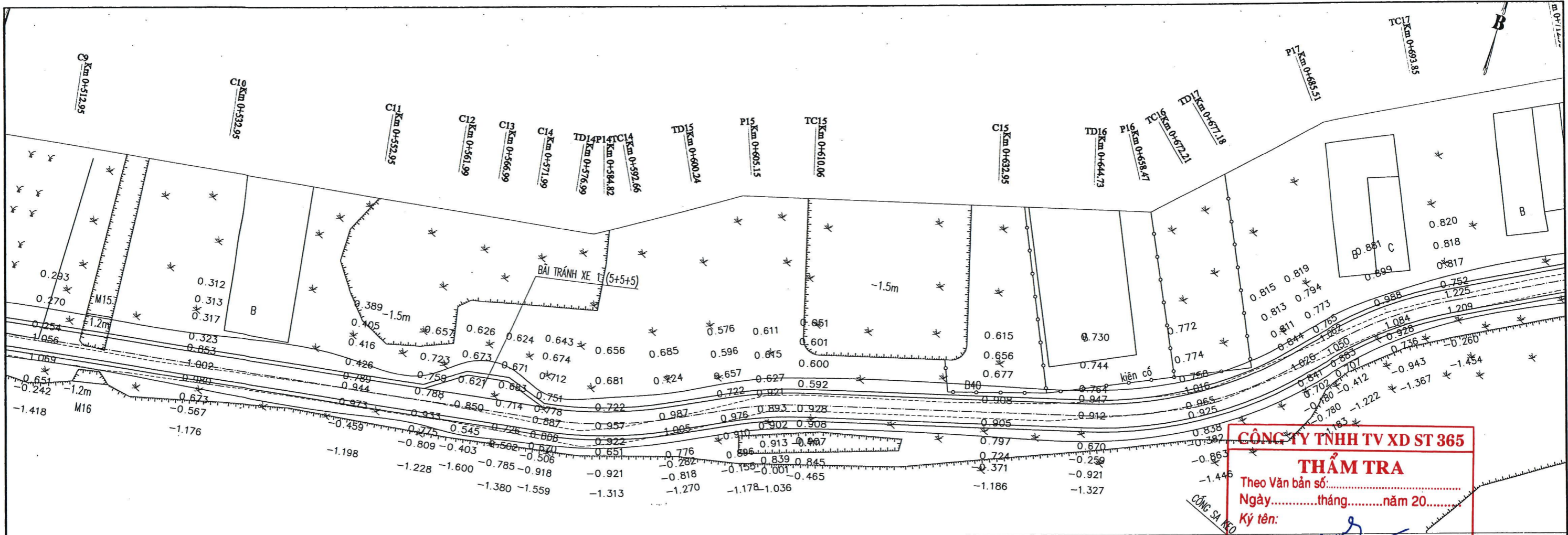
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286 ĐIA CHỈ: ÔLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153	 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286 GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> TRỊNH MINH AN	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRỊNH MINH AN <i>[Signature]</i>	CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRỊNH MINH AN <i>[Signature]</i>		THIẾT KẾ TRỊNH MINH TRÍ <i>[Signature]</i>	KIỂM TRA TRỊNH MINH AN <i>[Signature]</i>



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*
Thiền Linh

0.57	0.91	0.68	0.76	0.82	0.83	0.83	0.78	0.71	0.70	0.77	0.72	0.61	0.92
ĐƯỜNG THIẾT KẾ ĐƯỜNG TỰ NHIÊN													
840.00													
1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1.025	0.686	0.922	0.842	0.776	0.770	0.770	0.817	0.888	0.896	0.830	0.882	0.995	0.957
5.97	5.96	16.81	11.02	11.02	14.42	20.00	20.00	20.00	11.77	7.42	7.42	13.39	20.00
TD11	P11	TC11	TD12	P12	TC12	C4	C5	C6	C7	TD13	P13	TC13	C8
0+327.75	0+333.72	0+339.68	0+356.49	0+367.51	0+378.53	0+392.95	0+412.95	0+432.95	0+452.95	0+464.72	0+472.14	0+479.56	0+492.95
327.75	333.72	339.68	356.49	367.51	378.53	392.95	412.95	432.95	452.95	464.72	472.14	479.56	492.95
Wb=0.00 Wl=0.00 A=6d49'54" T=5.97 P=0.18 R=100.00 K=11.92			Wb=0.00 Wl=0.00 A=12d37'57" T=11.07 P=0.61 R=100.00 K=22.05					Wb=0.00 Wl=0.00 A=4d15'5" T=7.42 P=0.14 R=200.00 K=14.84					

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286 ĐỊA CHỈ: ĐLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153	 GIẢM ĐỐC <i>[Signature]</i> TRỊNH MINH AN	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN	<i>[Signature]</i> A Lema	CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN			THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ
				KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN	<i>[Signature]</i>	GIAI ĐOẠN: TKBVTC HOÀN THÀNH:...../1625



0.92	0.63	0.66	0.69	0.72	0.74	0.76	0.72	0.61	0.61	0.70	0.68	0.67	0.68	0.63	0.50	0.40			
1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600			
0.678	0.975	0.943	0.905	0.884	0.863	0.842	0.876	0.988	0.990	0.904	0.918	0.933	0.919	0.973	1.024	1.197			
20.00	20.00	9.04	5.00	5.00	5.00	7.83	7.84	7.58	4.91	4.91	22.89	11.78	13.74	13.74	4.97	8.33	8.34	19.10	
C9	C10	C11	C12	C13	C14	TD14	P14	TC14	TD15	P15	TC15	C15	TD16	P16	TC16	TD17	P17	TC17	
0+512.95	0+532.95	0+552.95	0+561.99	0+566.99	0+571.99	0+576.99	0+584.82	0+592.66	0+600.24	0+605.15	0+610.06	0+632.95	0+644.73	0+658.47	0+672.21	0+677.18	0+685.51	0+693.85	
512.95	532.95	552.95	561.99	566.99	571.99	576.99	584.82	592.66	600.24	605.15	610.06	632.95	644.73	658.47	672.21	677.18	685.51	693.85	
Wb=0.00 Wl=0.00 A=17d57'59" T=7.90 P=0.62 R=50.00 K=15.68						Wb=0.00 Wl=0.00 A=11d15'13" T=4.93 P=0.24 R=50.00 K=9.82						Wb=0.00 Wl=0.00 A=31d29'9" T=14.09 P=1.95 R=50.00 K=27.48				Wb=0.00 Wl=0.00 A=19d6'5" T=8.41 P=0.70 R=50.00 K=16.67			

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
XÂY DỰNG 6286**

Địa chỉ: QLK 04-30, Đường D4, Khu Đô Thị 5A,
Phường Phú Lợi, Thành Phố Cần Thơ
Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153

GIÁM ĐỐC

A Lema

TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

TRỊNH MINH AN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRỊNH MINH AN

THIẾT KẾ

TRỊNH MINH TRÍ

KIỂM TRA

TRỊNH MINH AN

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
XÂY DỰNG
6286**

TRANG 1 SỔ TRẠNG

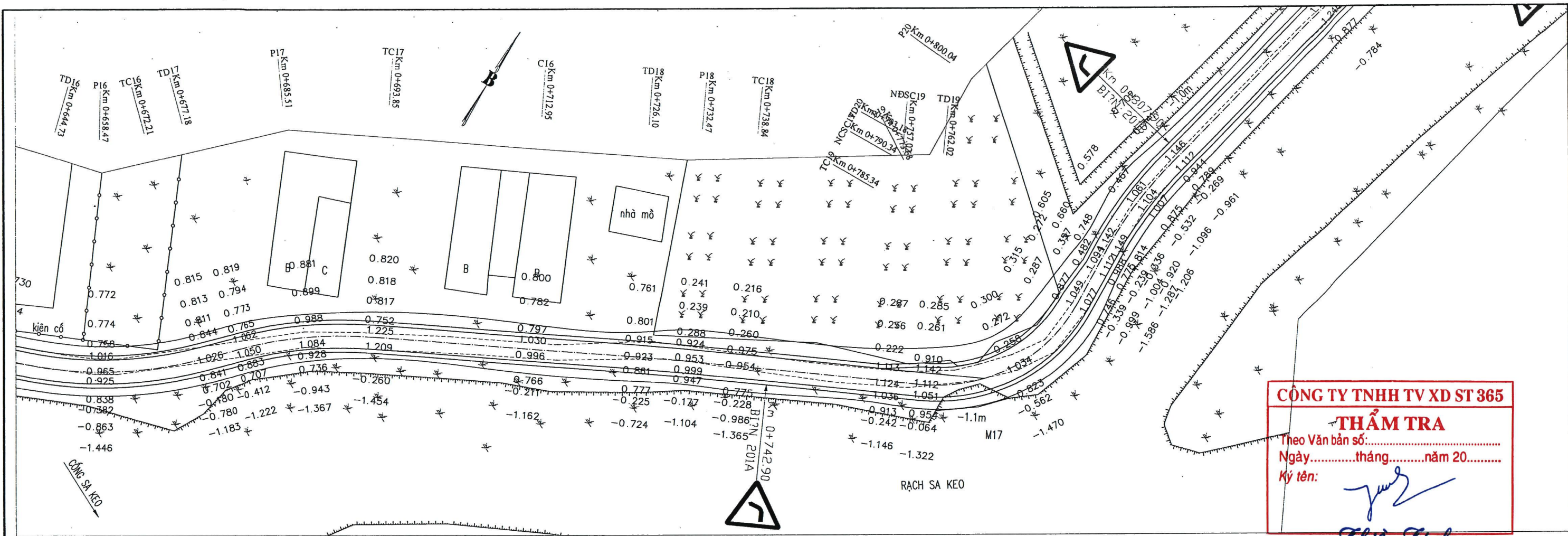
CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

Địa điểm: Xã LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC THIẾT KẾ

TỶ LỆ: 1/500 BẢN VẼ SỐ: 05/08

GIAI ĐOẠN: TKBVTC HOÀN THÀNH: .../1625



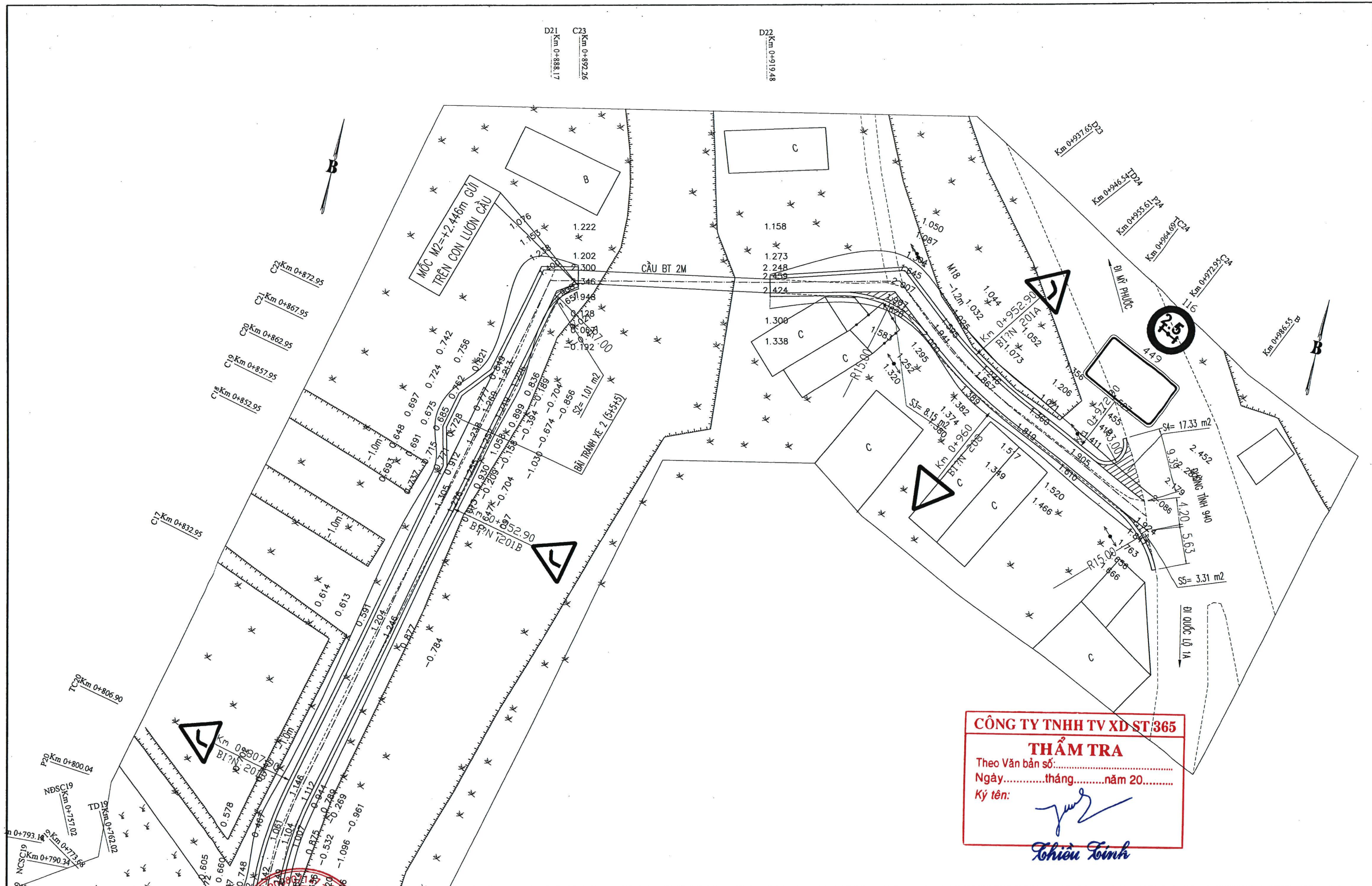
CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *Nguyễn Thị Hiền Linh*

0.58	0.55	0.50	0.40	0.58	0.68	0.64	0.64	0.48	0.48	0.54	0.54	0.49	0.46	0.53	0.46	0.39	0.36	0.39	0.43
------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1.024	1.055	1.102	1.197	1.016	0.922	0.958	0.959	1.121	1.116	1.062	1.057	1.108	1.144	1.074	1.140	1.210	1.237	1.206	1.175
4.97	8.33	8.34	19.10	13.15	6.37	6.37	18.18	5.00	11.66	11.66	5.00	2.84	6.86	6.86	26.05	20.00	5.00	5.00	
TC16	TD17	P17	TC17	C16	TD18	P18	TC18	NĐSC19	TD19	P19	TC19	NCSC19	TD20	P20	TC20	C17	C18	C19	C20
0+672.21	0+677.18	0+685.51	0+693.85	0+712.95	0+726.10	0+732.47	0+738.84	0+757.02	0+762.02	0+773.68	0+785.34	0+790.34	0+793.18	0+800.04	0+806.90	0+832.95	0+852.95	0+857.95	0+862.95
672.21	677.18	685.51	693.85	712.95	726.10	732.47	738.84	757.02	762.02	773.68	785.34	790.34	793.18	800.04	806.90	832.95	852.95	857.95	862.95

Wb=0.00 Wl=0.00 A=19d6'5" T=8.41 P=0.70 R=50.00 K=16.67	Wb=0.00 Wl=0.00 A=1d27'33" T=6.37 P=0.04 R=500.00 K=12.73	Isc=4.00 Wb=0.70 Wl=0.00 A=66d48'4" L1=5.00 L2=5.00 T=13.19 P=3.96 R=20.00 K=23.32	Wb=0.00 Wl=0.00 A=15d43'19" T=6.90 P=0.47 R=50.00 K=13.72
--	--	---	--

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286 ĐỊA CHỈ: ÔLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153	 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286 M.S.D.N. 200807147 - C.T. TNHH T. S. S. C. T. R. A. N. G. - T. S. S. C. T. R. A. N. G.	GIÁM ĐỐC	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN	CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
		<i>Trịnh Minh An</i>	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN		TỶ LỆ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: 06/08
		TRỊNH MINH AN	THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ		GIẢI ĐOẠN: TKBVTC	HOÀN THÀNH: .../1625
			KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN			



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *Lhiều Linh*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
 XÂY DỰNG 6286**

Địa chỉ: ÔLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A,
 PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
 Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286
 GIÁM ĐỐC: *A lema*
 TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ
KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN

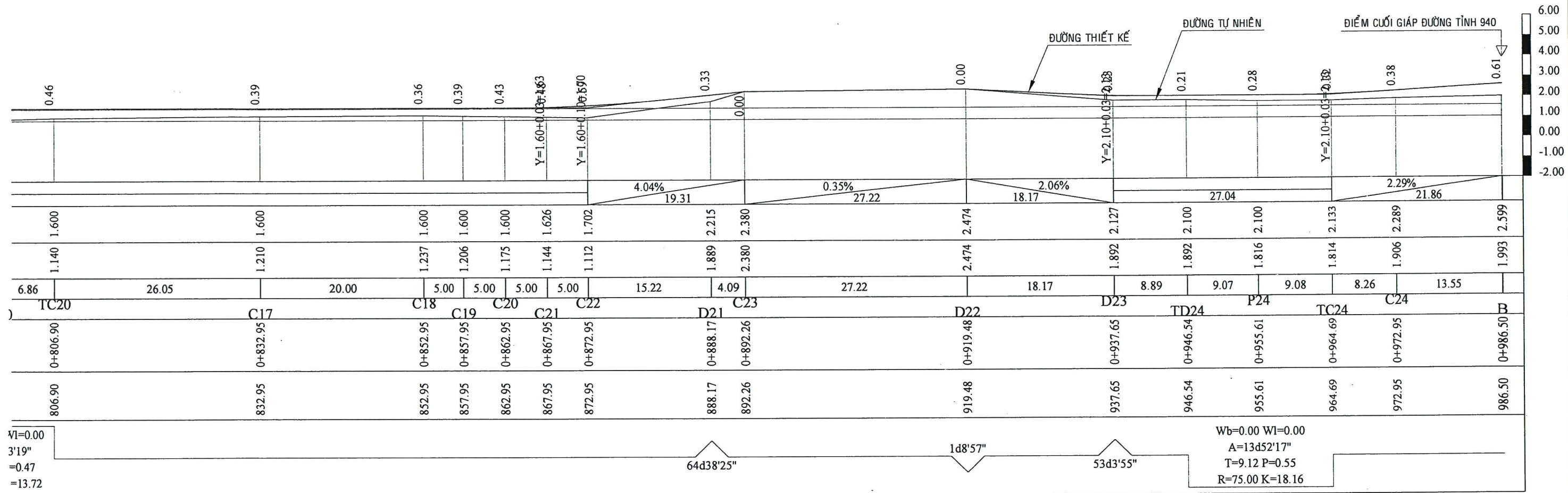
A lema
mbo
A lema

CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

Địa điểm: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC THIẾT KẾ

TỶ LỆ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: 07/08
GIẢI ĐOẠN: TKBVTC	HOÀN THÀNH:...../1625



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*

Linh Linh

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
 XÂY DỰNG 6286**

ĐỊA CHỈ: QLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A,
 PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
 Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153



GIÁM ĐỐC

[Signature]

TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ
KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN

[Signatures]

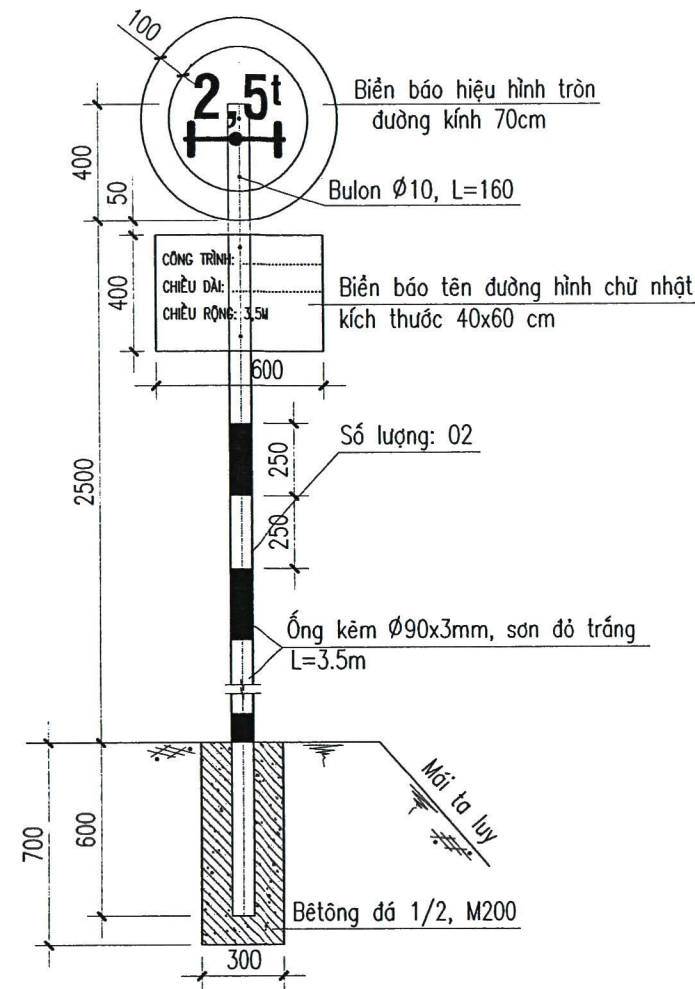
CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

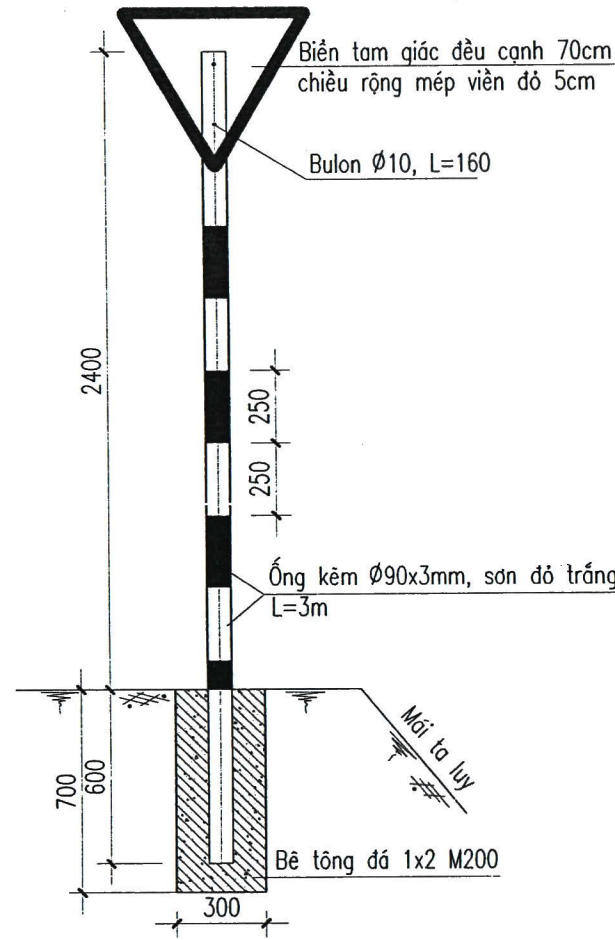
BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC THIẾT KẾ

TỶ LỆ: 1/500	BẢN VẼ SỐ: 08/08
GIẢI ĐOẠN: TKBVTC	HOÀN THÀNH:../1625

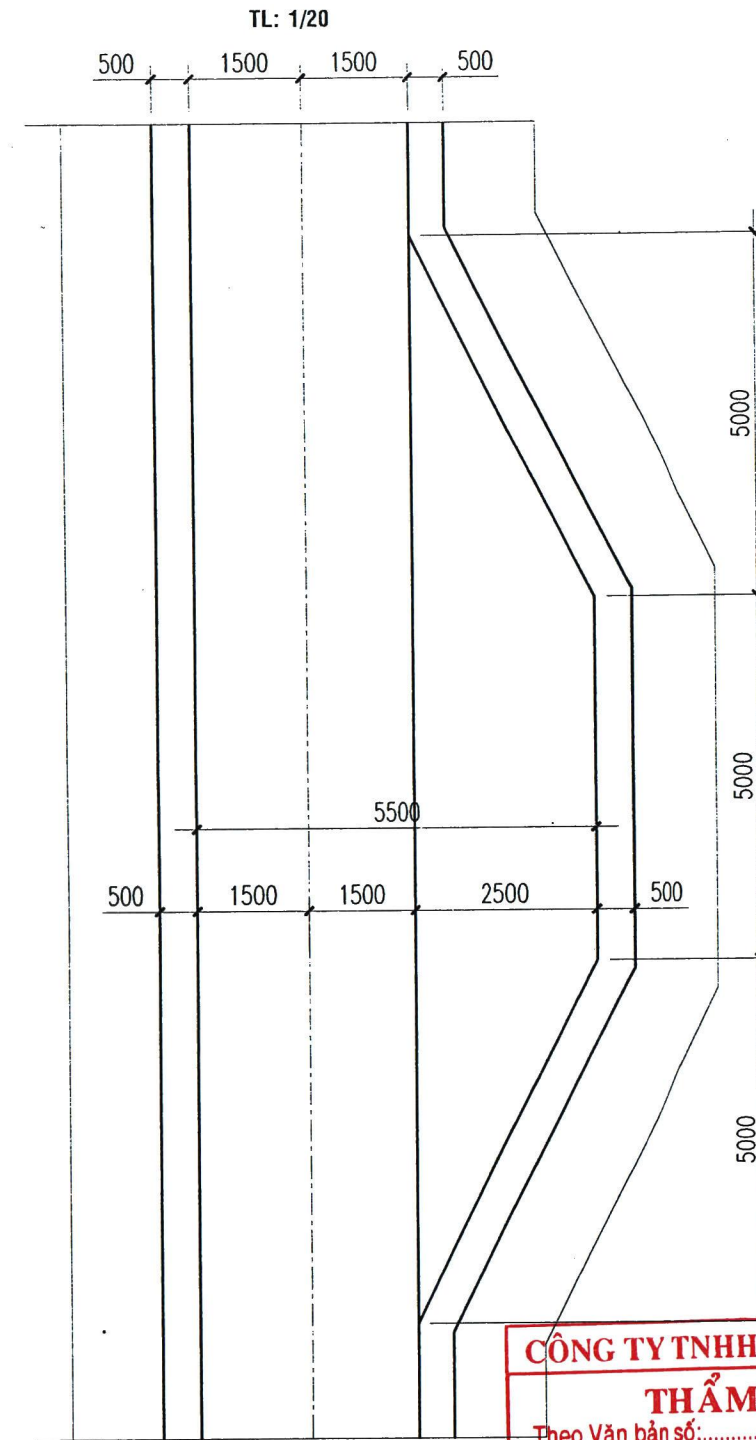
MẶT CHÍNH CỘT BIỂN BÁO



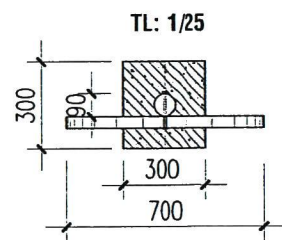
MC CỘT BIỂN BÁO W.208



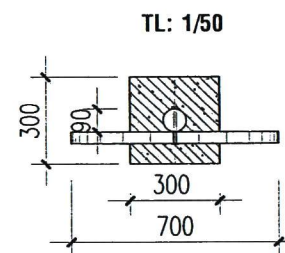
MẶT BẰNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐIỂM TRÁNH XE



MẶT BẰNG CỘT BIỂN BÁO



MẶT BẰNG CỘT BIỂN BÁO



BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG

- Quy cách biển báo phải tuân thủ theo QCVN 41:2024/BGTVT
- Biển báo bằng tol phẳng dày 1.2mm dán màng phản quang SERIAL 3400
- Ống kẽm $\phi 90 \times 3$ mm, L=3m, L=3.5m.
- Bê tông móng cột đá 1x2 mac 200: $0.3 \times 0.3 \times 0.7 = 0.063m^3$
- Diện tích sơn ống kẽm 3m: $0.277 \times 2.4 = 0.66m^2$
- Diện tích sơn ống kẽm 3.5m: $0.277 \times 3.0 = 0.83m^2$
- Bulon liên kết $\phi 10$, L=160: 02 con
- Đào đất móng cột: $0.3 \times 0.3 \times 0.7 = 0.063m^3$
- Đơn vị trong bản vẽ ghi mm.

CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*
Thiền Linh

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
 XÂY DỰNG 6286**

Địa chỉ: CLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A,
 PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
 Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286
 GIẢM ĐỐC
[Signature]
 TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN	<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN	<i>[Signature]</i>
THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN	<i>[Signature]</i>

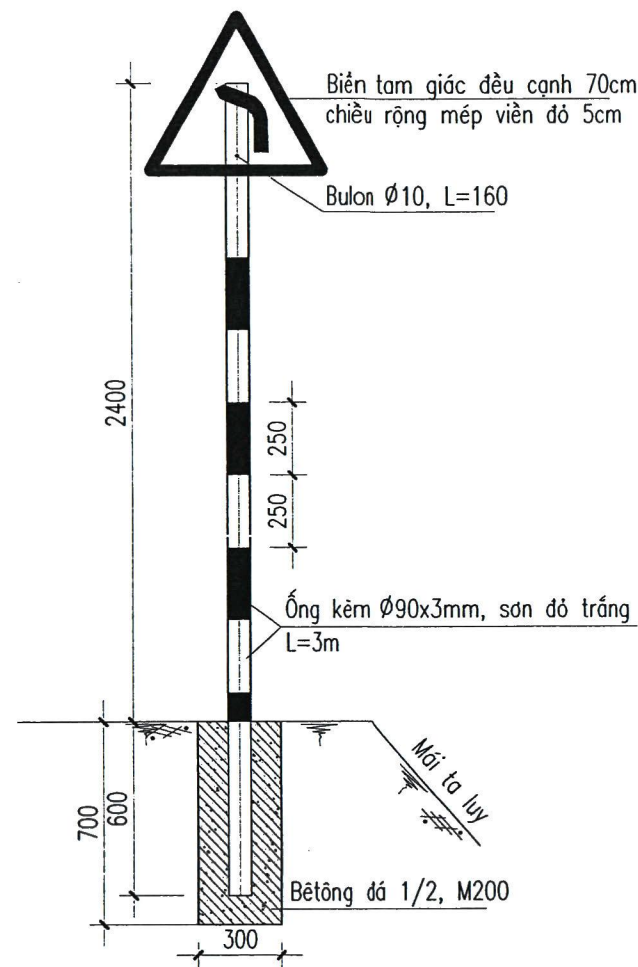
CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

Địa điểm: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

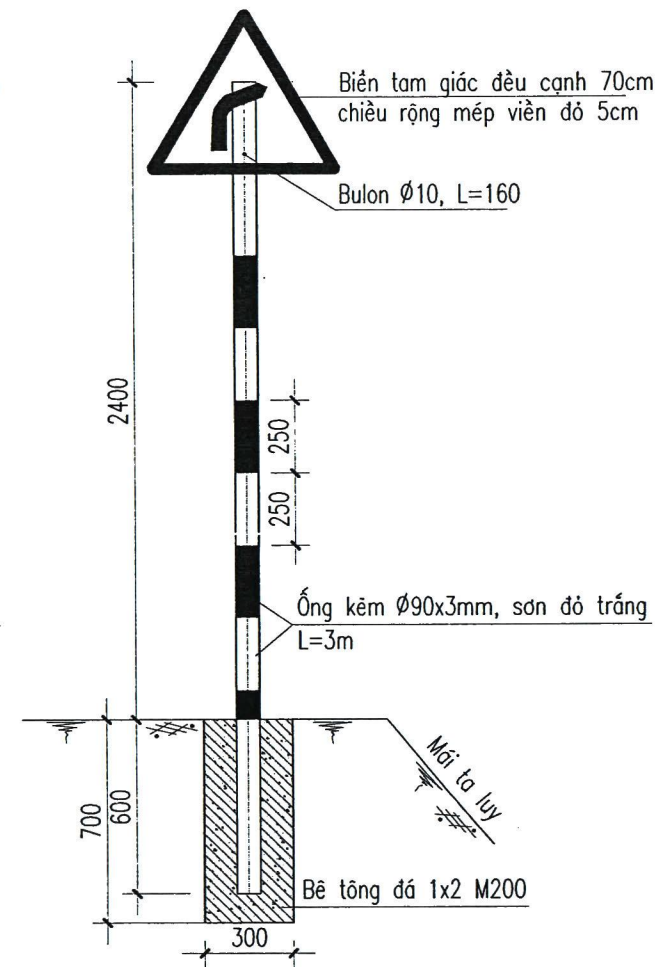
**CHI TIẾT BIỂN BÁO - TRẮC NGANG
 ĐẠI DIỆN BÃI TRÁNH XE**

TỶ LỆ: 1/50 BẢN VẼ SỐ: 02/03
 GIAI ĐOẠN: TKBVTC HOÀN THÀNH: .../2025

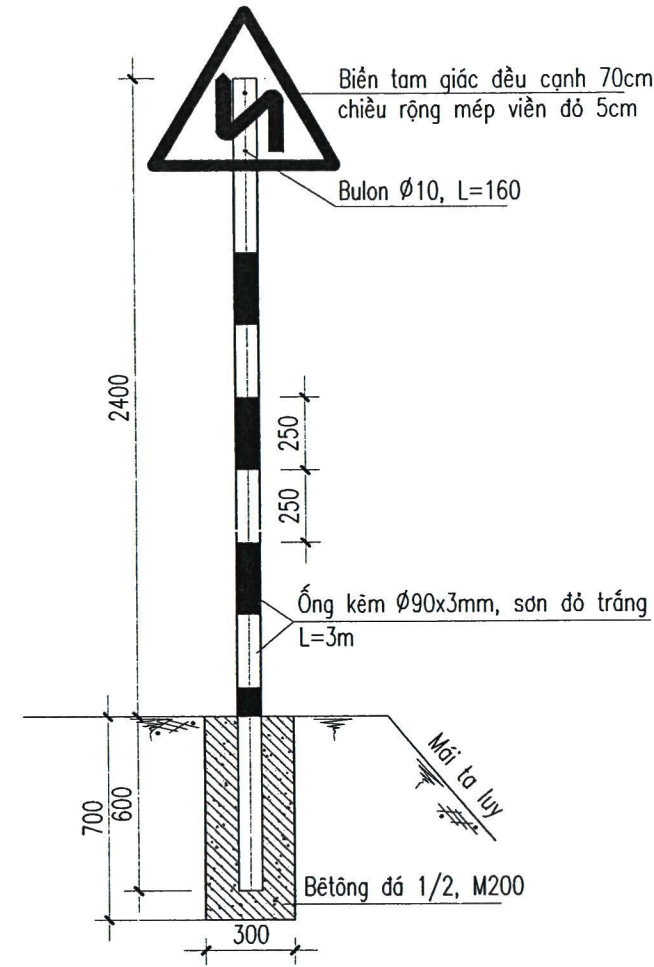
MC CỘT BIỂN BÁO W.201a



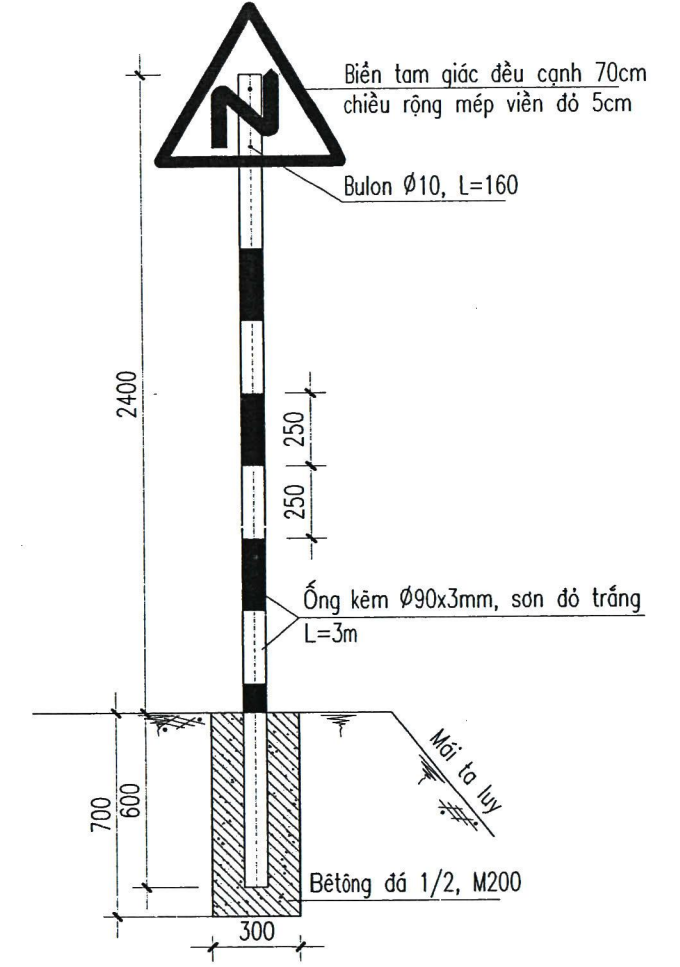
MC CỘT BIỂN BÁO W.201b



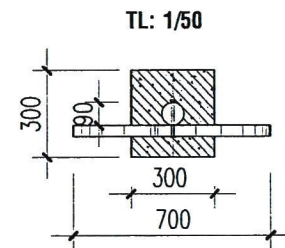
MC CỘT BIỂN BÁO W.202a



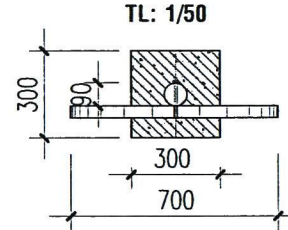
MC CỘT BIỂN BÁO W.202b



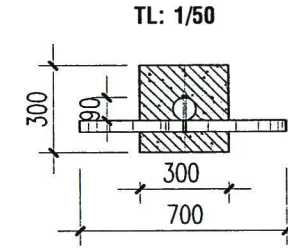
MẶT BẰNG CỘT BIỂN BÁO



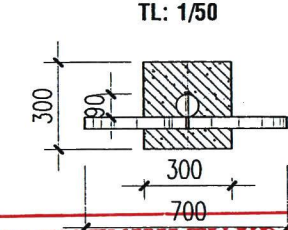
MẶT BẰNG CỘT BIỂN BÁO



MẶT BẰNG CỘT BIỂN BÁO



MẶT BẰNG CỘT BIỂN BÁO



BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG

- Quy cách biển báo phải tuân thủ theo QCVN 41:2024/BGTVT
- Biển báo bằng tol phẳng dày 1.2mm dán màng phản quang SERIAL 3400
- Ống kẽm $\phi 90 \times 3$ mm, L=3m.
- Bê tông móng cột đá 1x2 mac 200: $0.3 \times 0.3 \times 0.7 = 0.063m^3$
- Diện tích sơn ống kẽm 3m: $0.277 \times 2.4 = 0.66m^2$
- Bulon liên kết $\phi 10$, L=160: 02 con
- Đào đất móng cột: $0.3 \times 0.3 \times 0.7 = 0.063m^3$
- Đơn vị trong bản vẽ ghi mm.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD ST 365

THẨM TRA

Theo Văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên: *Thiền Linh*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
XÂY DỰNG 6286**

ĐỊA CHỈ: ĐLK 04-30, ĐƯỜNG D4, KHU ĐÔ THỊ 5A,
PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Email: tvxd6286@gmail.com; ĐT: 0939285153

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 6286

GIÁM ĐỐC *A Lema*
TRỊNH MINH AN

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TRỊNH MINH AN
THIẾT KẾ	TRỊNH MINH TRÍ
KIỂM TRA	TRỊNH MINH AN

CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG

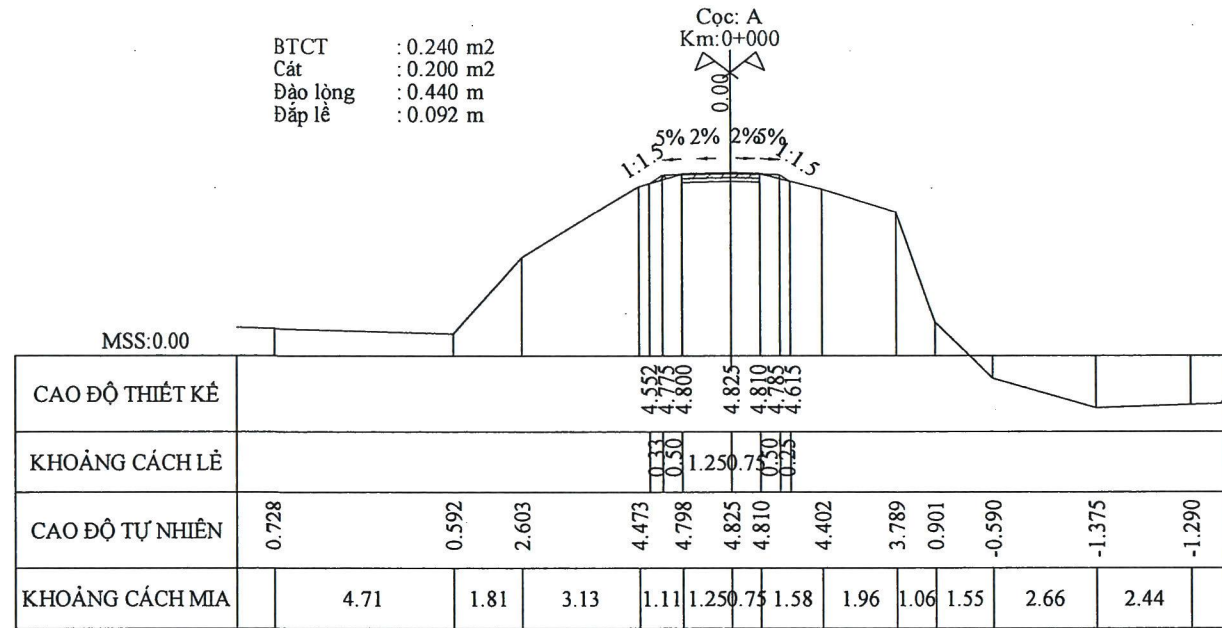
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CHI TIẾT BIỂN BÁO

TỶ LỆ: 1/50	BẢN VẼ SỐ: 03/03
GIẢI ĐOẠN: TKBVTC	HOÀN THÀNH: .../2025

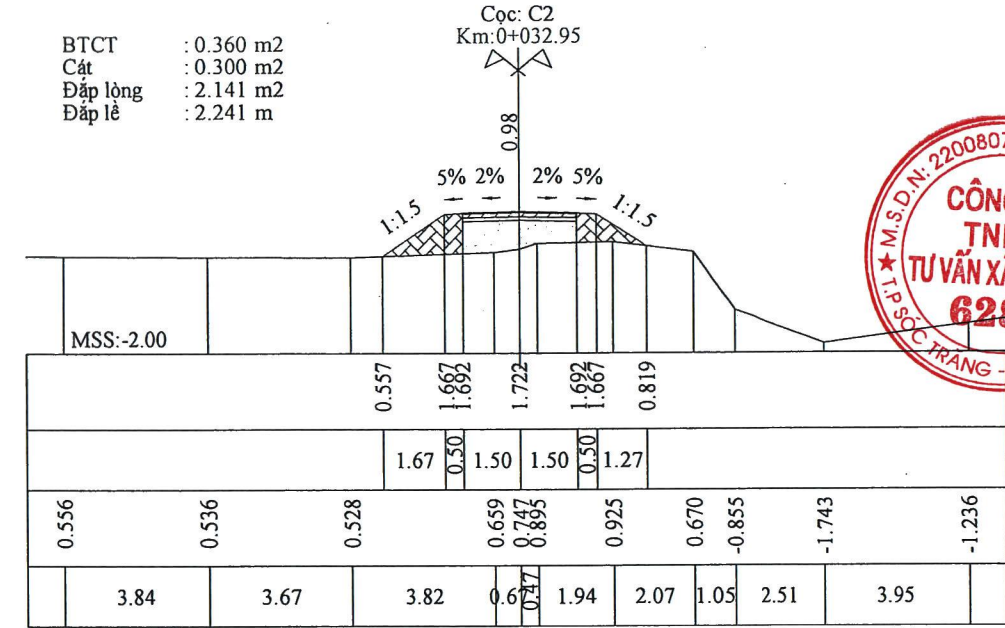
BTCT : 0.240 m2
 Cát : 0.200 m2
 Đắp lòng : 0.440 m
 Đắp lề : 0.092 m

Cọc: A
 Km: 0+000



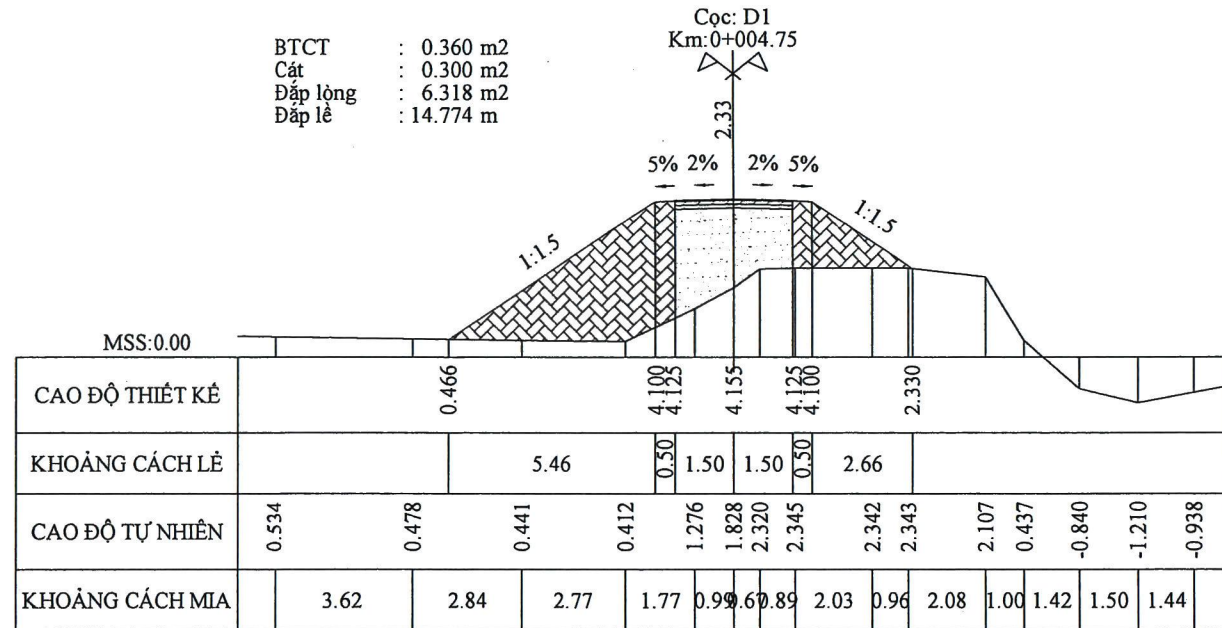
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 2.141 m2
 Đắp lề : 2.241 m

Cọc: C2
 Km: 0+032.95



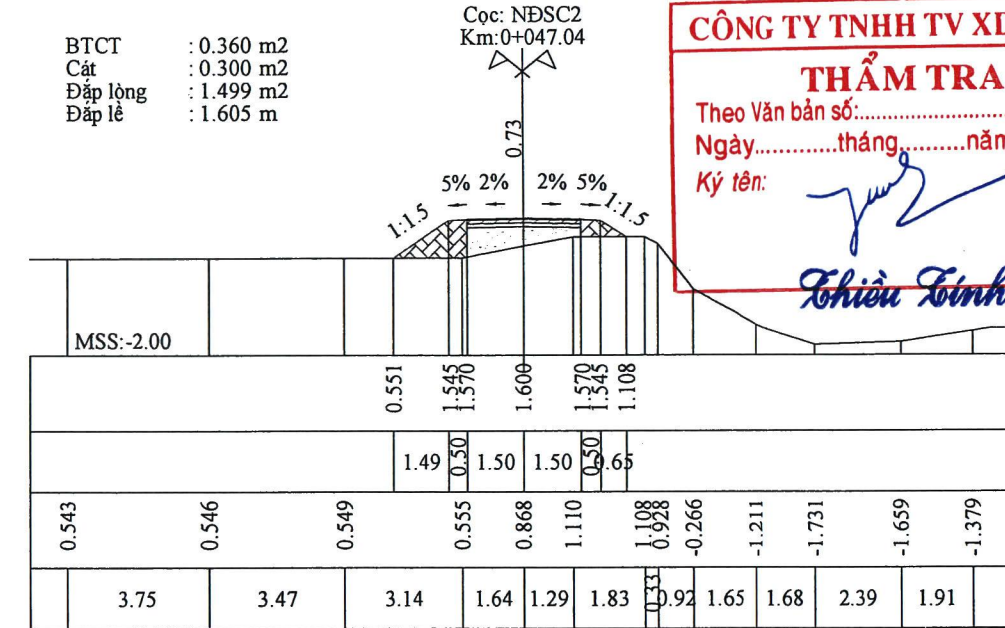
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 6.318 m2
 Đắp lề : 14.774 m

Cọc: D1
 Km: 0+004.75



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.499 m2
 Đắp lề : 1.605 m

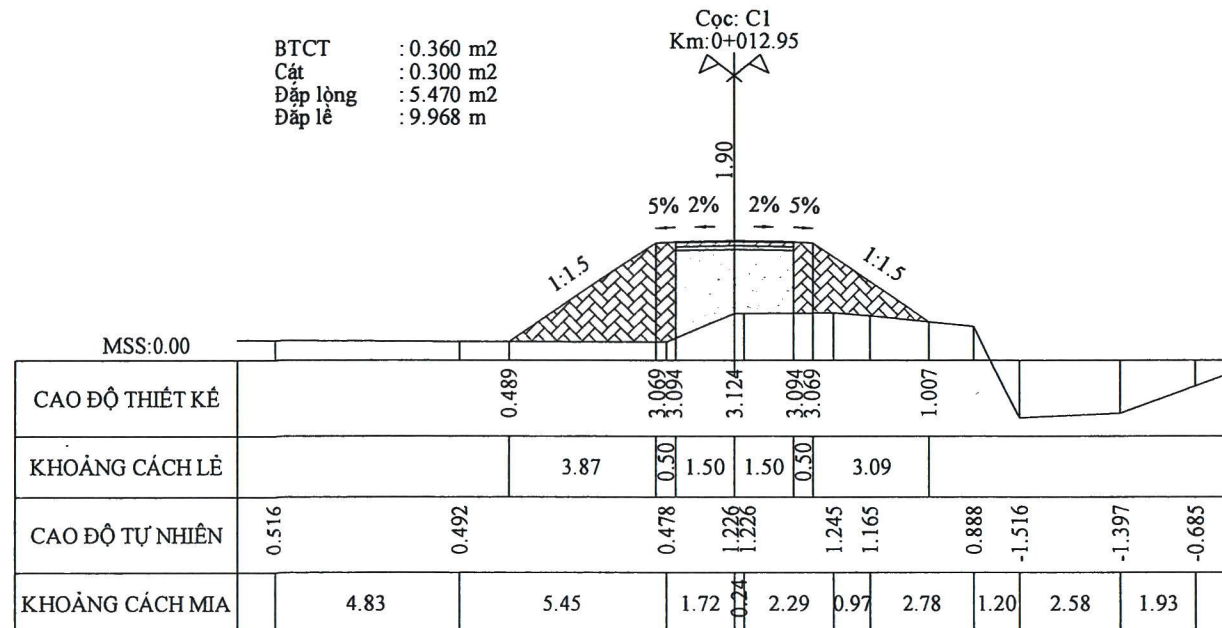
Cọc: NĐSC2
 Km: 0+047.04



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *Thiền Linh*

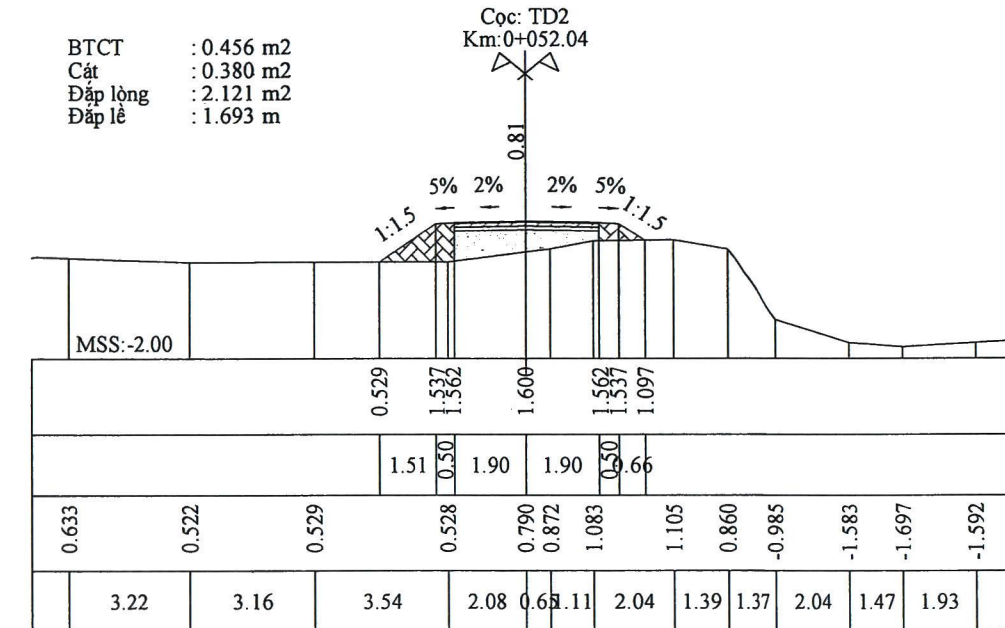
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 5.470 m2
 Đắp lề : 9.968 m

Cọc: C1
 Km: 0+012.95



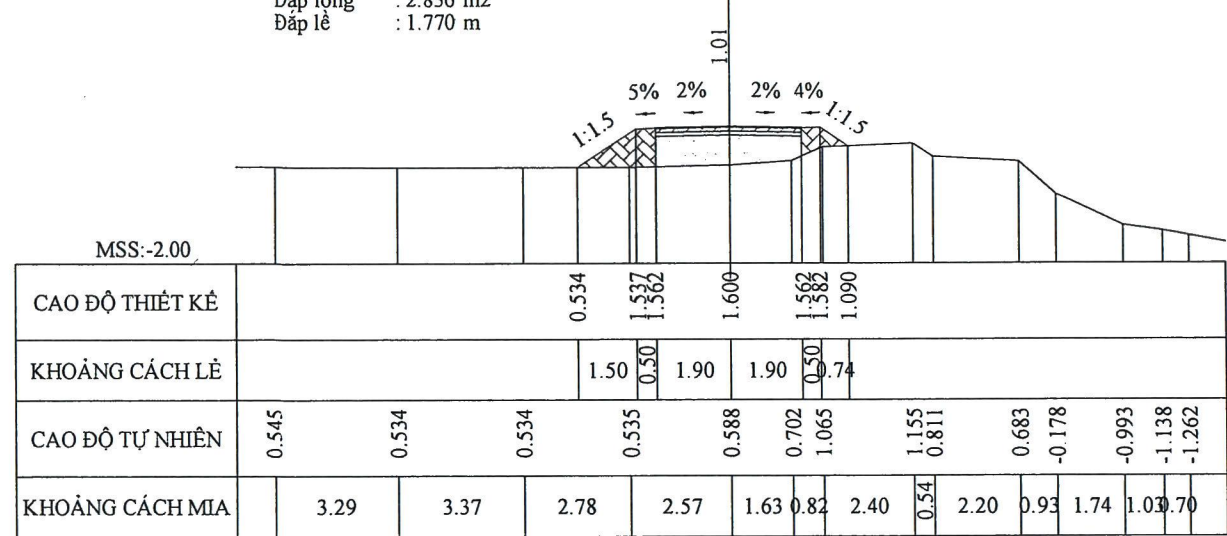
BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 2.121 m2
 Đắp lề : 1.693 m

Cọc: TD2
 Km: 0+052.04



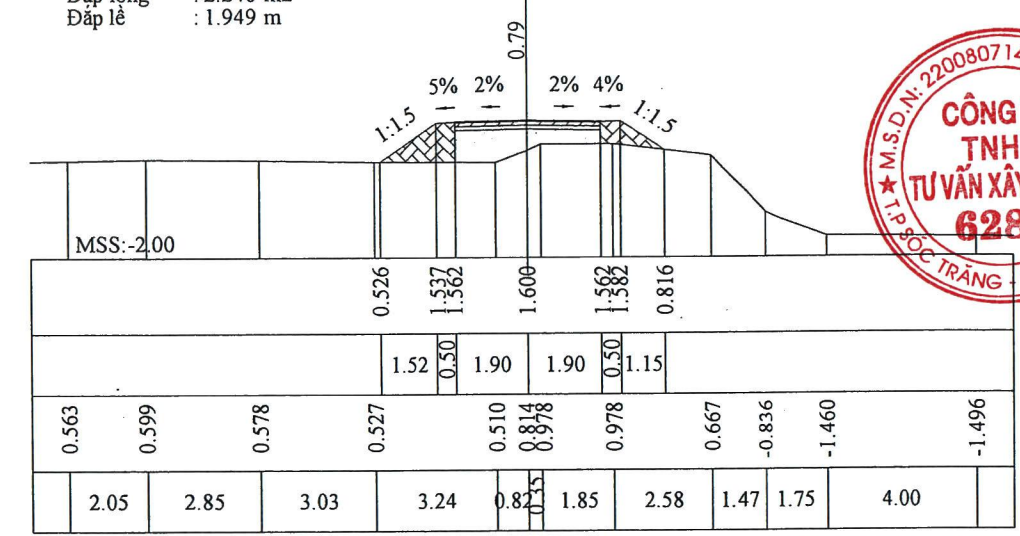
BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 2.836 m2
 Đắp lề : 1.770 m

Cọc: P2
 Km:0+057.19



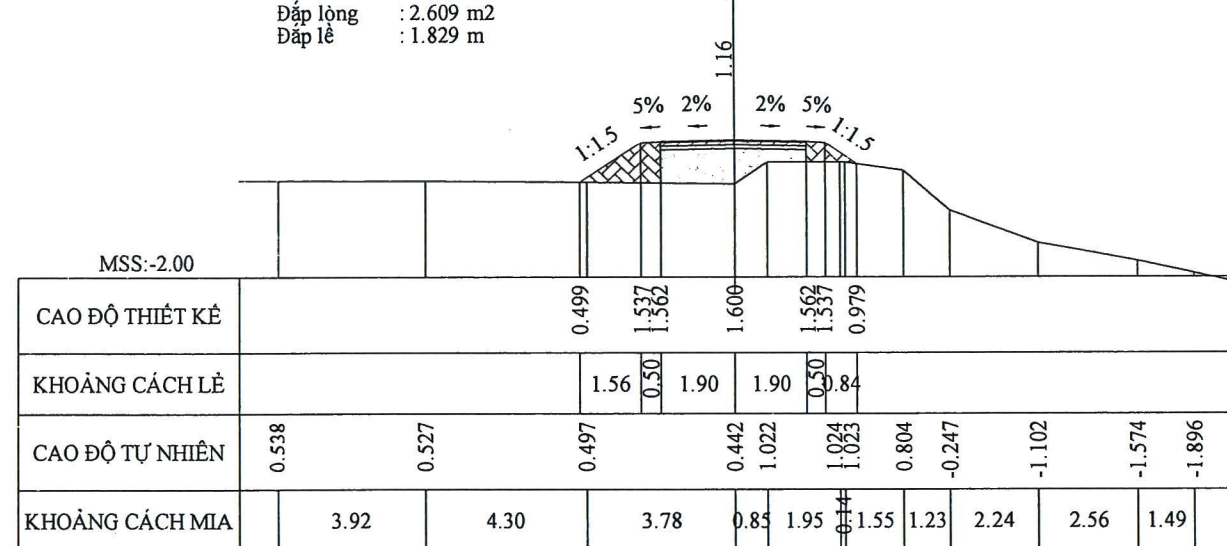
BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 2.246 m2
 Đắp lề : 1.949 m

Cọc: P3
 Km:0+075.07



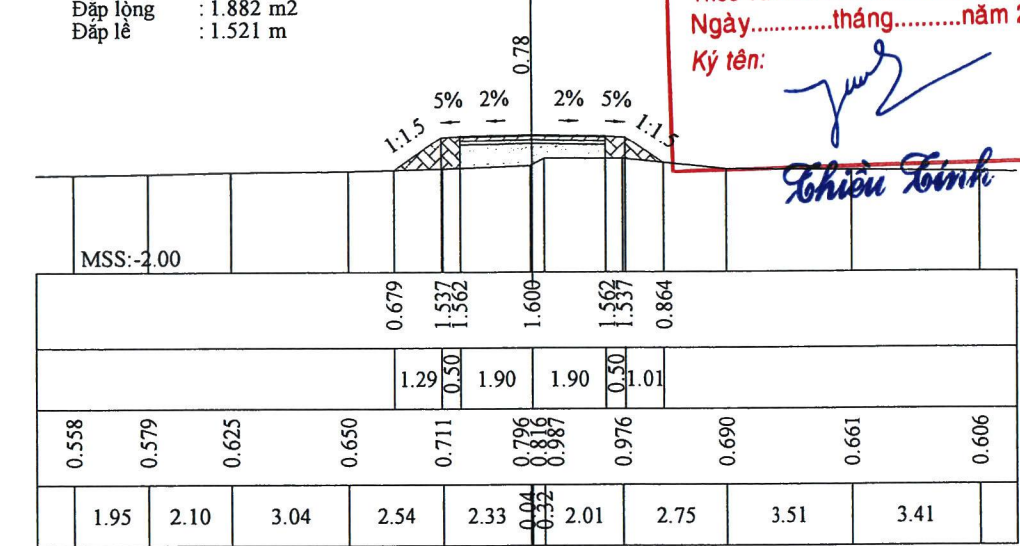
BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 2.609 m2
 Đắp lề : 1.829 m

Cọc: TC2
 Km:0+062.34



BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 1.882 m2
 Đắp lề : 1.521 m

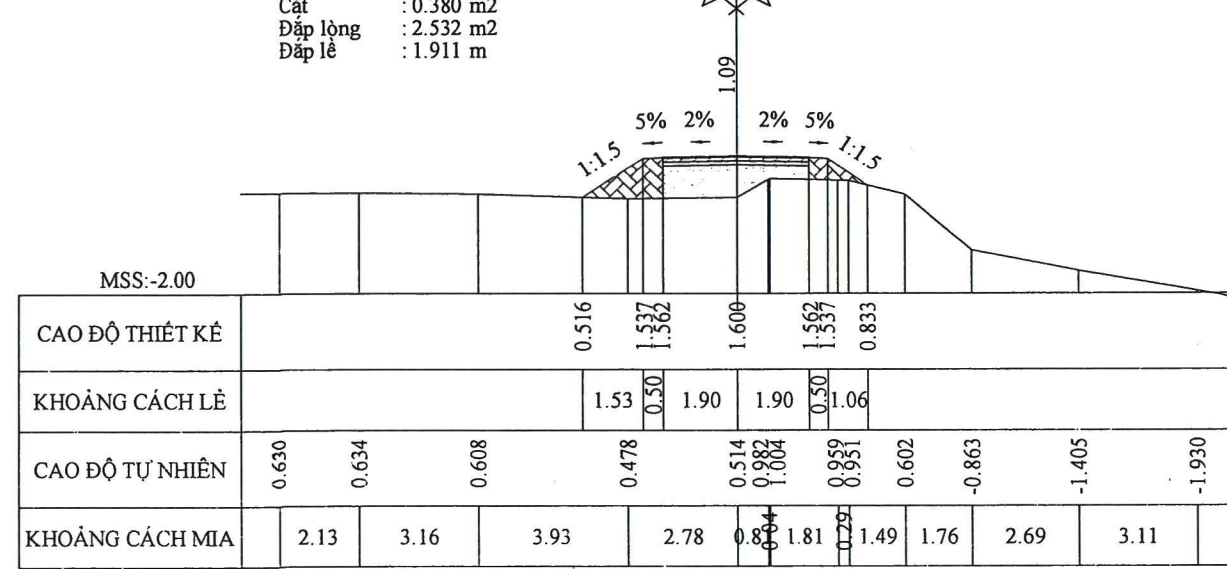
Cọc: TC3
 Km:0+078.34



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*
Thiên Linh

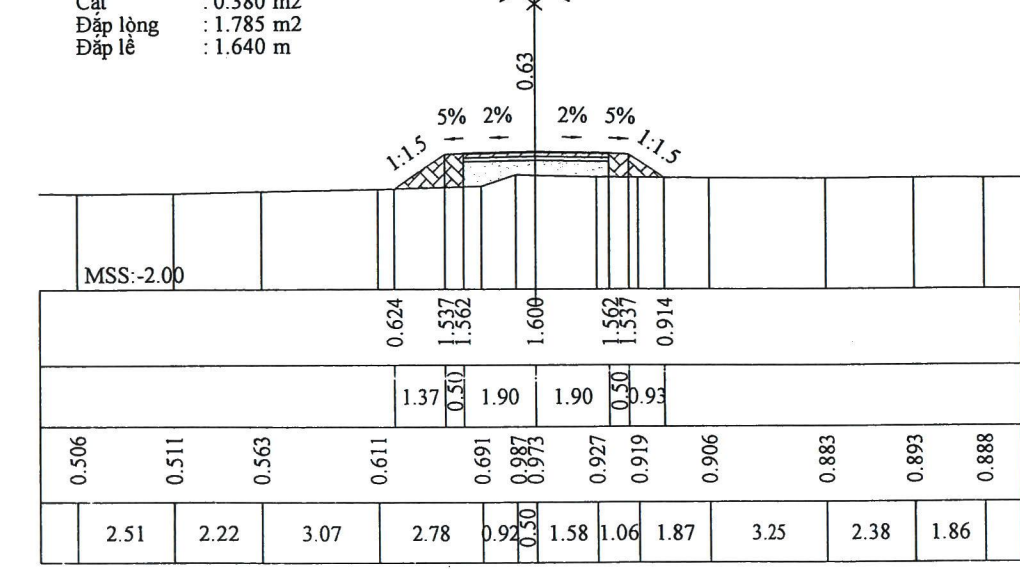
BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 2.532 m2
 Đắp lề : 1.911 m

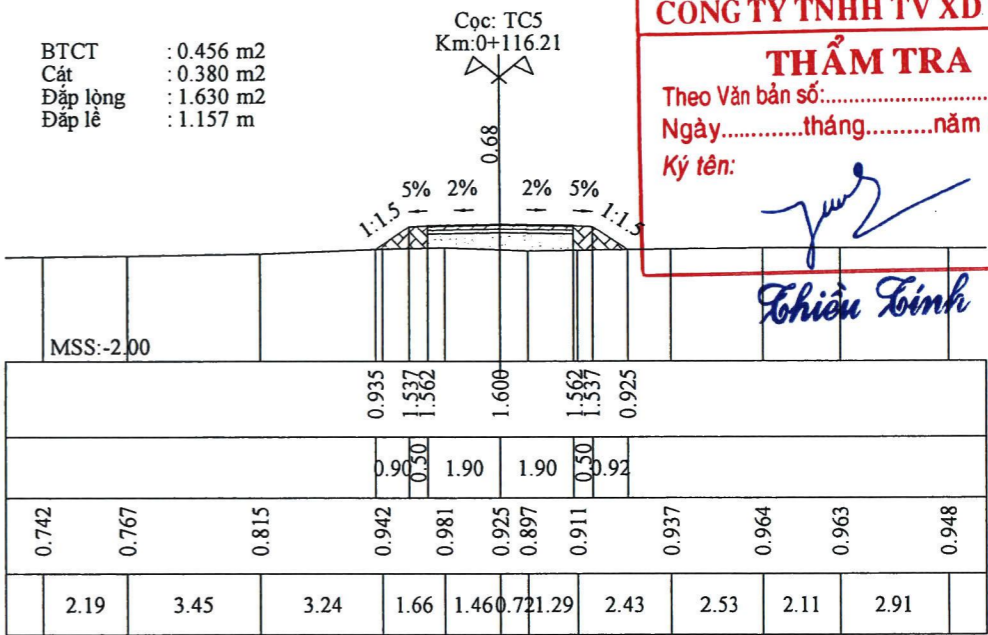
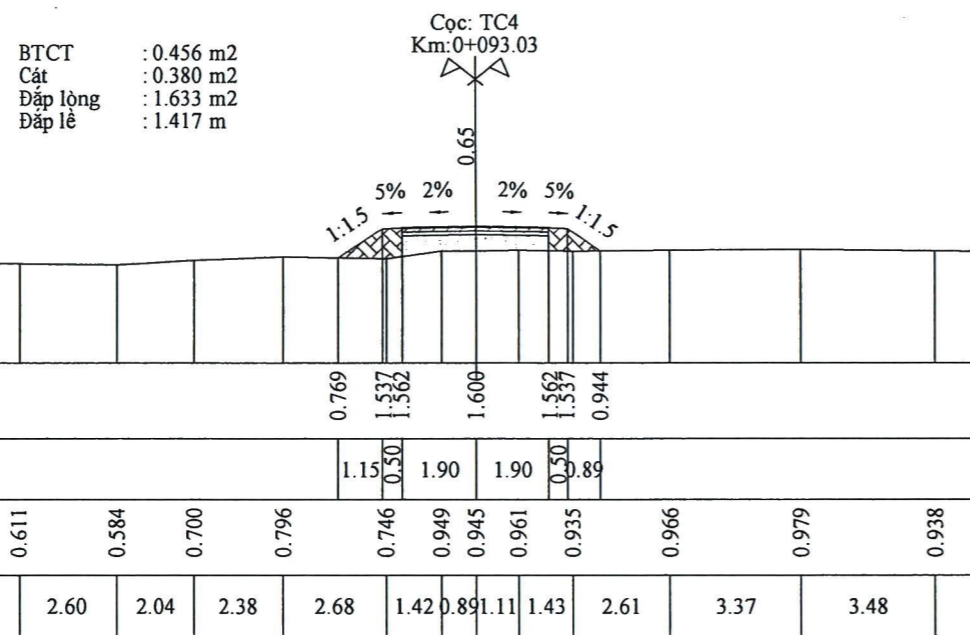
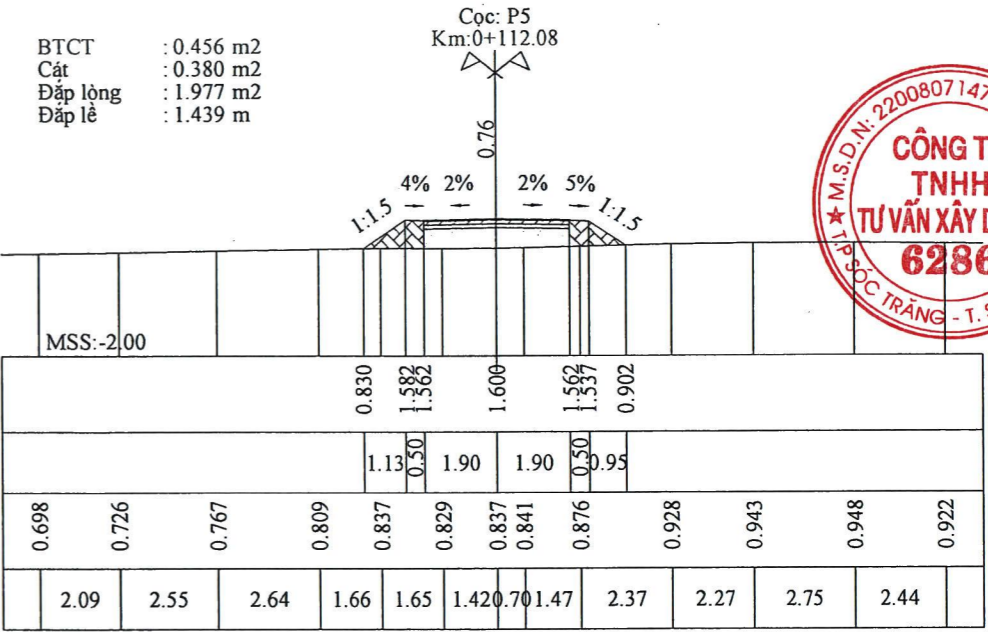
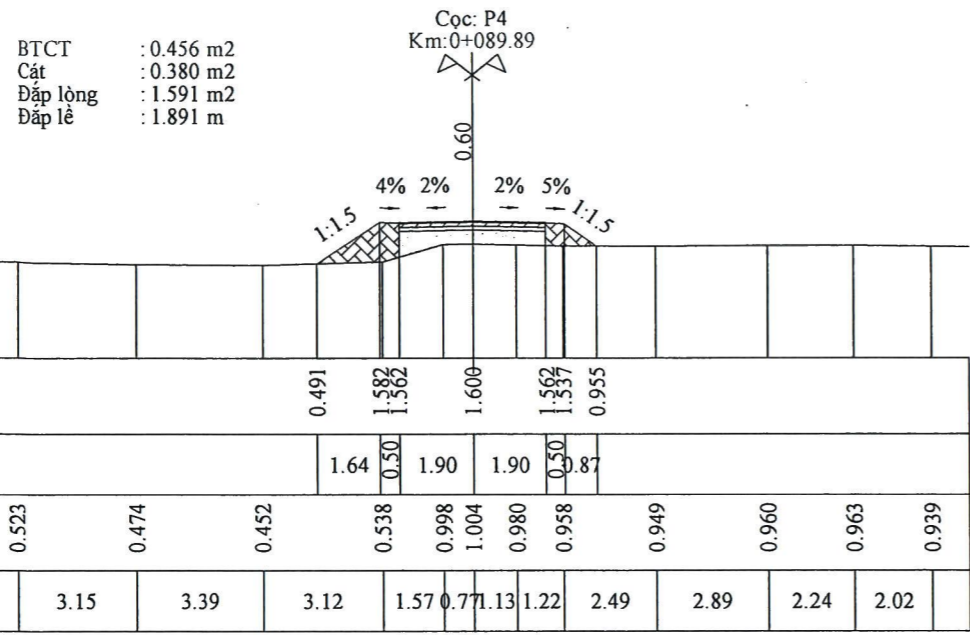
Cọc: TD3
 Km:0+071.80



BTCT : 0.456 m2
 Cát : 0.380 m2
 Đắp lòng : 1.785 m2
 Đắp lề : 1.640 m

Cọc: TD4
 Km:0+086.76





CÔNG TY TNHH TV XD ST 365

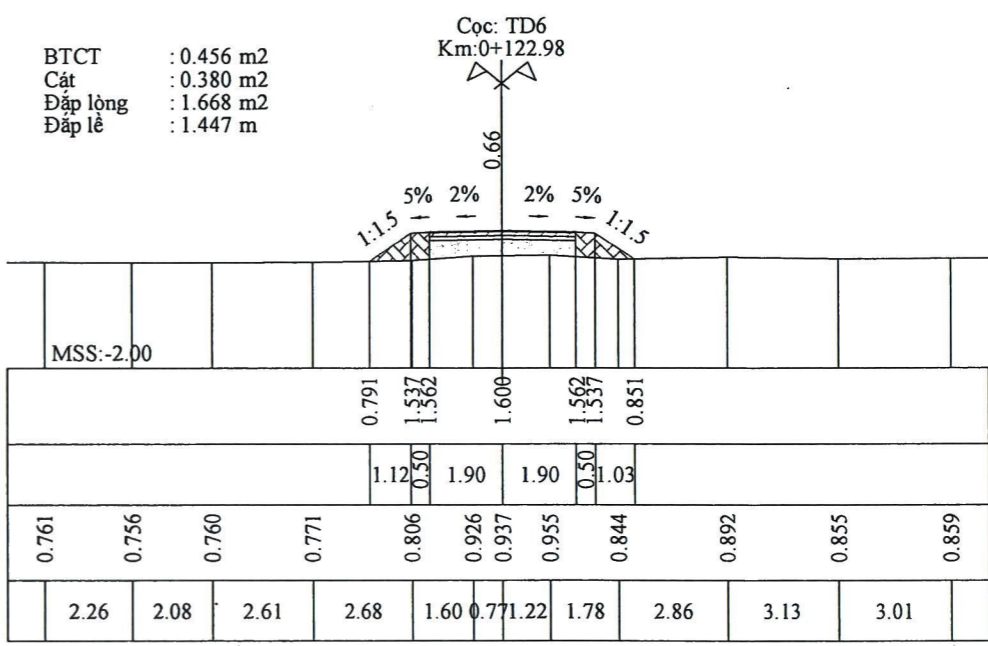
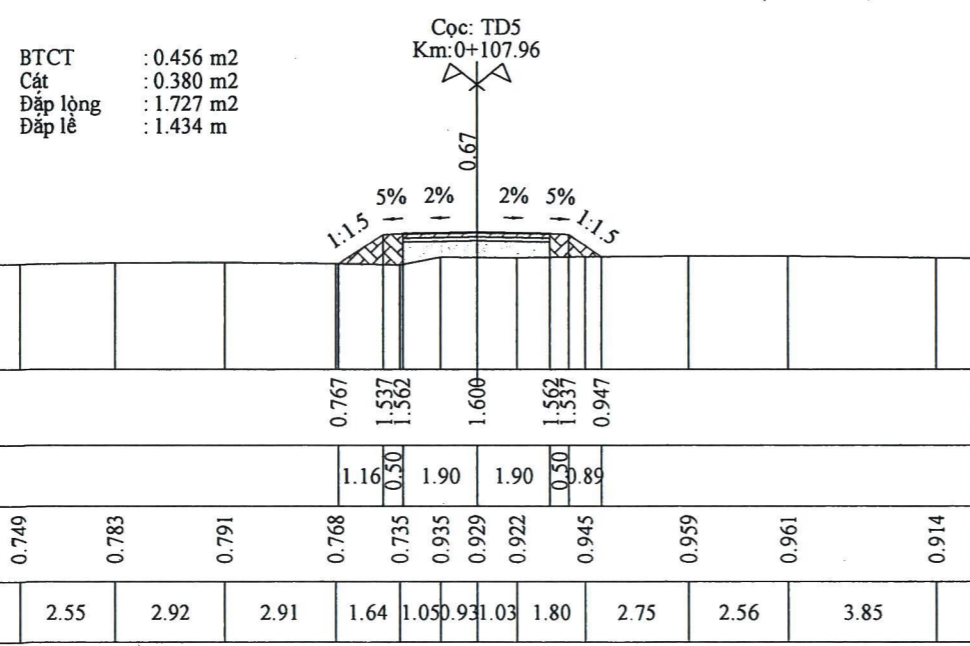
THẨM TRA

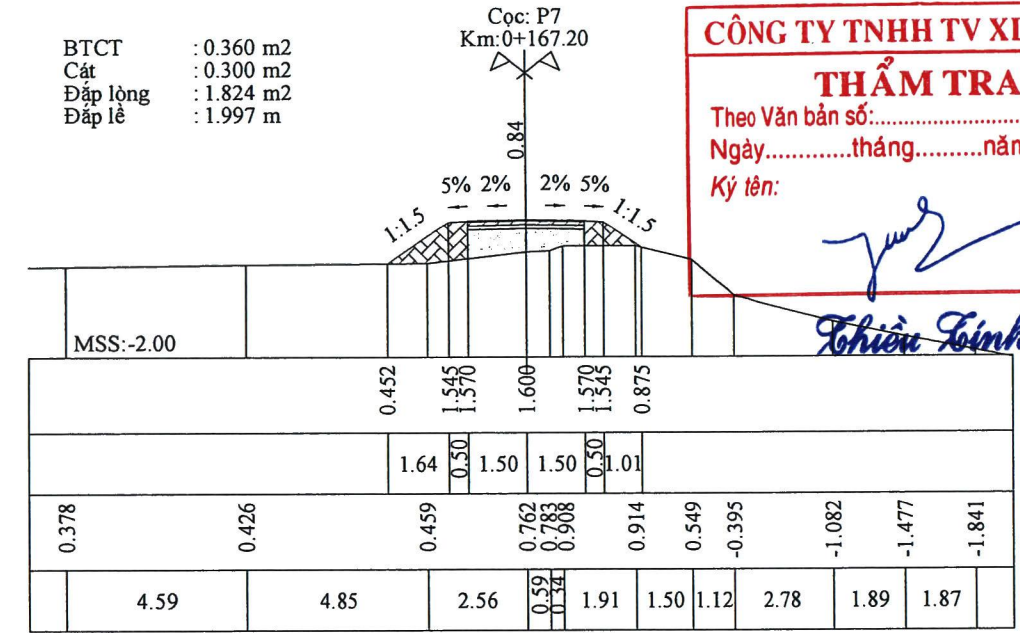
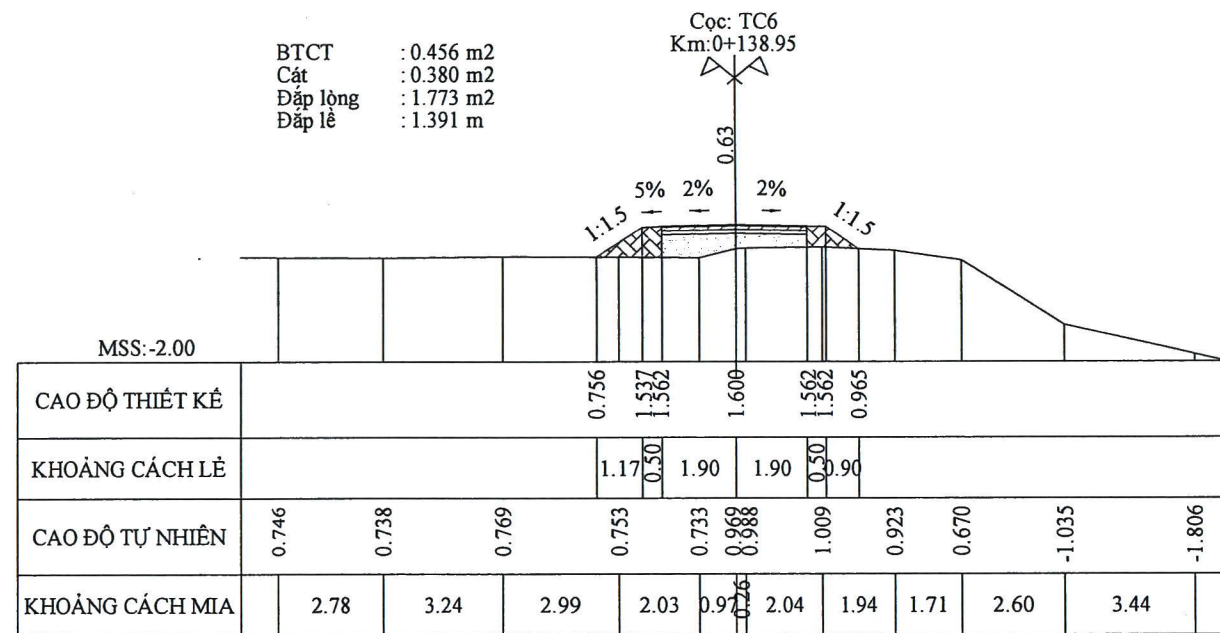
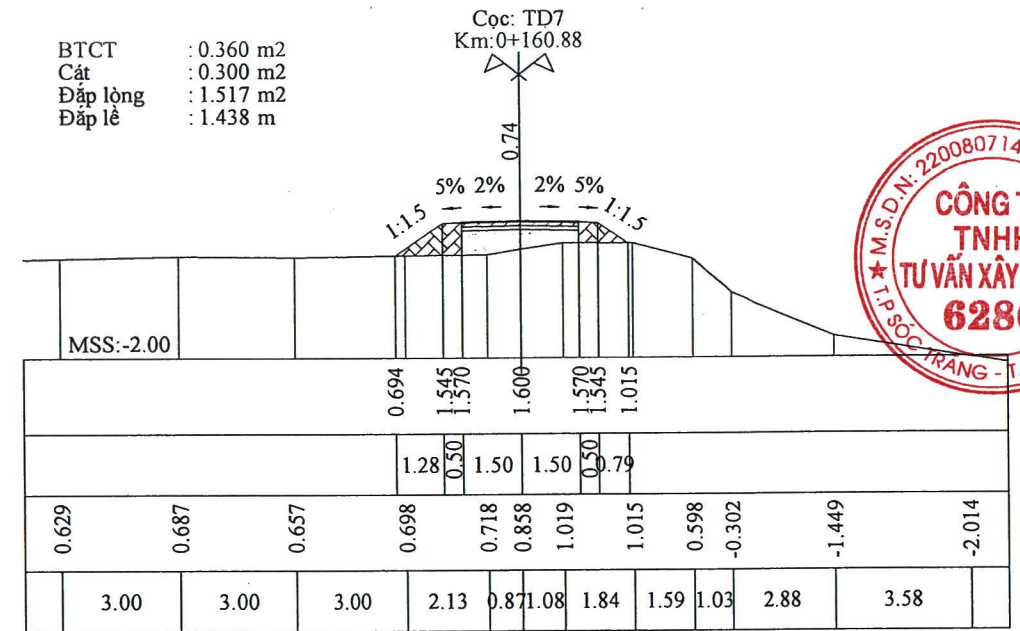
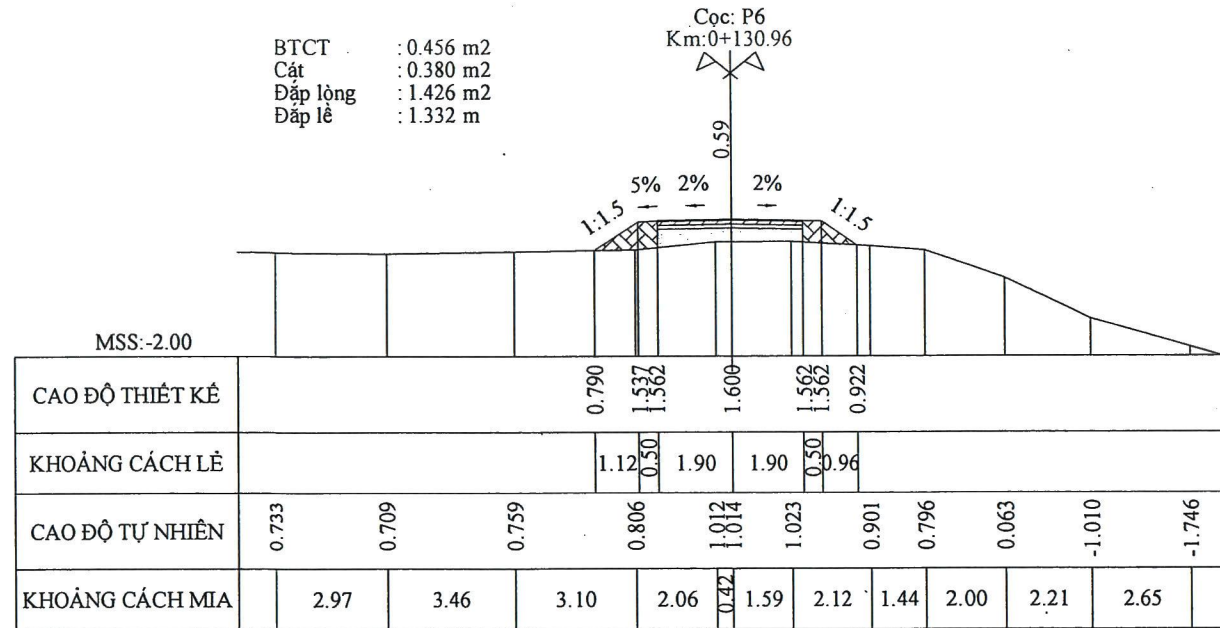
Theo Văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Thiền Linh





CÔNG TY TNHH TV XD ST 365

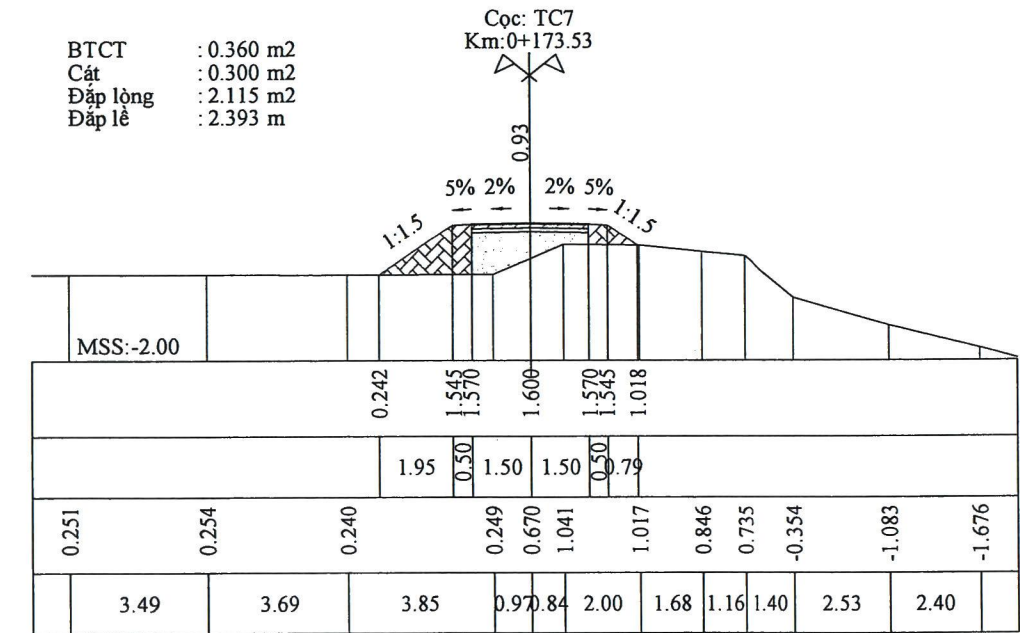
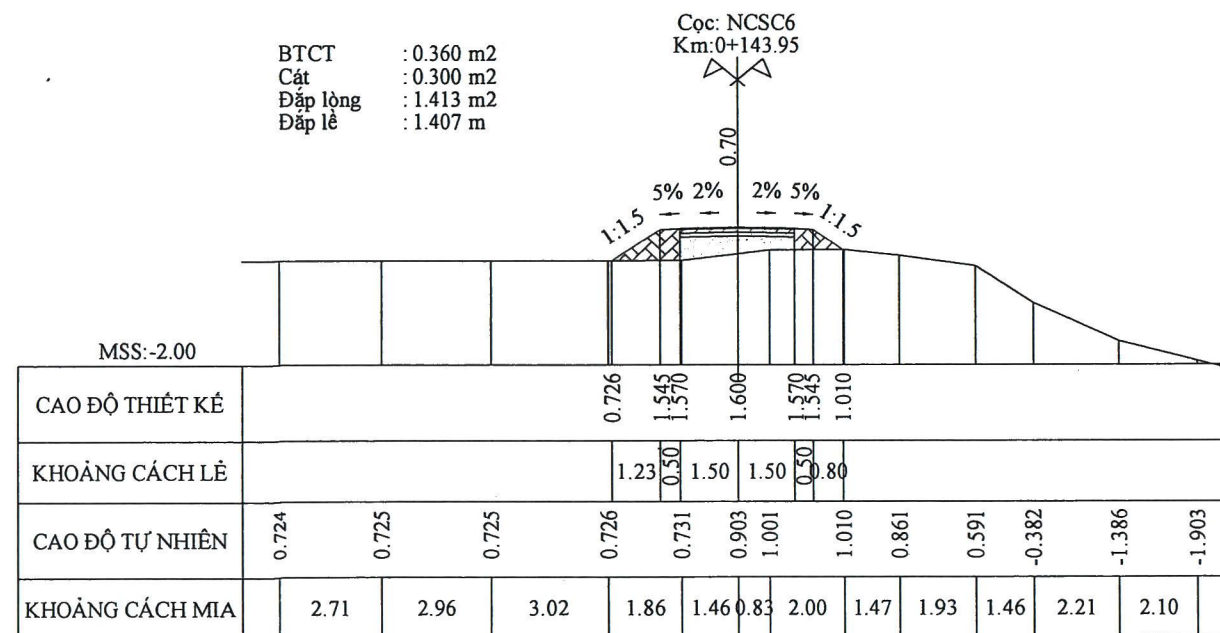
THẨM TRA

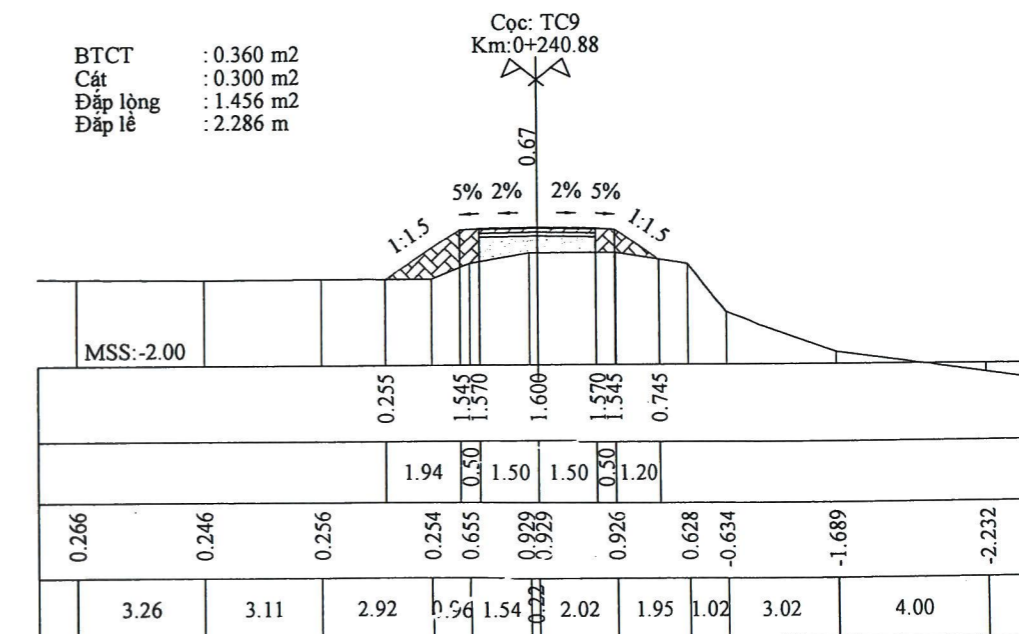
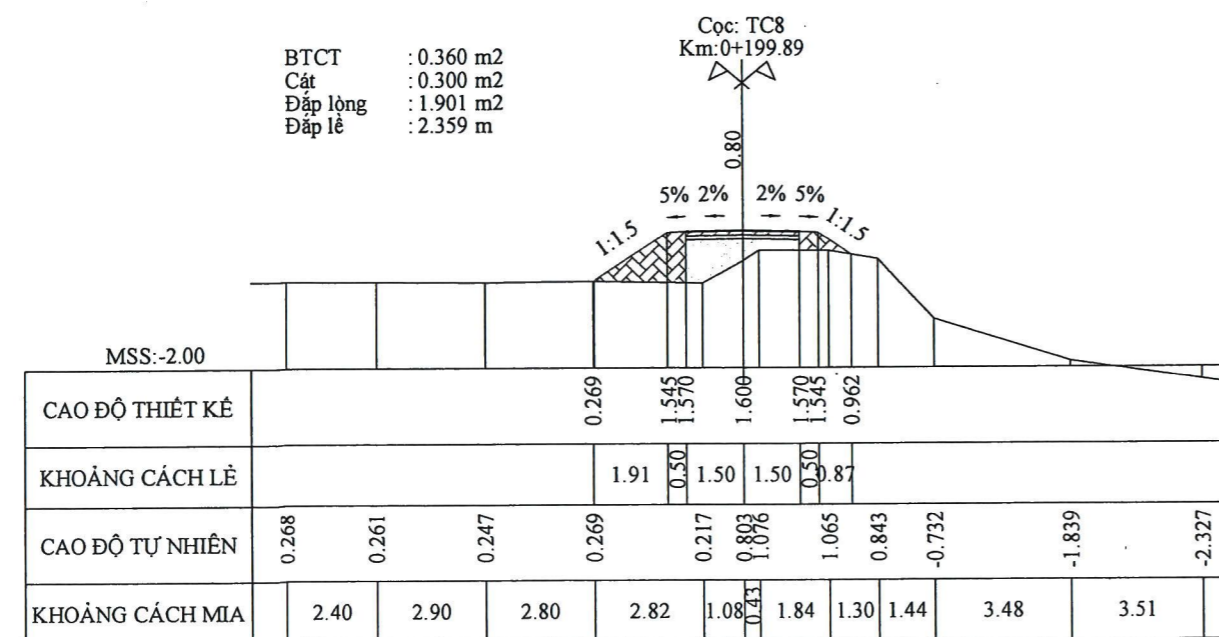
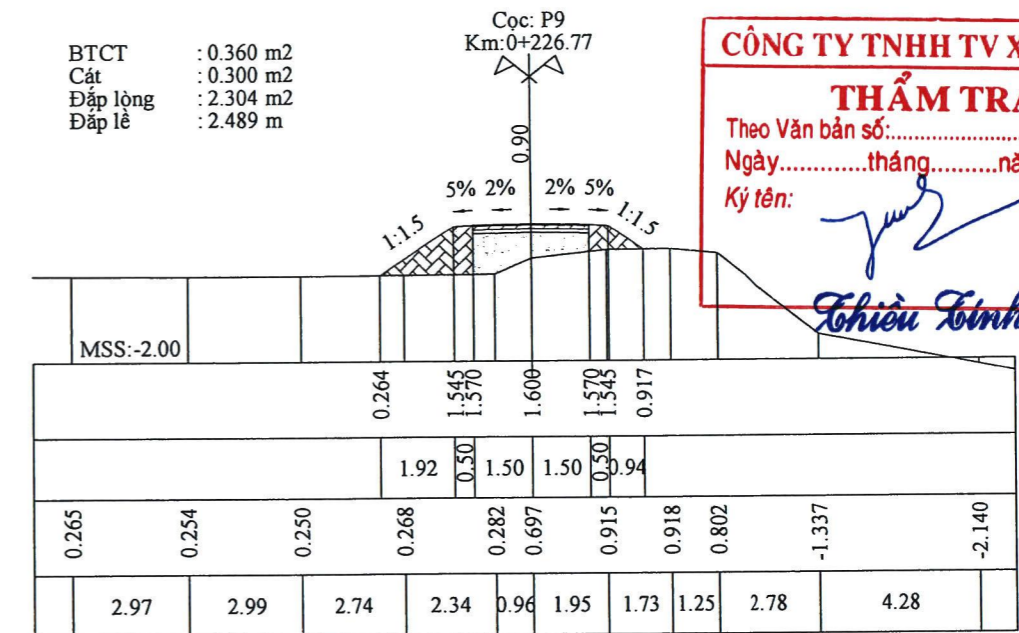
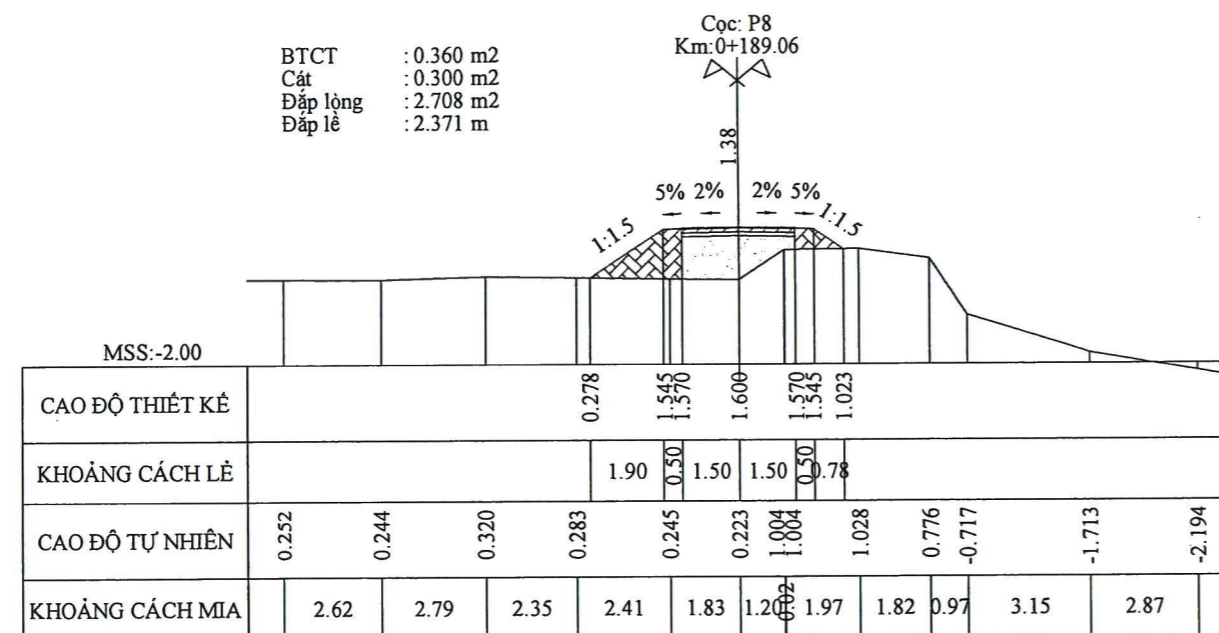
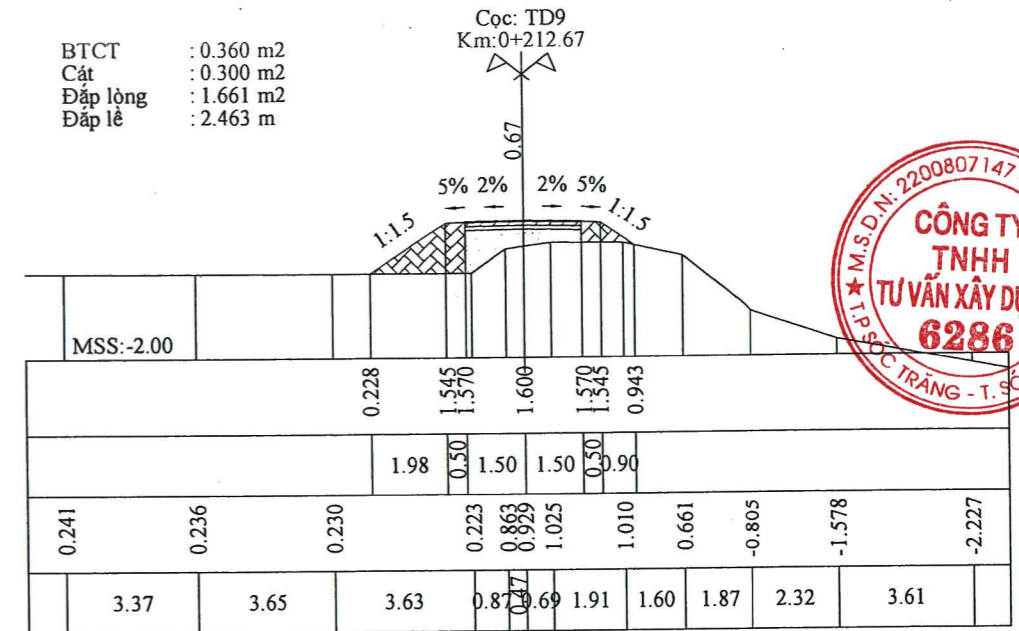
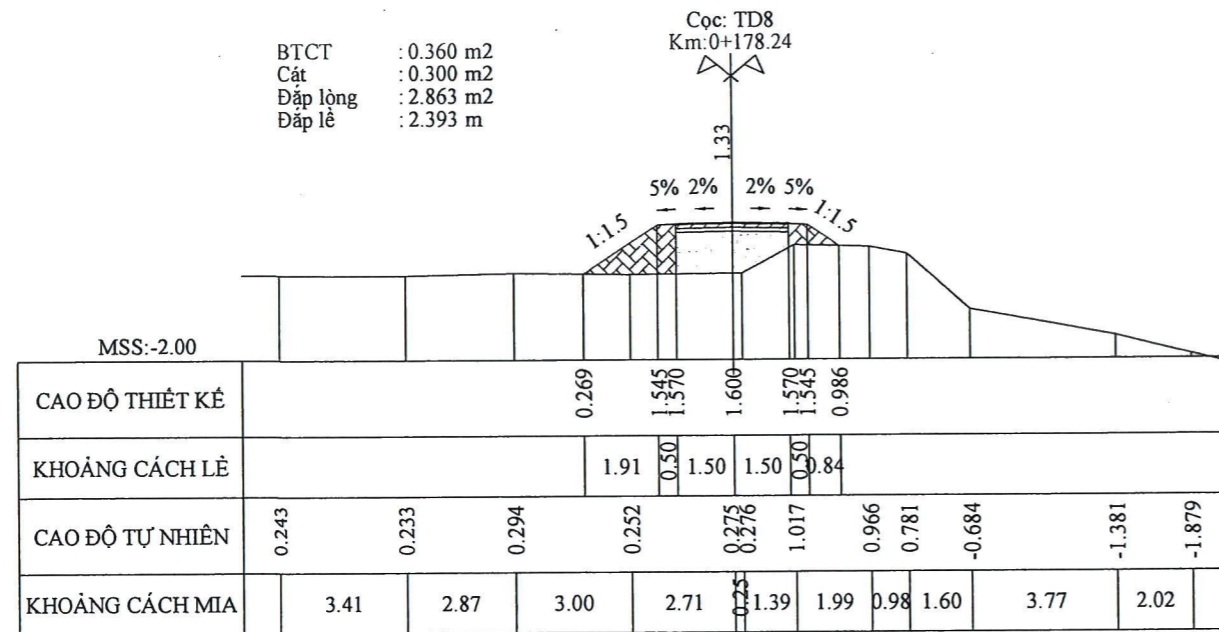
Theo Văn bản số:.....

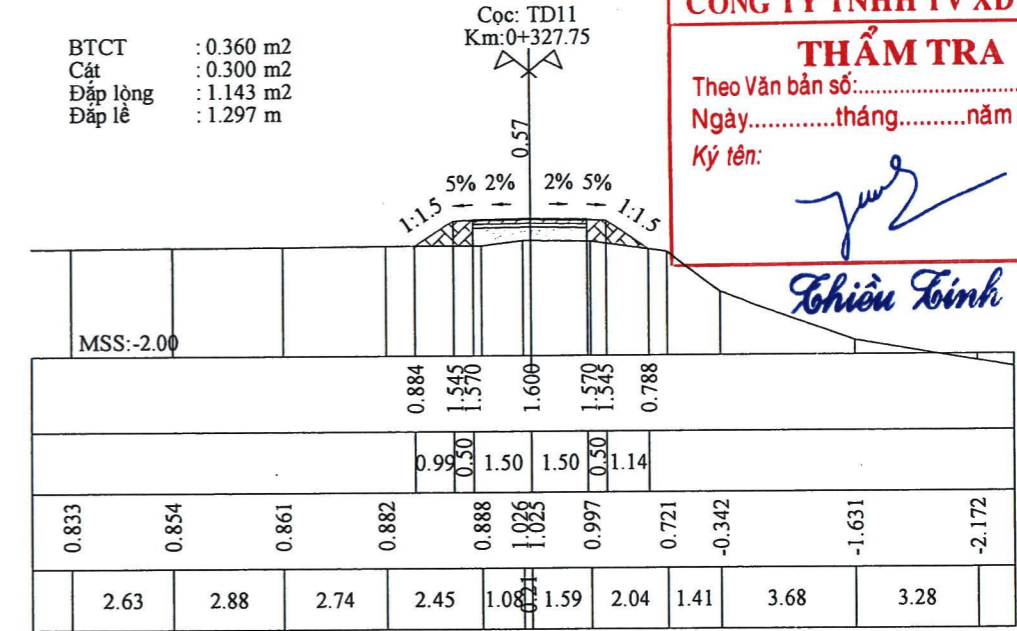
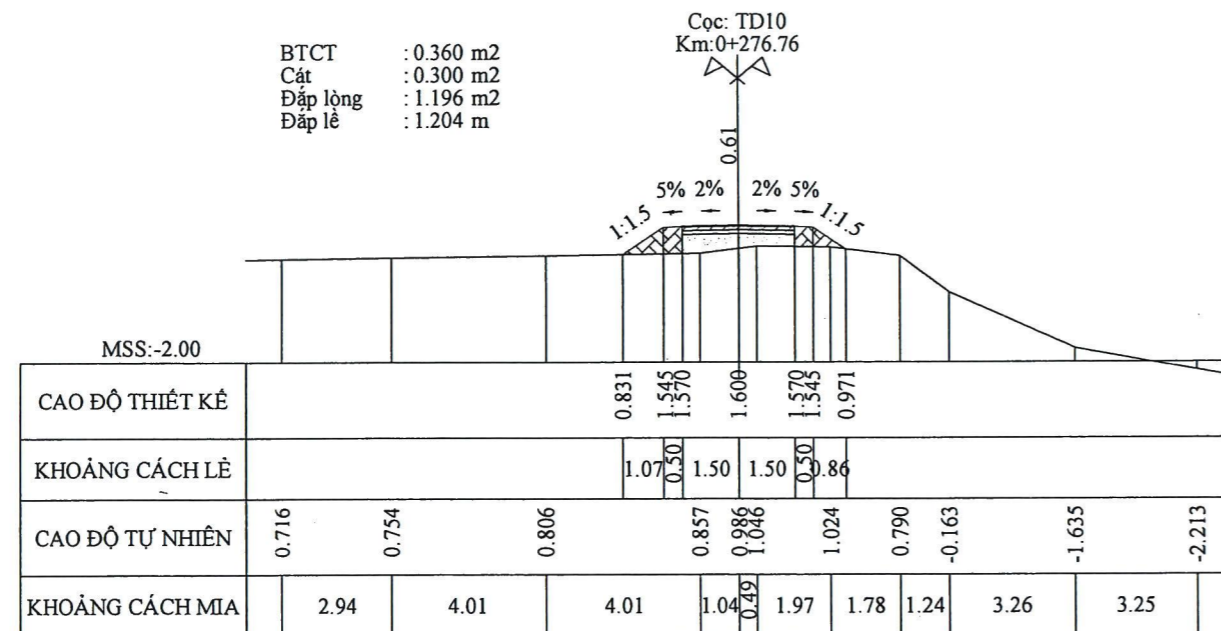
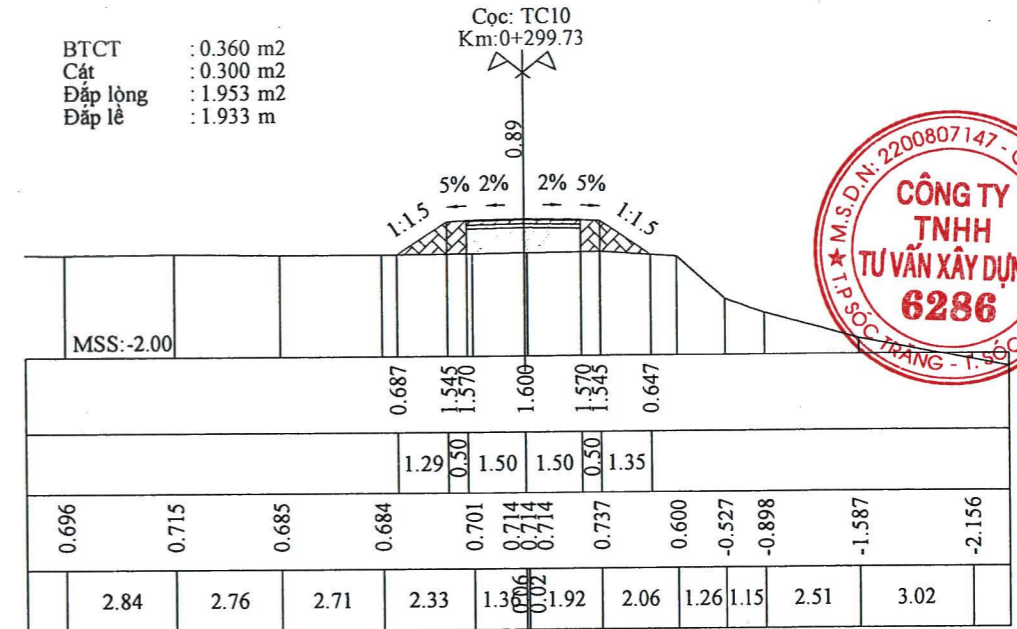
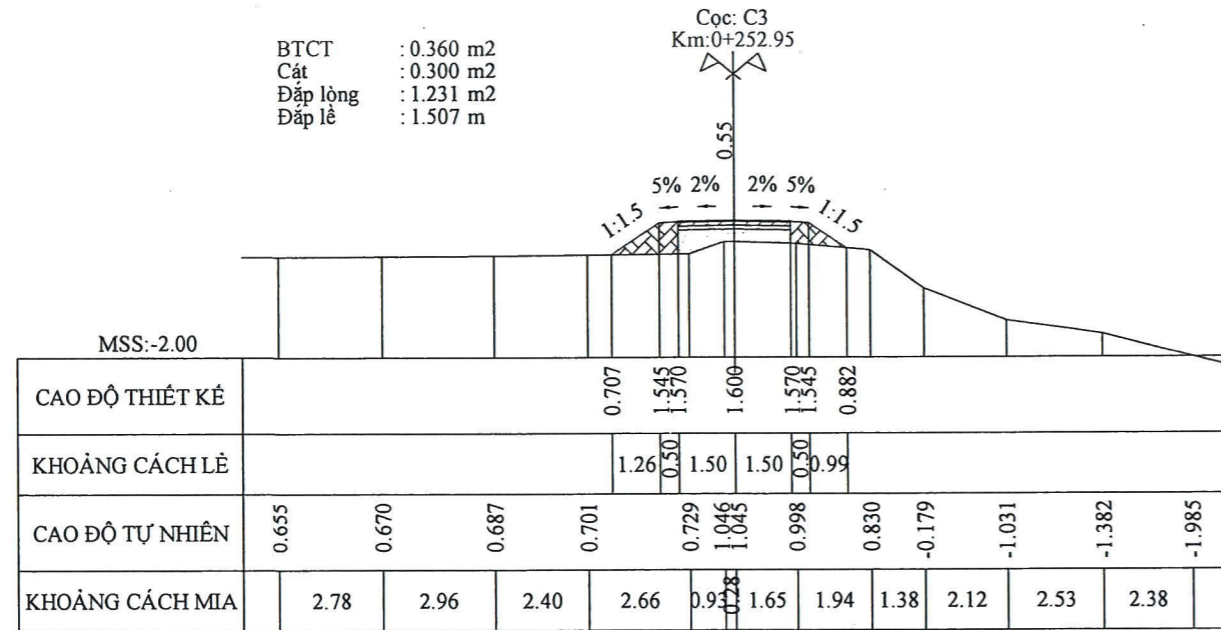
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Nguyễn Xuân Trường

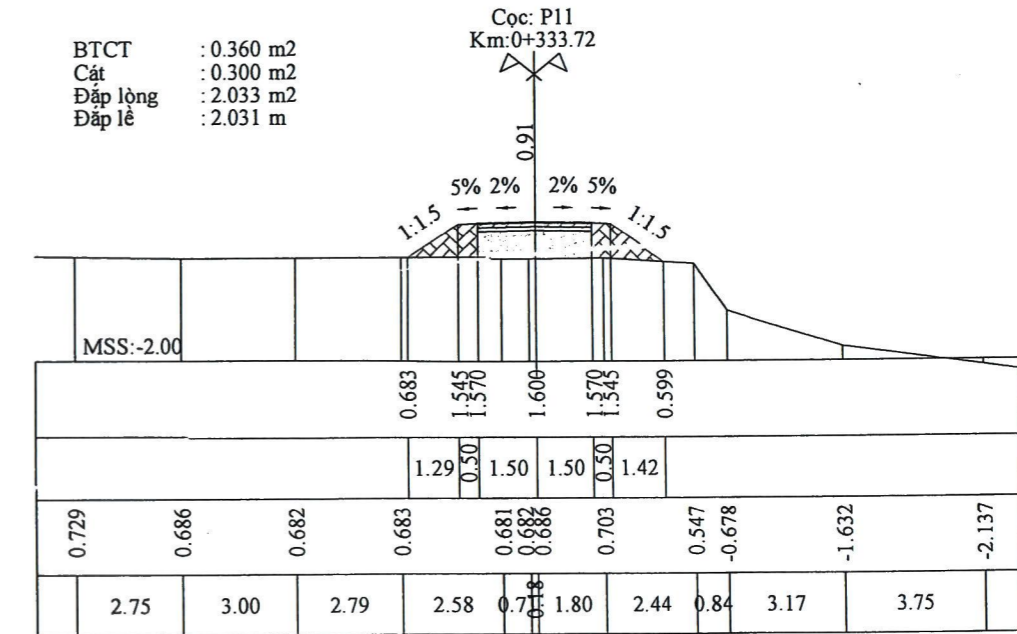
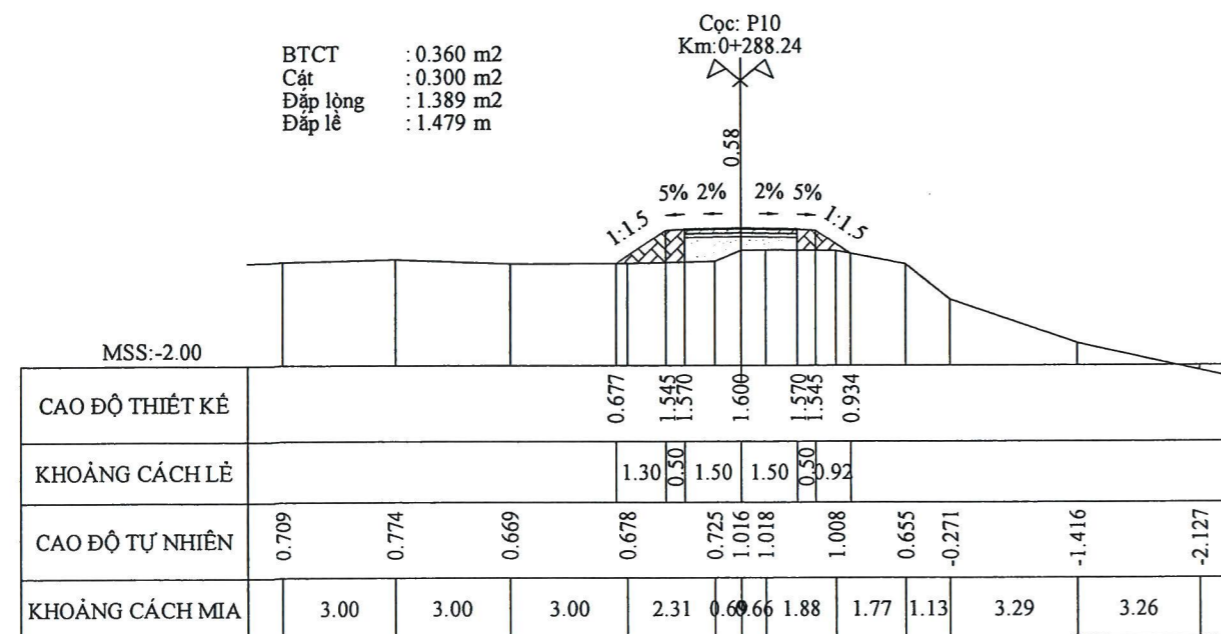


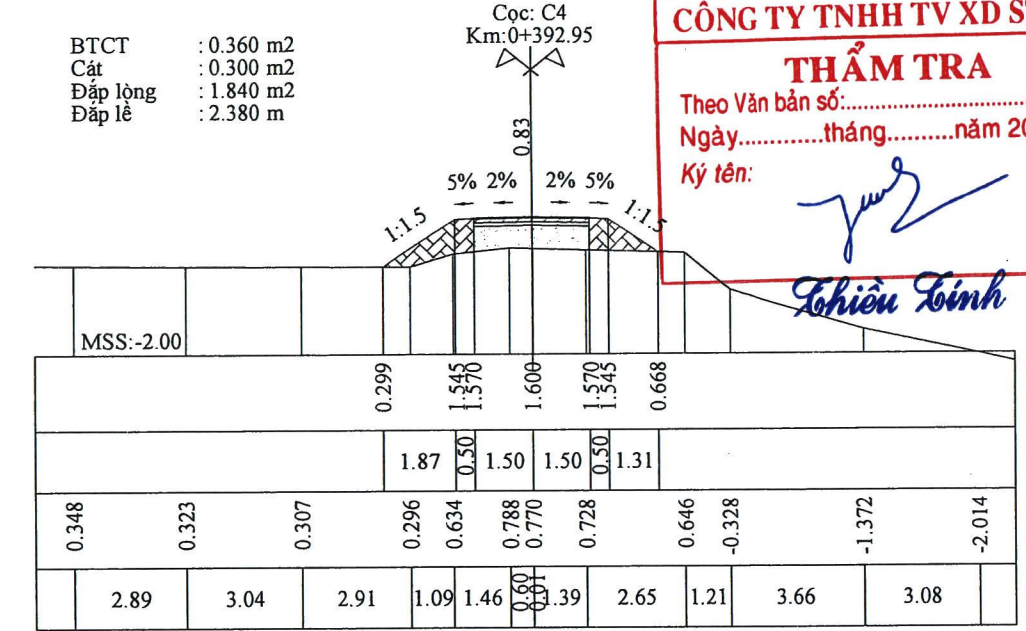
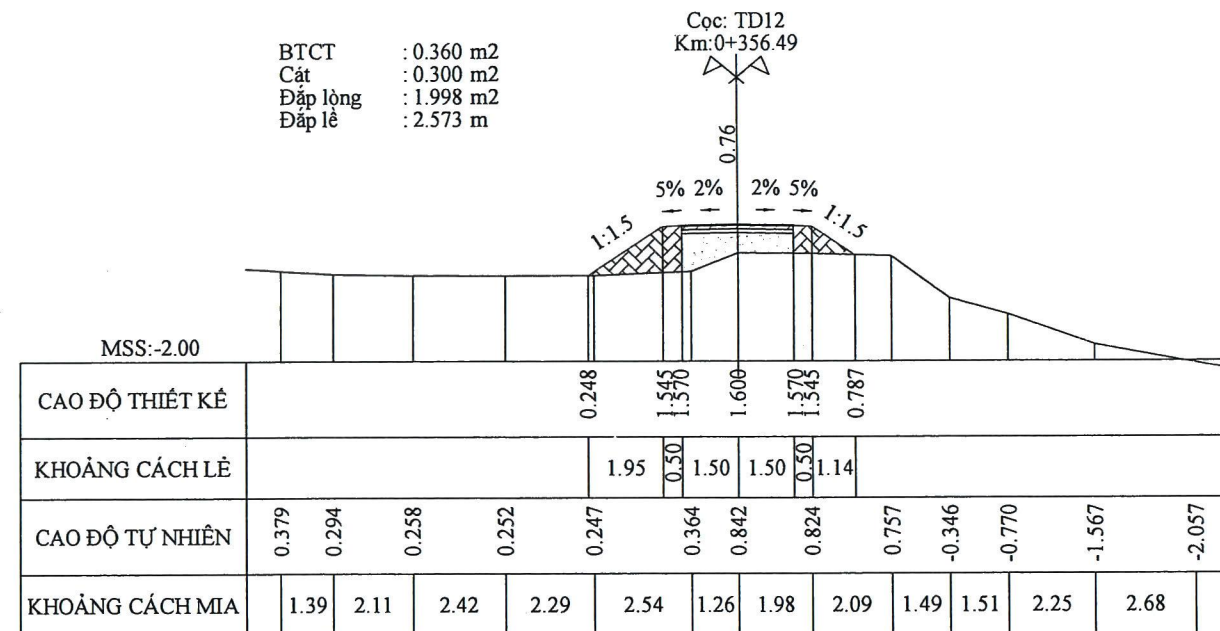
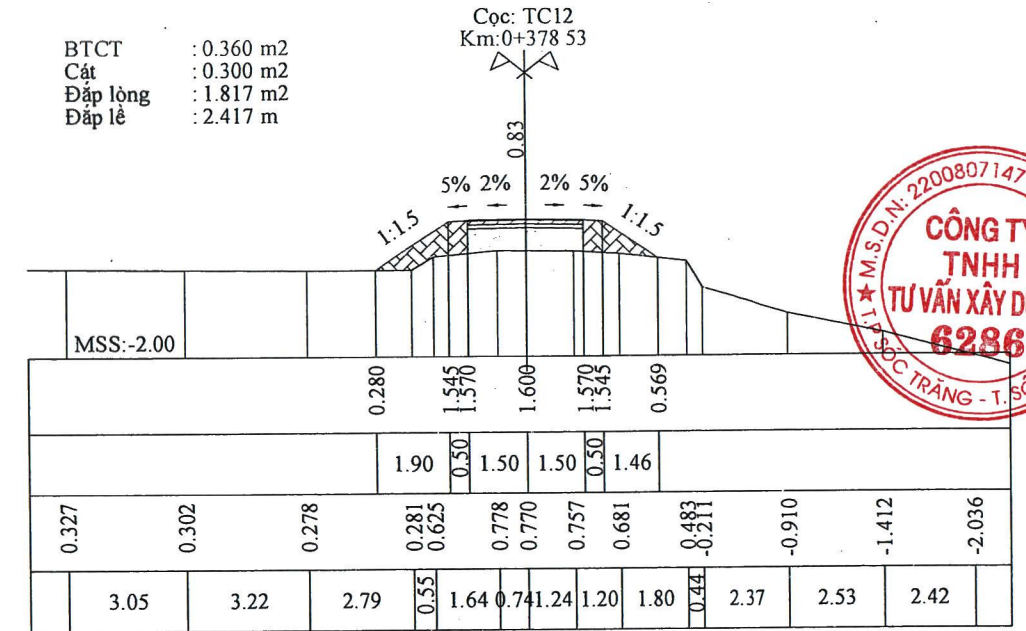
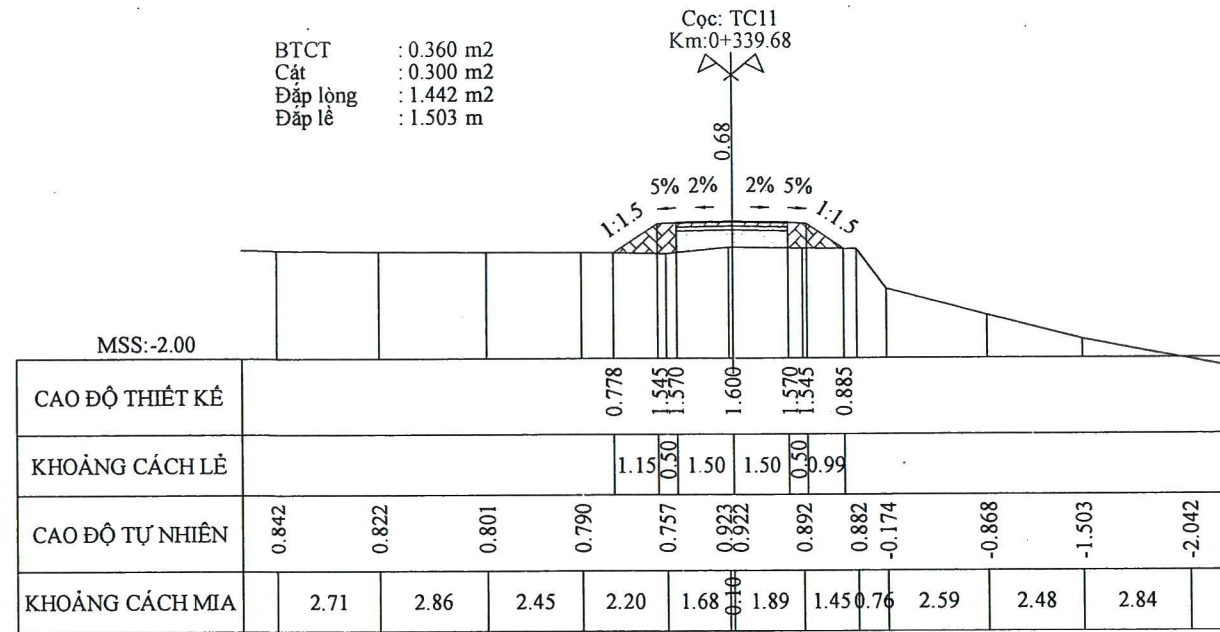




CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
Theo Văn bản số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

Thiền Linh





CÔNG TY TNHH TV XD ST 365

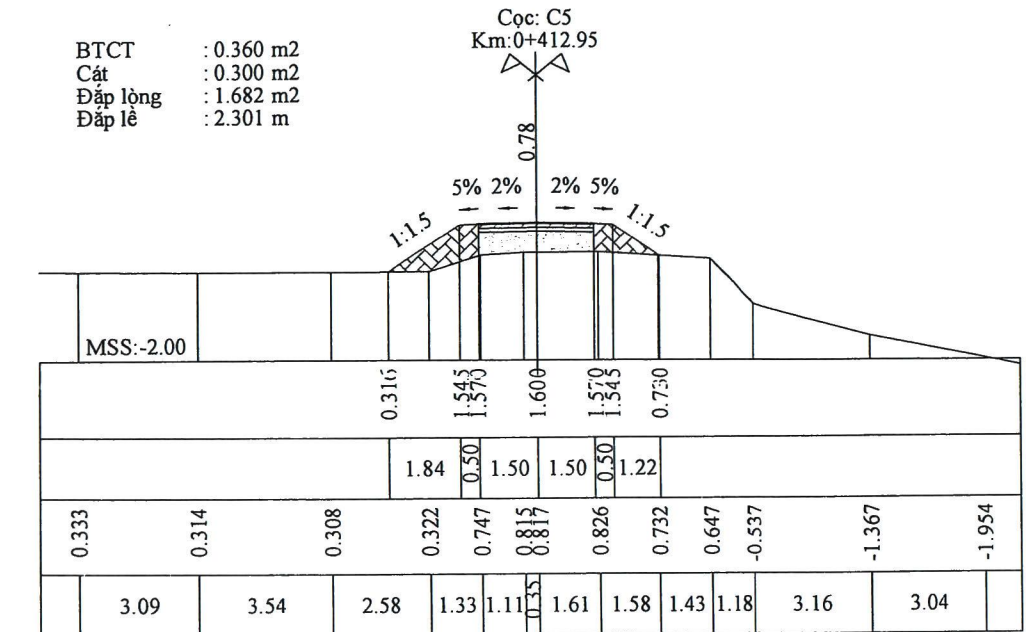
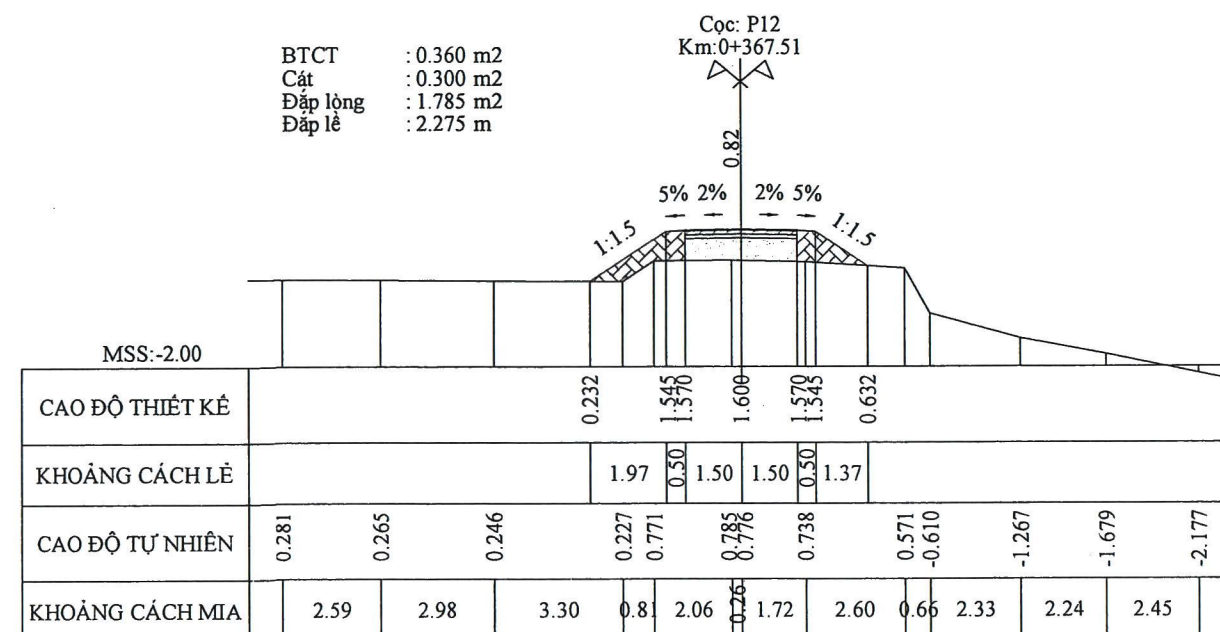
THẨM TRA

Theo Văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

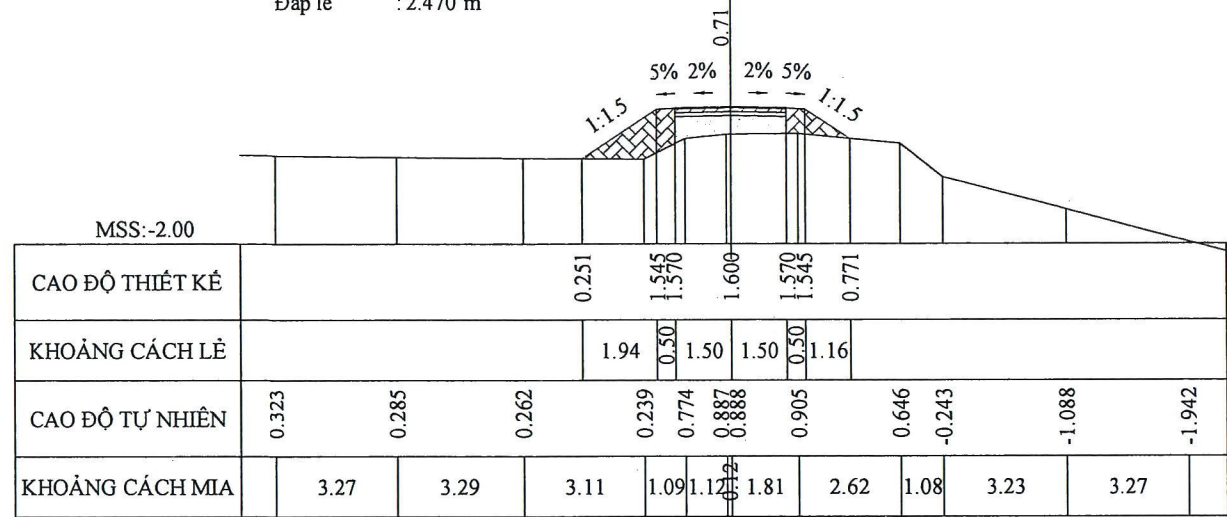
Ký tên: *[Signature]*

Linh Linh



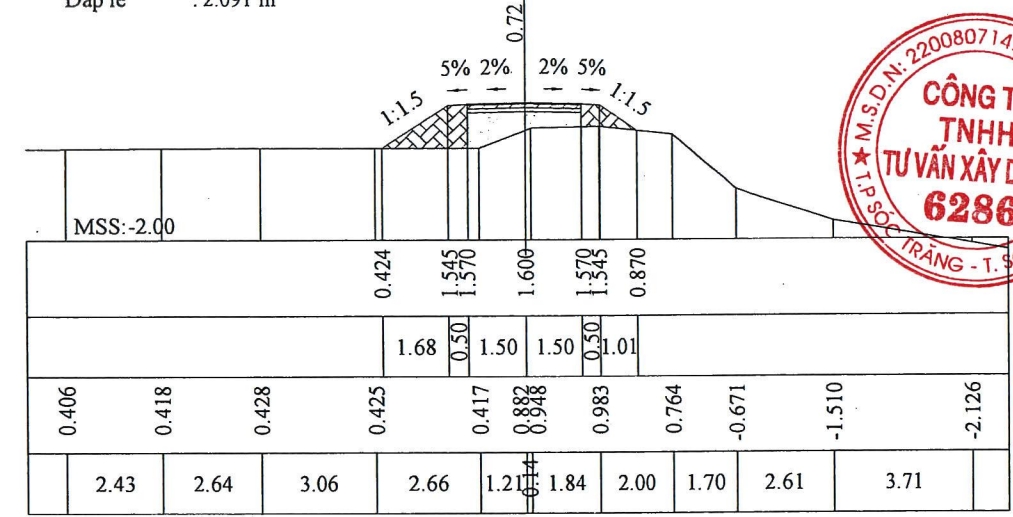
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.531 m2
 Đắp lề : 2.470 m

Cọc: C6
 Km:0+432.95



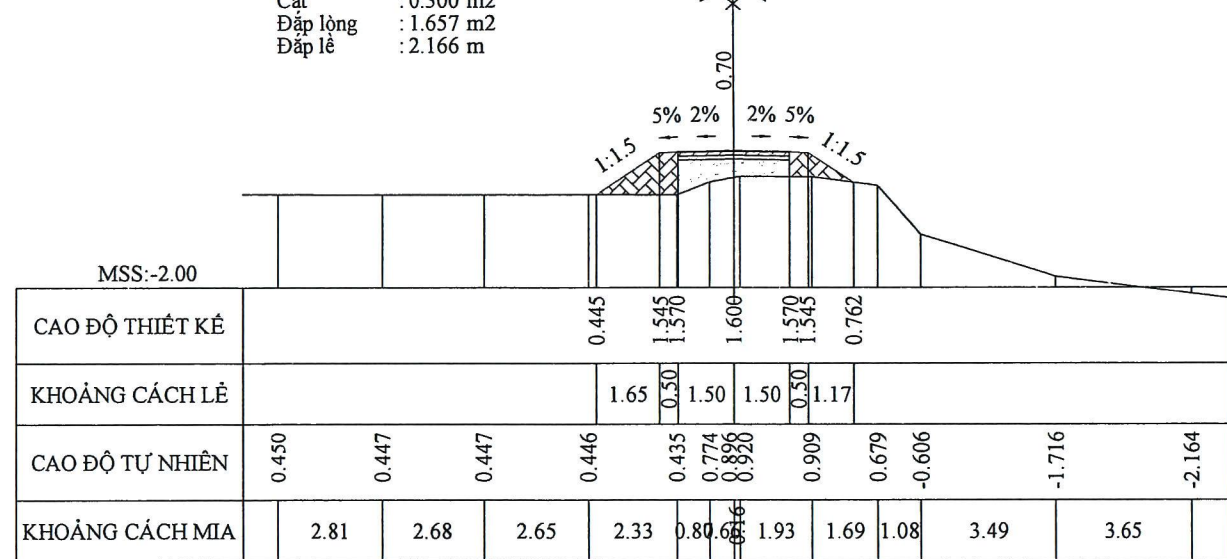
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.753 m2
 Đắp lề : 2.091 m

Cọc: P13
 Km:0+472.14



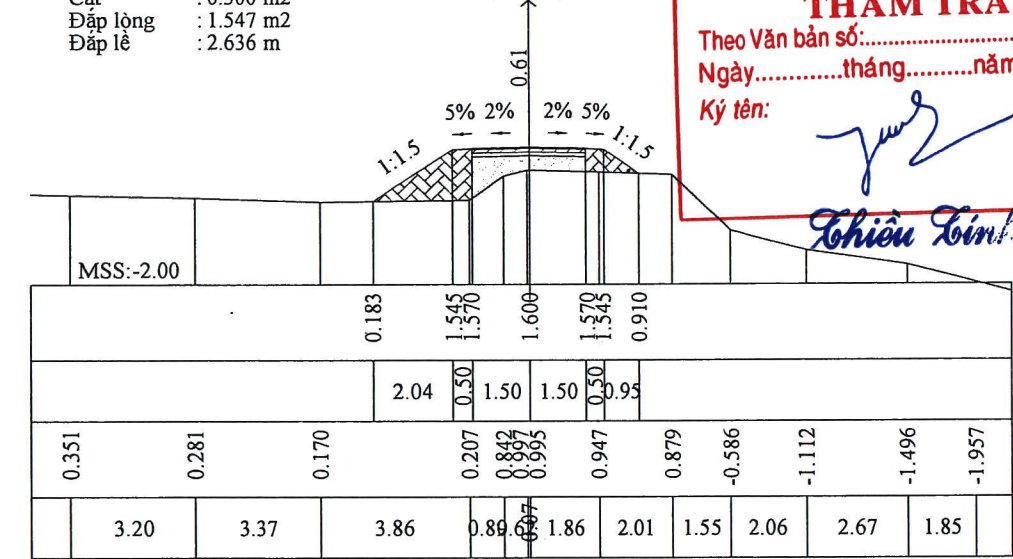
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.657 m2
 Đắp lề : 2.166 m

Cọc: C7
 Km:0+452.95



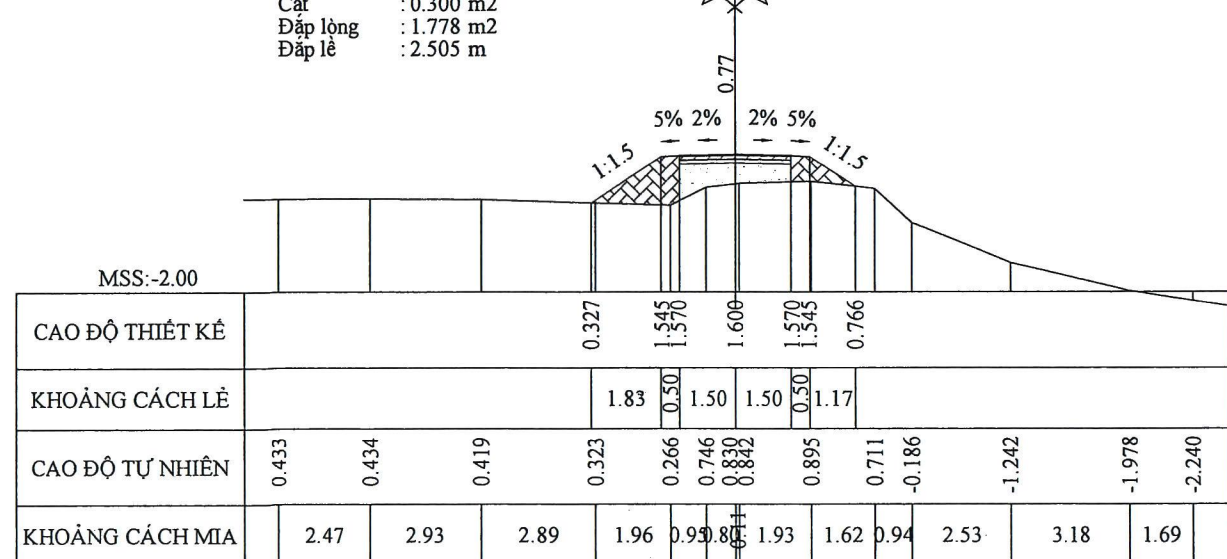
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.547 m2
 Đắp lề : 2.636 m

Cọc: TC13
 Km:0+479.56



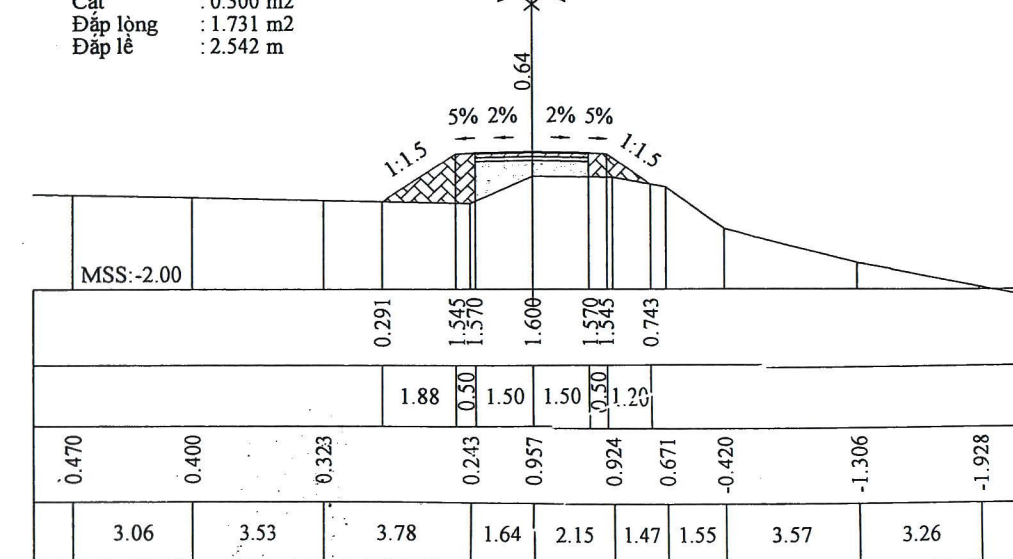
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.778 m2
 Đắp lề : 2.505 m

Cọc: TD13
 Km:0+464.72



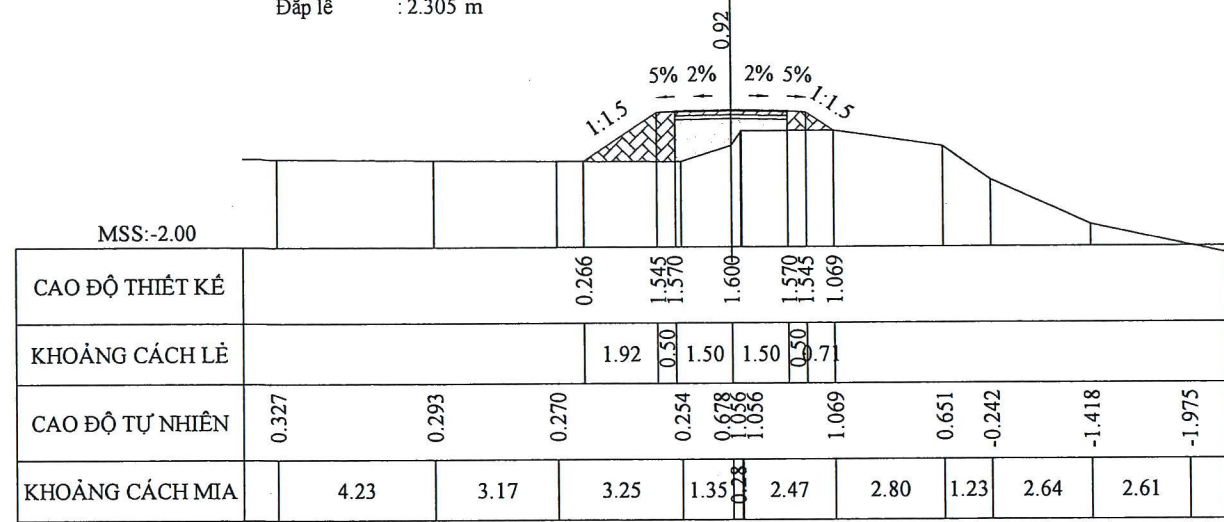
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.731 m2
 Đắp lề : 2.542 m

Cọc: C8
 Km:0+492.95



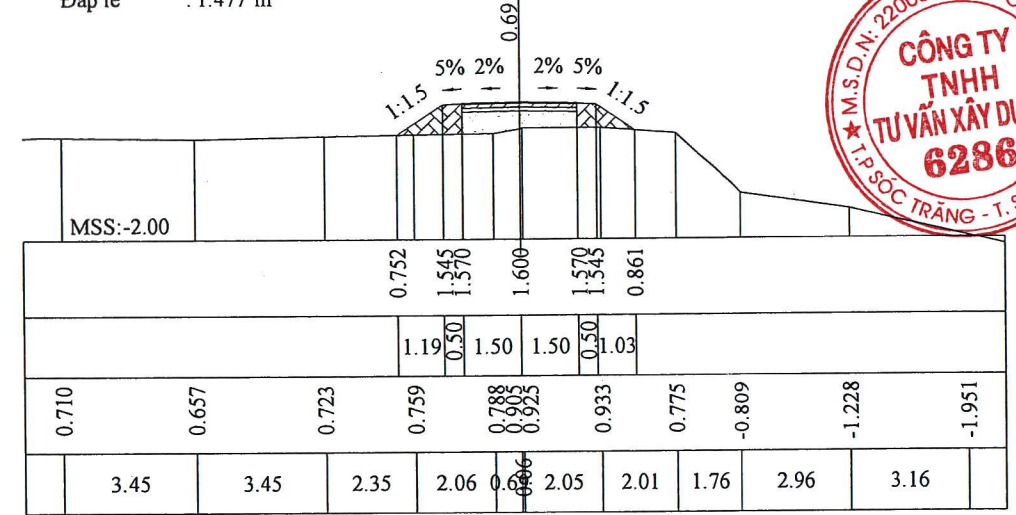
BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lũng : 1.893 m²
 Đắp lè : 2.305 m

Cọc: C9
 Km:0+512.95



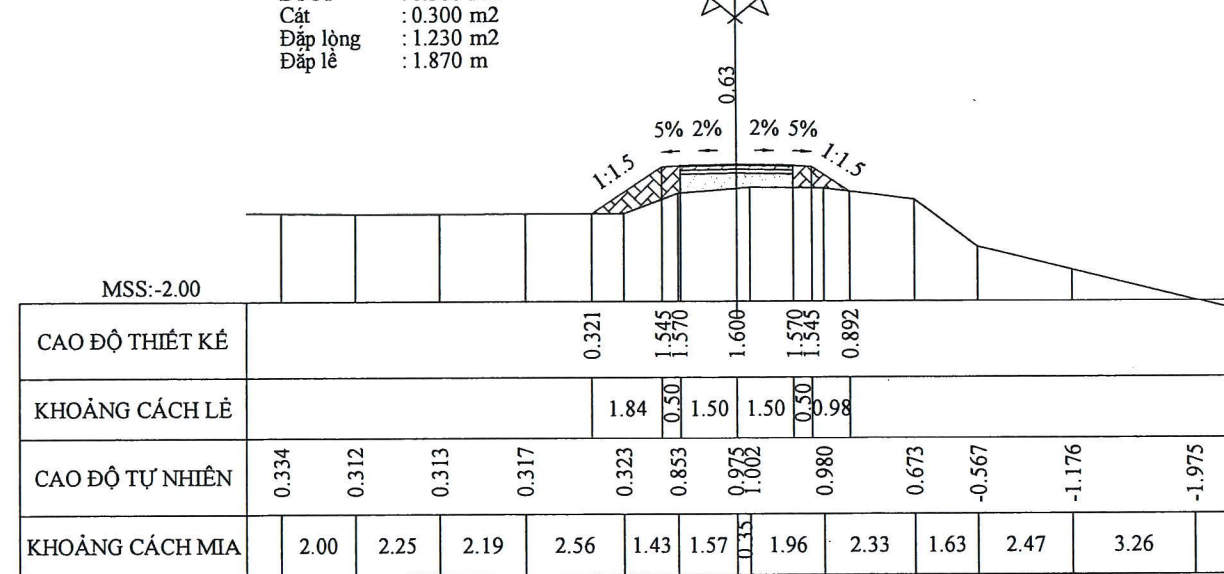
BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lũng : 1.486 m²
 Đắp lè : 1.477 m

Cọc: C12
 Km:0+561.99



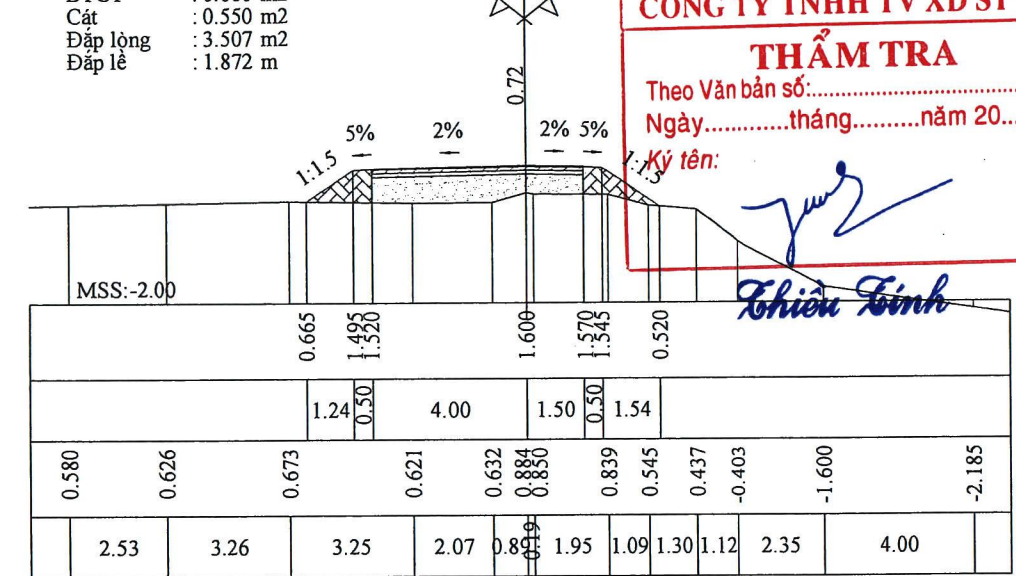
BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lũng : 1.230 m²
 Đắp lè : 1.870 m

Cọc: C10
 Km:0+532.95



BTCT : 0.660 m²
 Cát : 0.550 m²
 Đắp lũng : 3.507 m²
 Đắp lè : 1.872 m

Cọc: C13
 Km:0+566.99

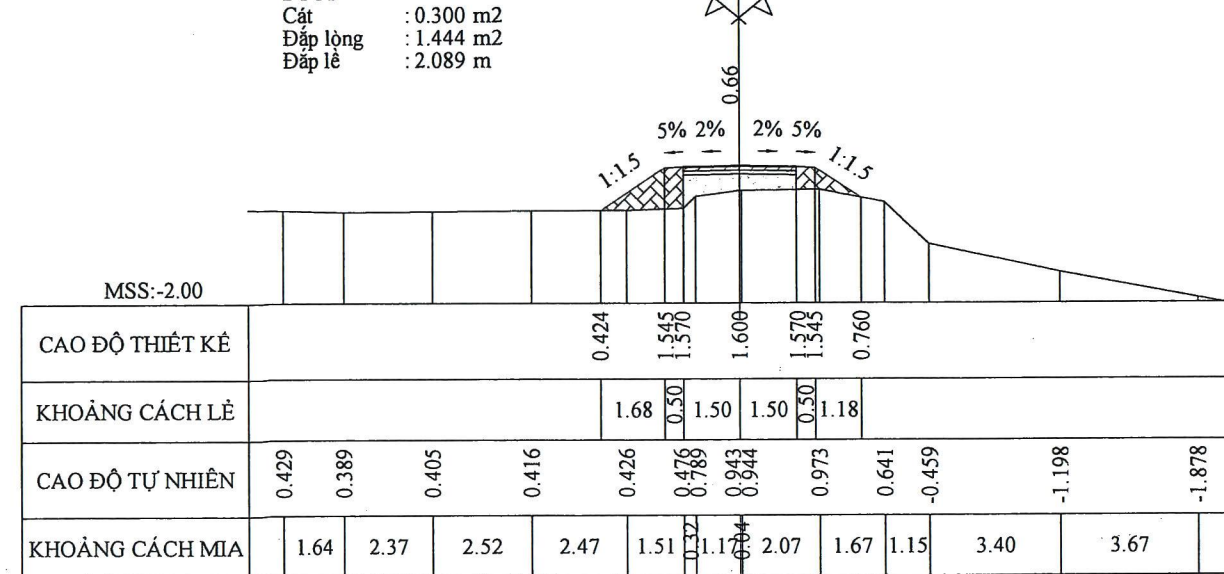


CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên:

Thiền Linh

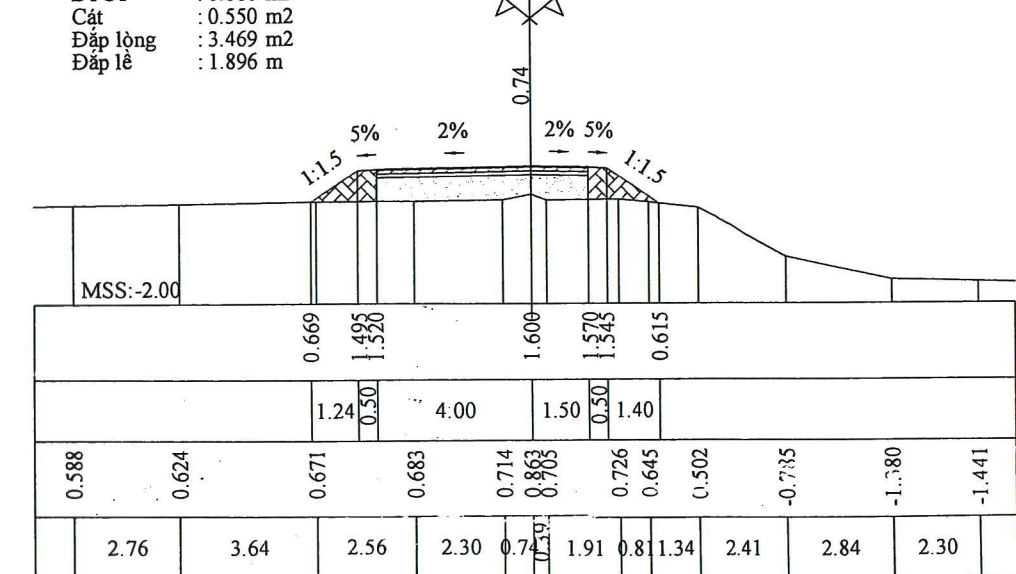
BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lũng : 1.444 m²
 Đắp lè : 2.089 m

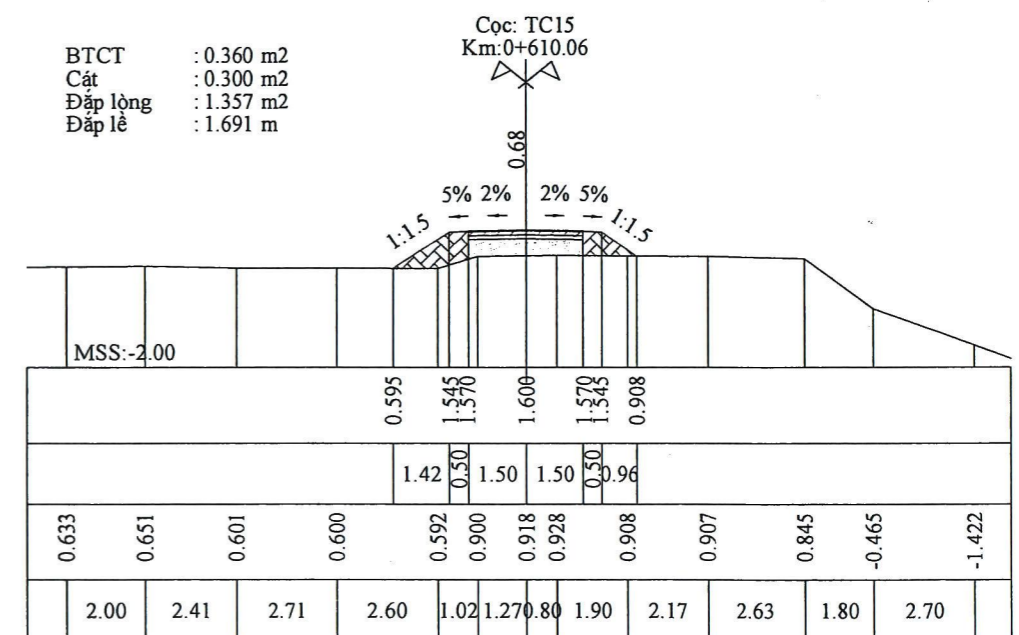
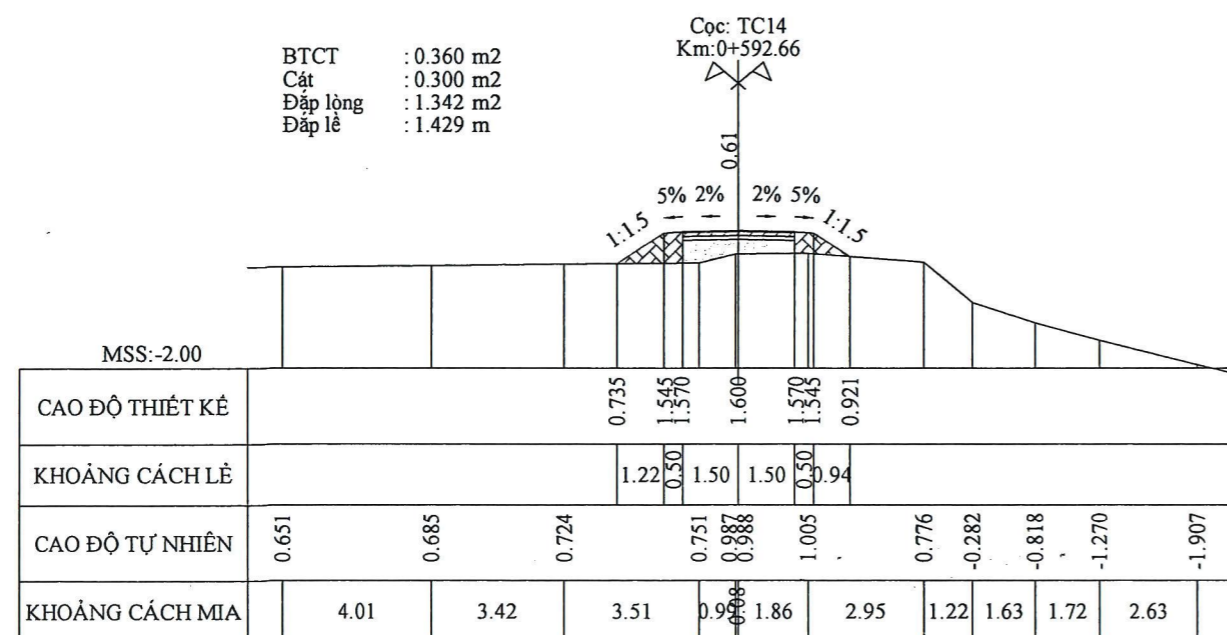
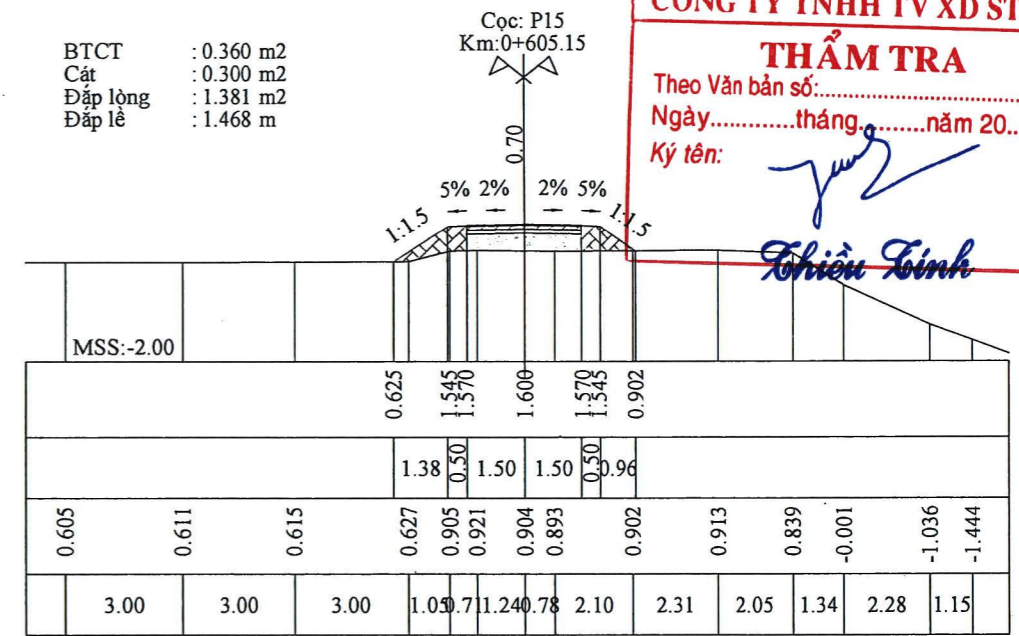
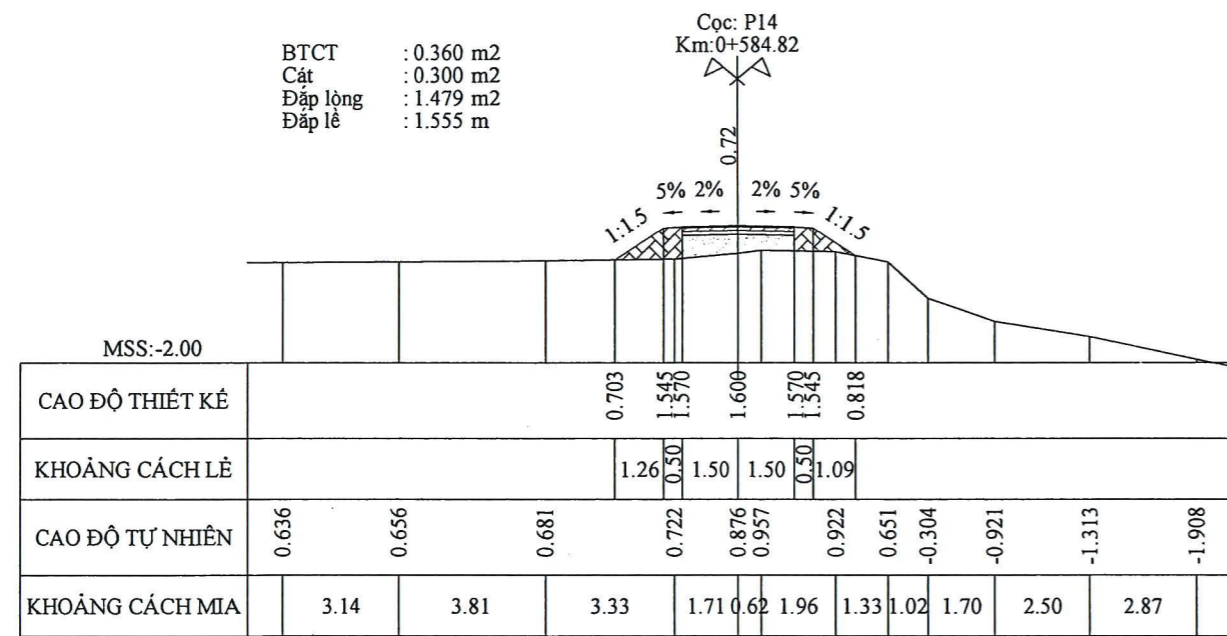
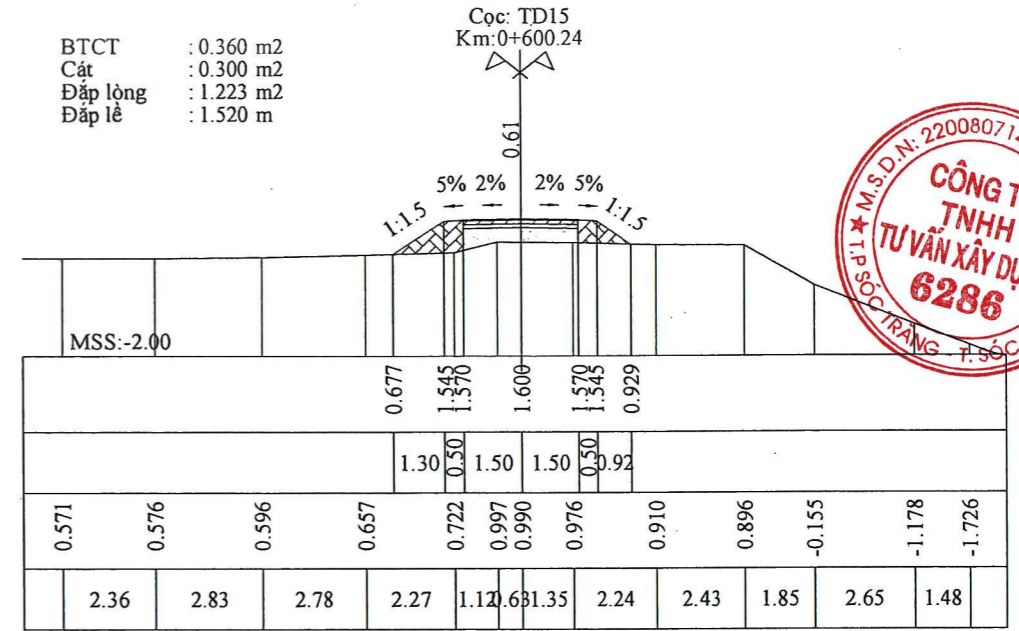
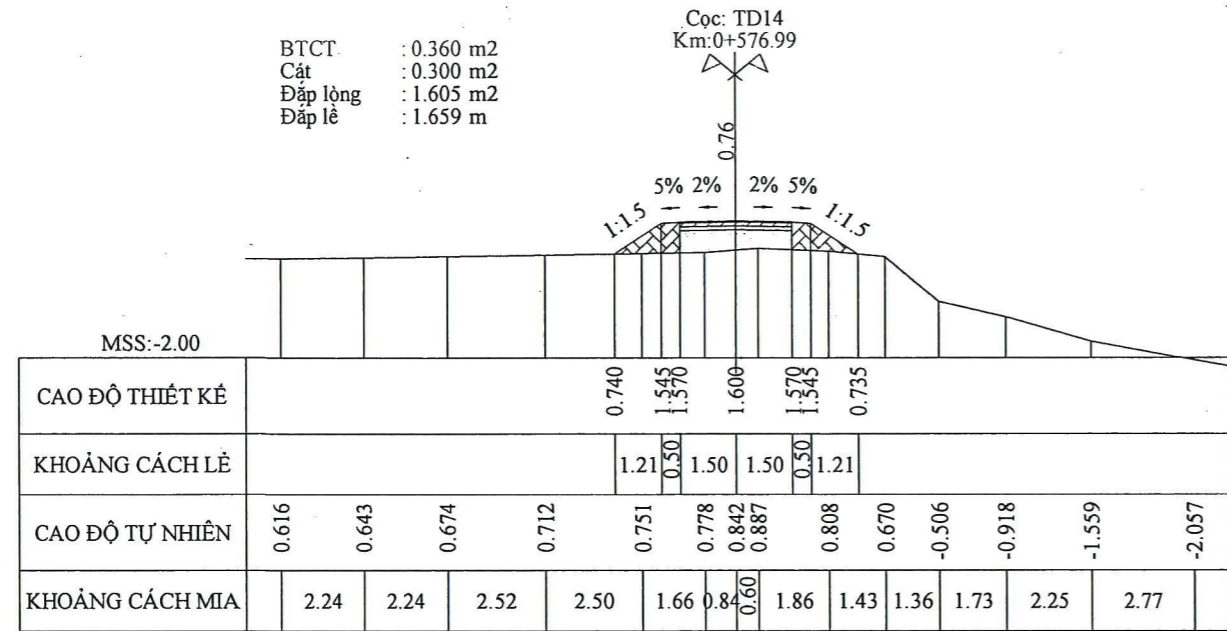
Cọc: C11
 Km:0+552.95



BTCT : 0.660 m²
 Cát : 0.550 m²
 Đắp lũng : 3.469 m²
 Đắp lè : 1.896 m

Cọc: C14
 Km:0+571.99





BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lòng : 1.330 m²
 Đắp lề : 1.658 m

Cọc: C15
 Km:0+632.95

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					0.669	1.545	1.570	1.600	1.570	1.545	0.841				
KHOẢNG CÁCH LỀ						1.31	0.50	1.50	1.50	0.50	1.06				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	0.627	0.615	0.656	0.677	0.660	0.908	0.933	0.947	0.905	0.797	0.724	-0.371	-1.186	-1.805	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.71	2.50	2.36	2.35	0.91	1.170	0.92	2.28	1.87	1.46	2.33	2.36			

BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lòng : 1.072 m²
 Đắp lề : 1.315 m

Cọc: TC16
 Km:0+672.21

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ						0.836	1.545	1.570	1.600	1.570	1.545	0.798			
KHOẢNG CÁCH LỀ						1.06	0.50	1.50	1.50	0.50	1.12				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	0.816	0.815	0.813	0.811	0.844	1.017	1.024	1.026	0.969	0.841	0.702	-0.180	-0.780	-1.183	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.32	2.82	2.42	1.85	1.05	1.53	0.72	1.47	1.60	1.64	1.77	2.01	2.36		



BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lòng : 1.374 m²
 Đắp lề : 1.513 m

Cọc: TD16
 Km:0+644.73

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					0.763	1.545	1.570	1.600	1.570	1.545	0.730				
KHOẢNG CÁCH LỀ						1.17	0.50	1.50	1.50	0.50	1.22				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	0.723	0.730	0.744	0.764	0.947	0.912	0.912	0.912	0.912	0.670	-0.259	-0.921	-1.327	-2.011	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.44	3.56	3.00	1.24	1.76	3.87	1.72	1.82	1.97	2.31					

BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lòng : 0.971 m²
 Đắp lề : 1.390 m

Cọc: TD17
 Km:0+677.18

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ						0.768	1.545	1.570	1.600	1.570	1.545	0.823			
KHOẢNG CÁCH LỀ						1.17	0.50	1.50	1.50	0.50	1.08				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	0.827	0.819	0.794	0.773	0.765	1.062	1.055	1.050	0.883	0.707	-0.412	-1.222	-1.833		
KHOẢNG CÁCH MIA	2.37	2.80	2.44	2.05	1.36	0.97	1.02	1.57	1.44	2.08	2.72	3.16			

CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*
Thiền Linh

BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lòng : 1.182 m²
 Đắp lề : 1.281 m

Cọc: P16
 Km:0+658.47

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					0.758	1.545	1.570	1.600	1.570	1.545	0.867				
KHOẢNG CÁCH LỀ						1.18	0.50	1.50	1.50	0.50	1.02				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	0.785	0.772	0.774	0.758	1.016	0.973	0.965	0.925	0.838	-0.382	-0.863	-1.446	-1.924		
KHOẢNG CÁCH MIA	2.66	3.70	2.50	1.51	1.64	1.22	2.30	1.30	2.11	2.61	2.19				

BTCT : 0.360 m²
 Cát : 0.300 m²
 Đắp lòng : 0.833 m²
 Đắp lề : 1.061 m

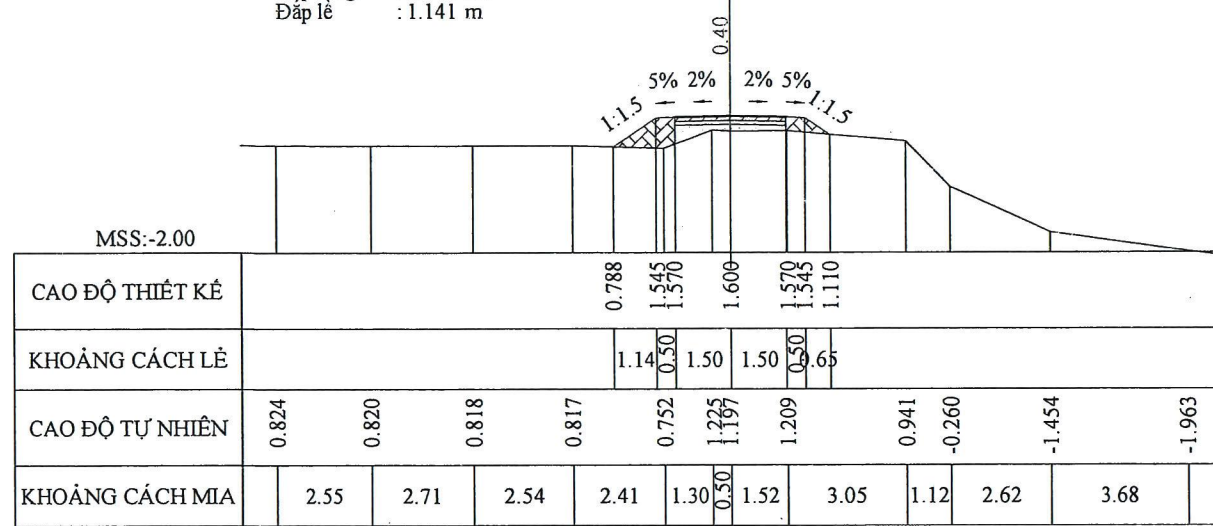
Cọc: P17
 Km:0+685.51

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ						0.961	1.545	1.570	1.600	1.570	1.545	0.886			
KHOẢNG CÁCH LỀ						0.88	0.50	1.50	1.50	0.50	0.99				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	0.854	0.881	0.899	0.988	1.112	1.102	1.084	0.928	0.736	0.010	-0.943	-1.367	-1.849		
KHOẢNG CÁCH MIA	3.26	3.43	3.46	1.14	0.70	1.23	1.39	1.69	1.14	1.56	2.31	2.68			

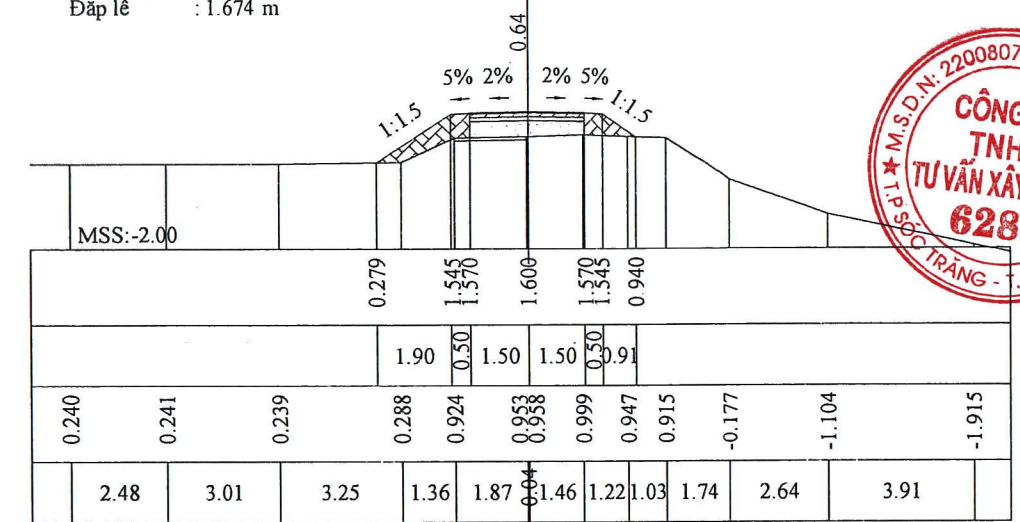
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 0.643 m2
 Đắp lề : 1.141 m

Cọc: TC17
 Km:0+693.85



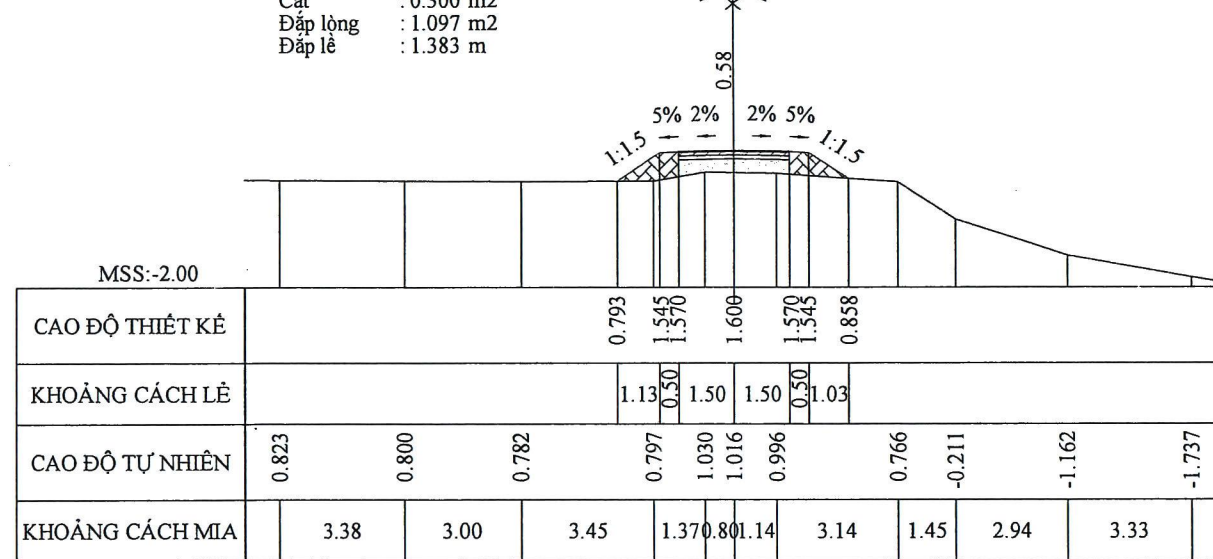
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.213 m2
 Đắp lề : 1.674 m

Cọc: P18
 Km:0+732.47



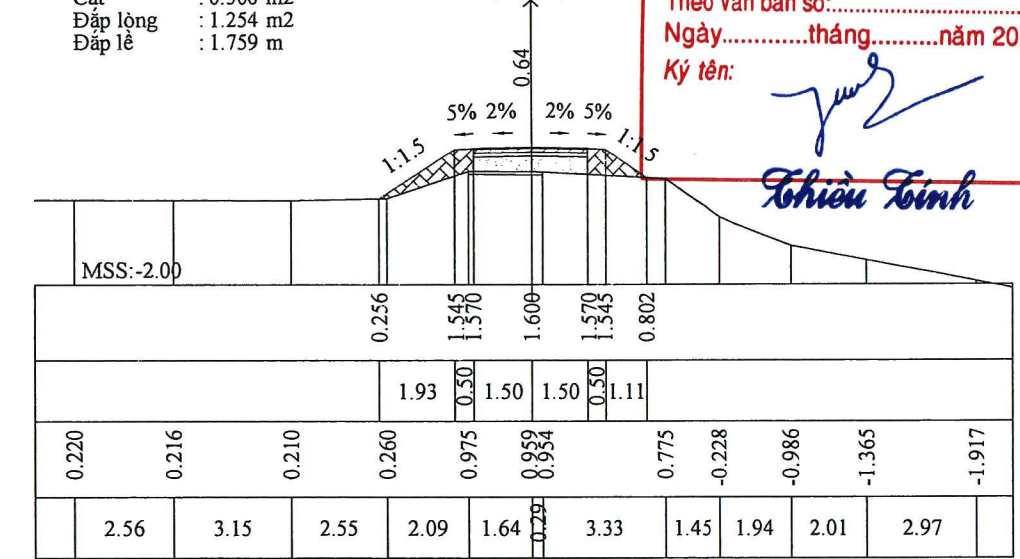
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.097 m2
 Đắp lề : 1.383 m

Cọc: C16
 Km:0+712.95



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.254 m2
 Đắp lề : 1.759 m

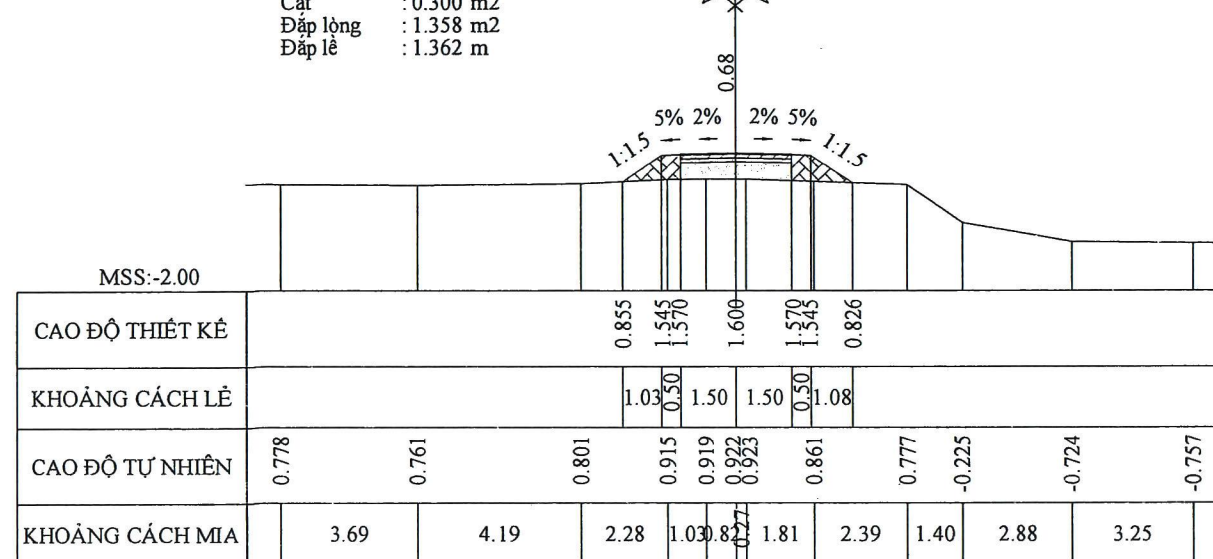
Cọc: TC18
 Km:0+738.84



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*
Thiền Linh

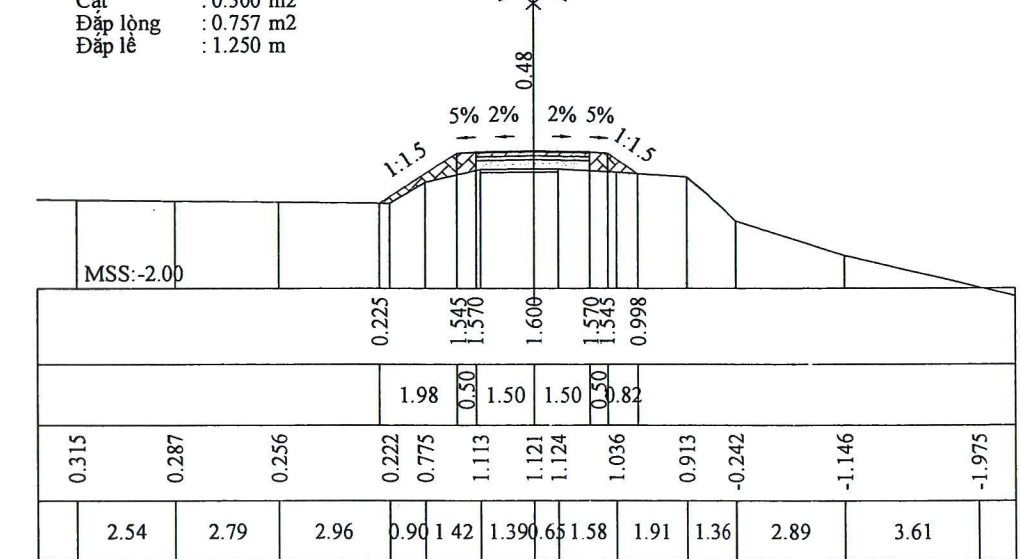
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.358 m2
 Đắp lề : 1.362 m

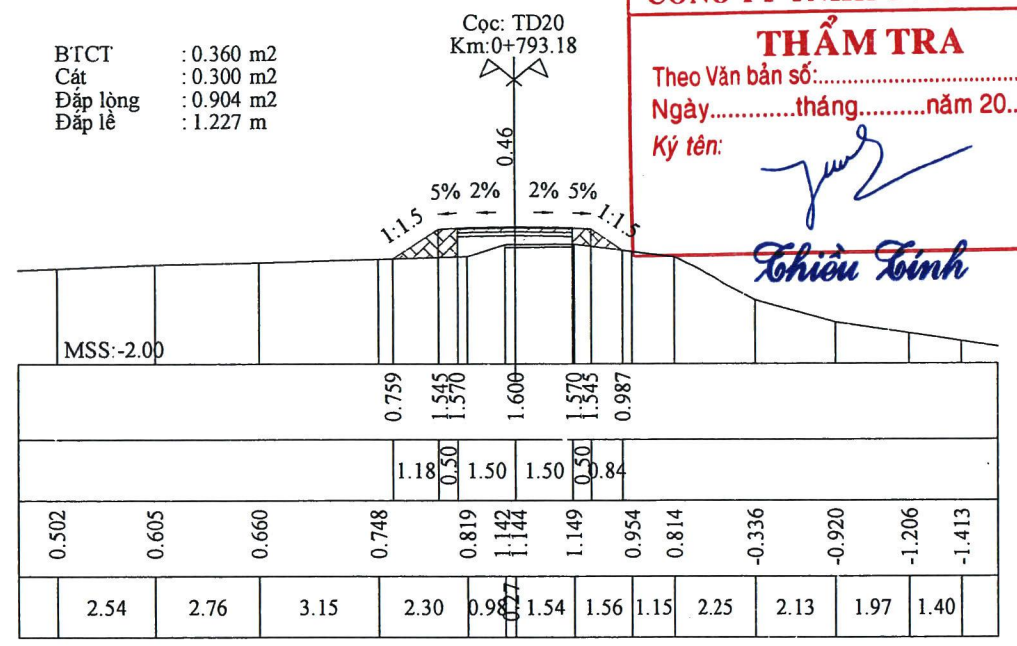
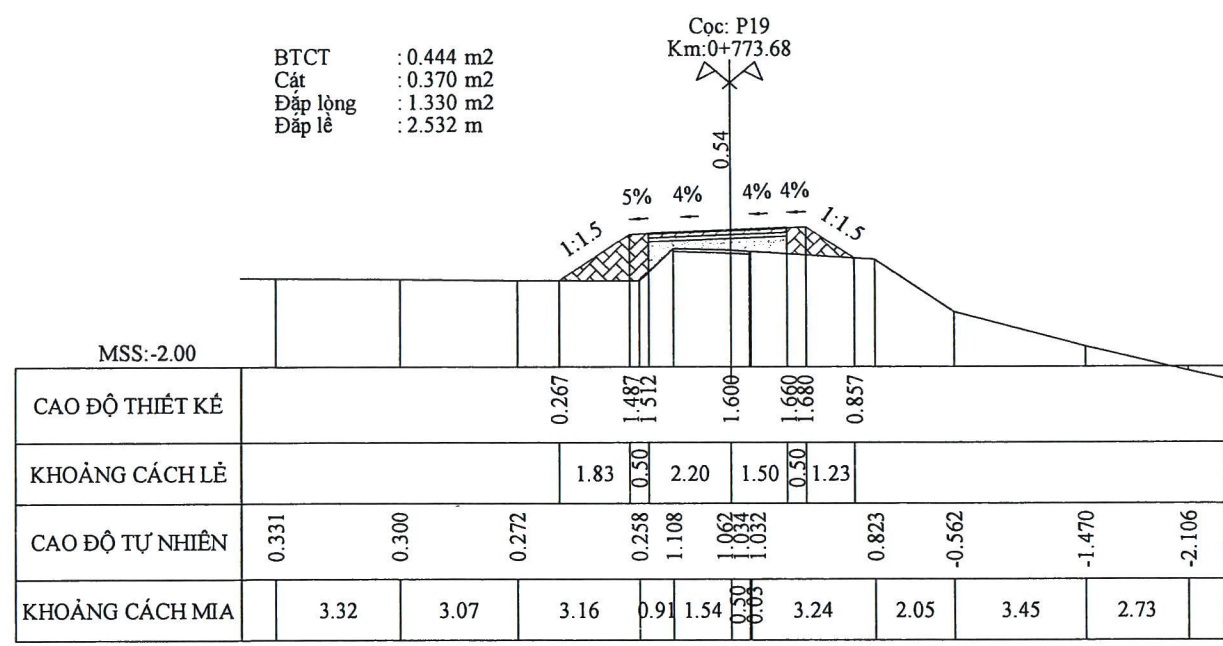
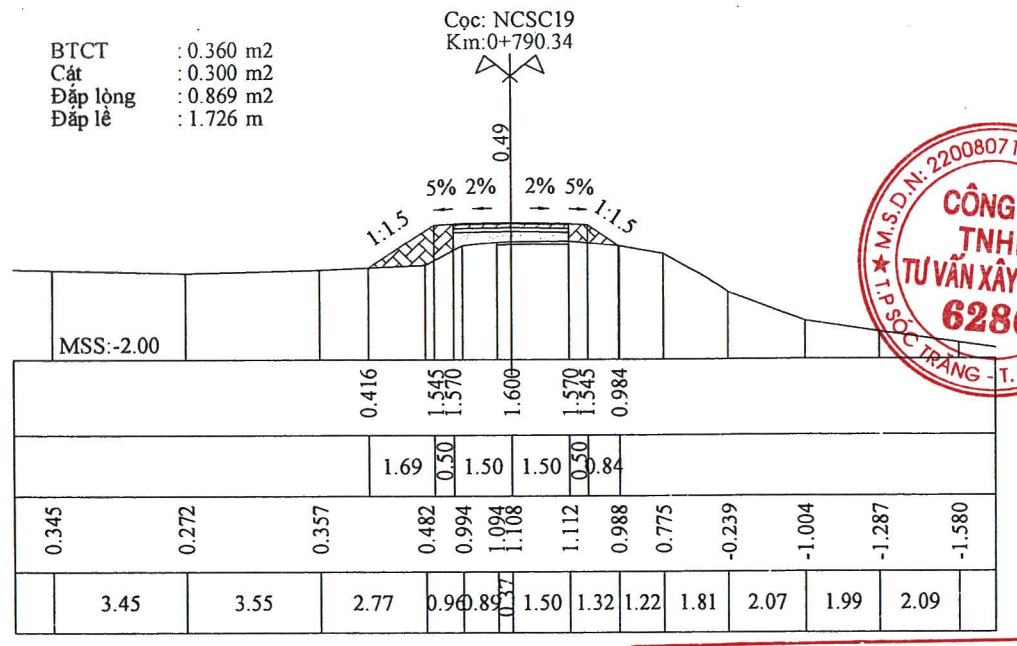
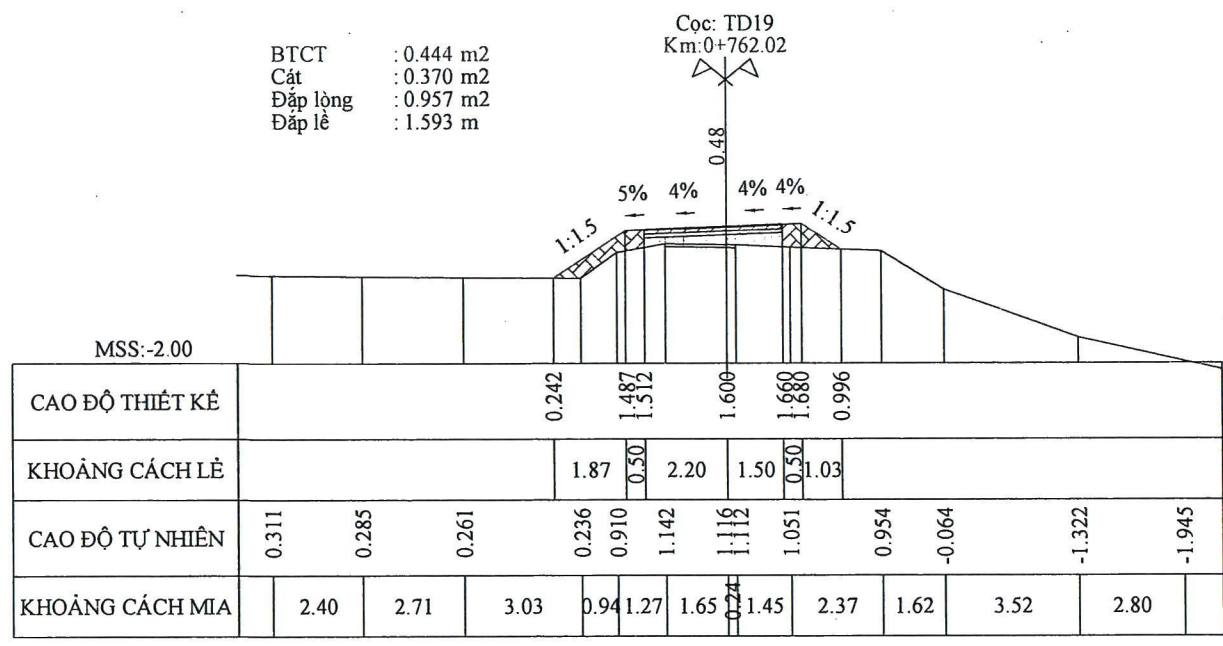
Cọc: TD18
 Km:0+726.10



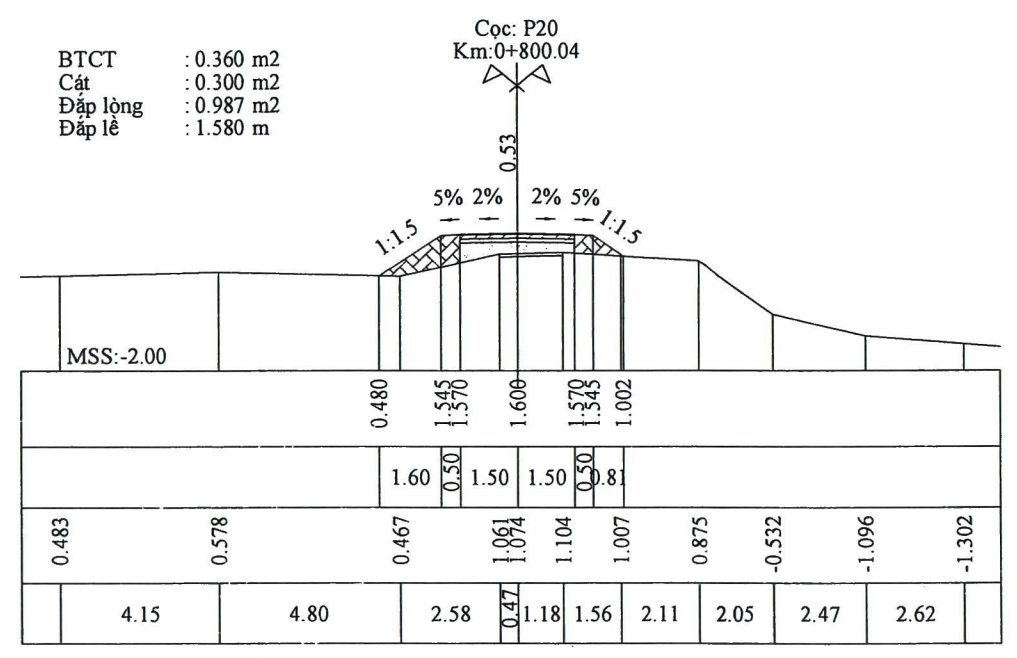
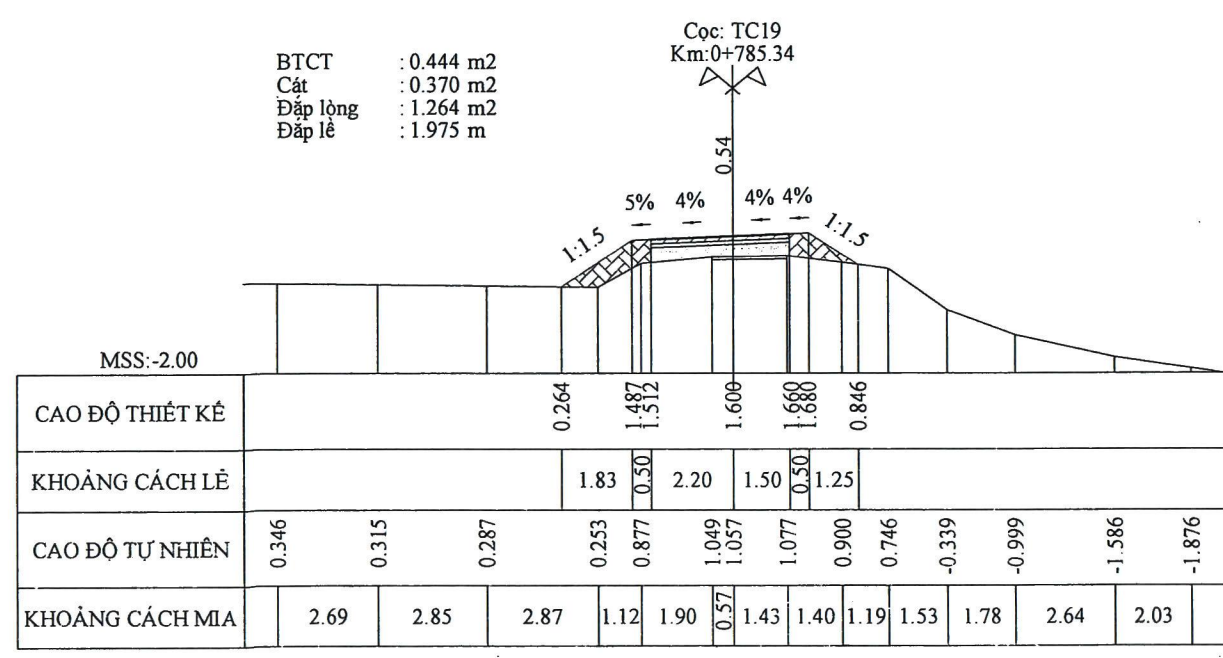
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 0.757 m2
 Đắp lề : 1.250 m

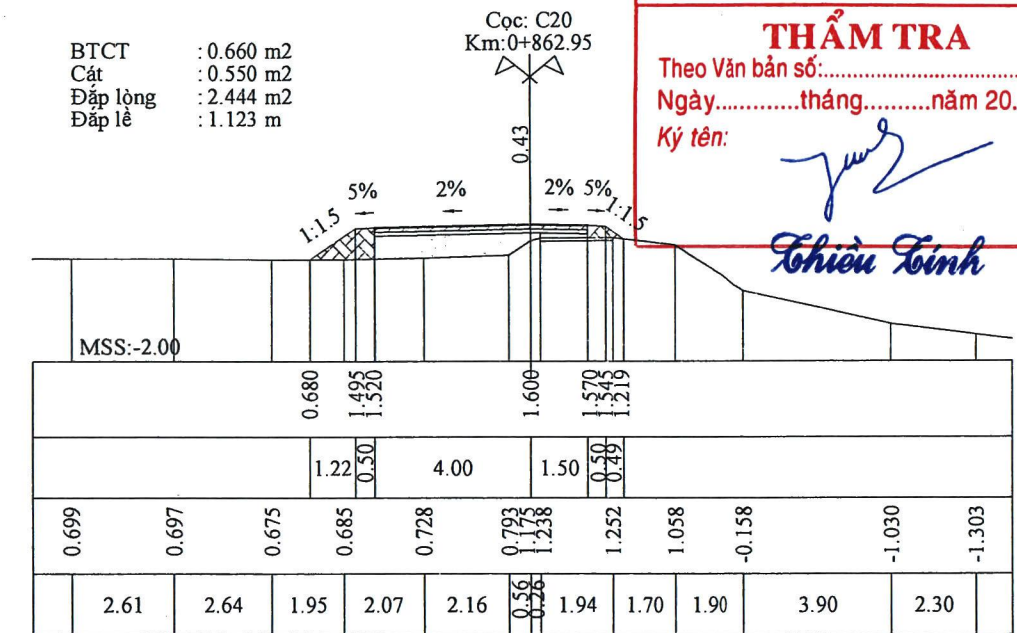
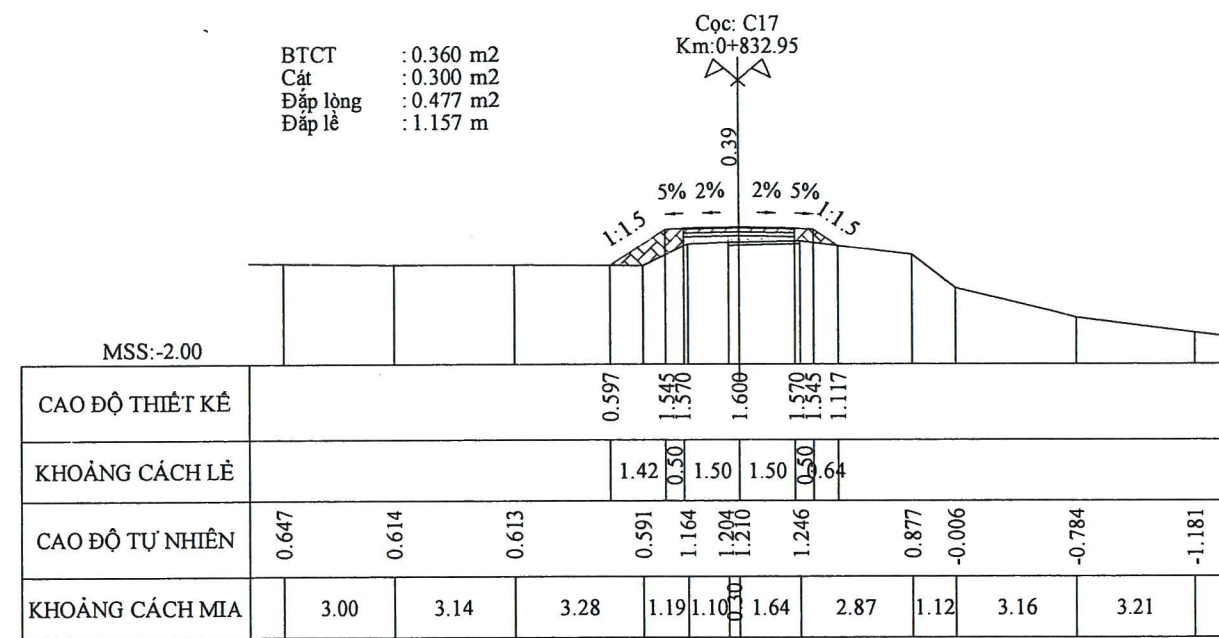
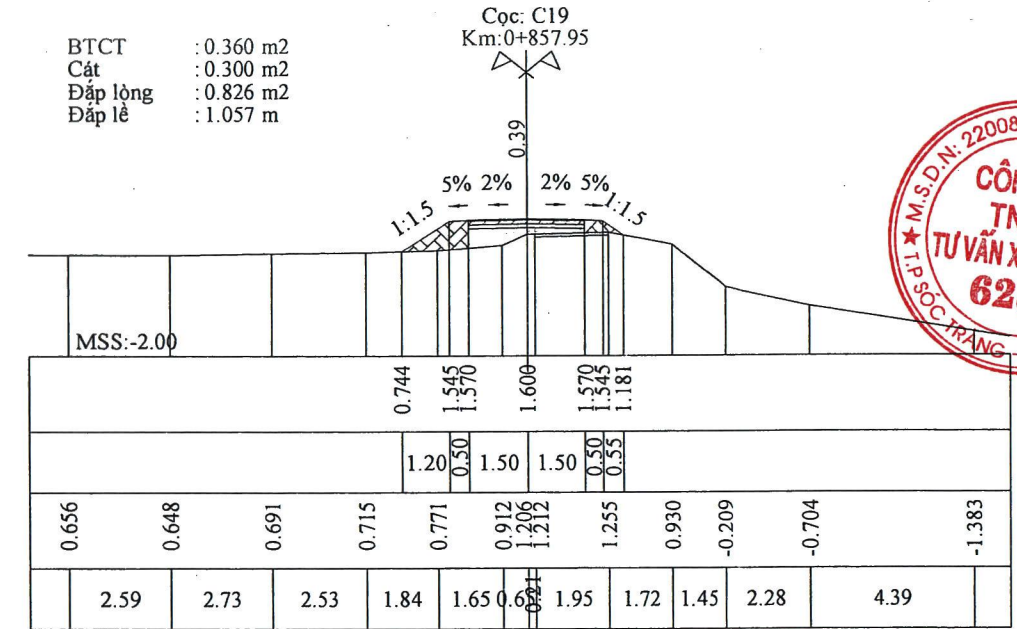
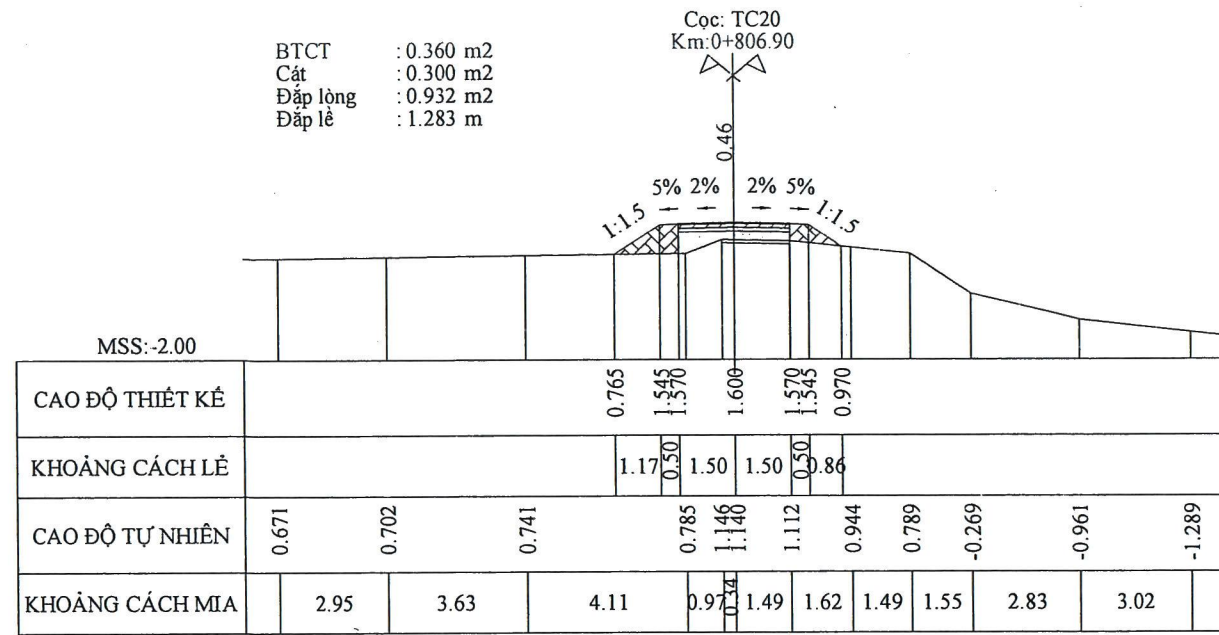
Cọc: NDSC19
 Km:0+757.02



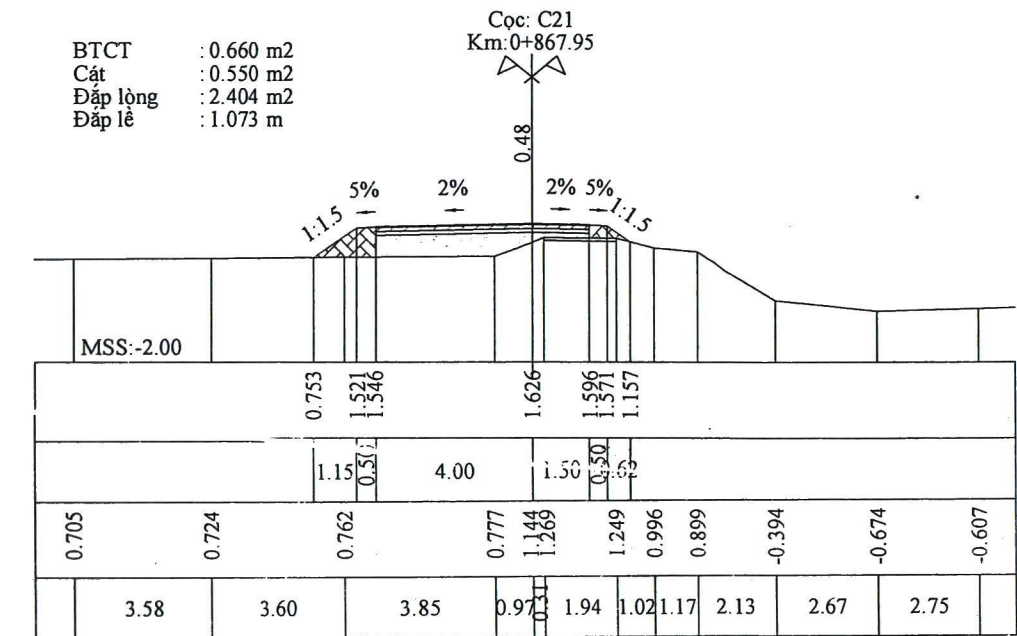
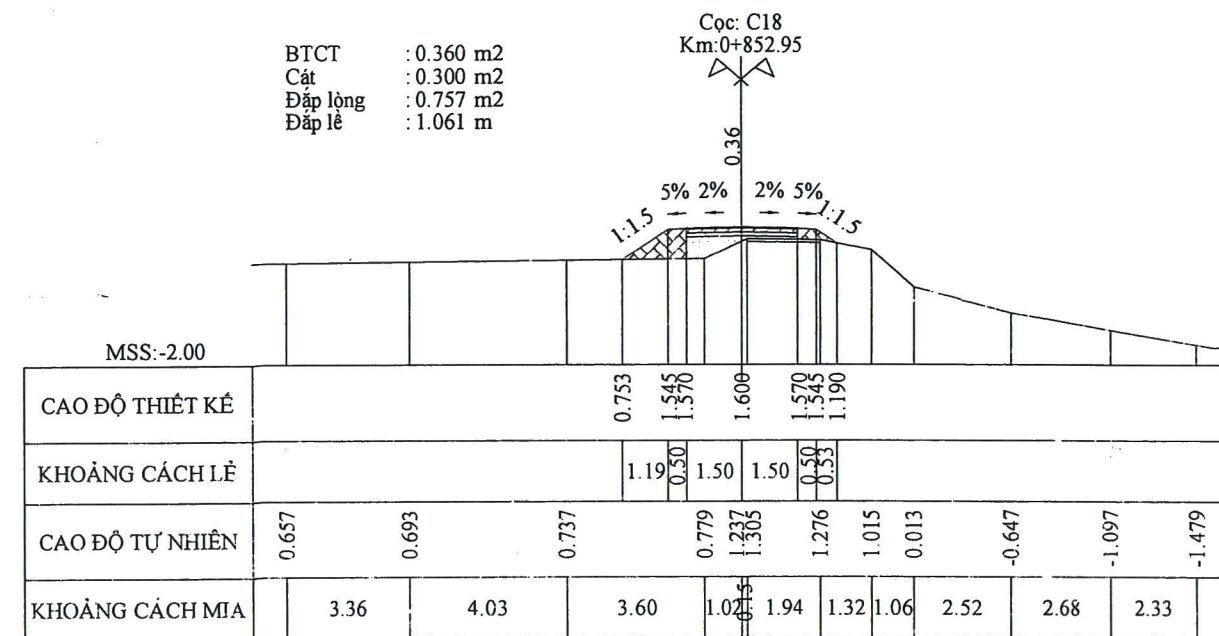


CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
Theo Văn bản số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên: *Nguyễn Xuân*
Nguyễn Xuân



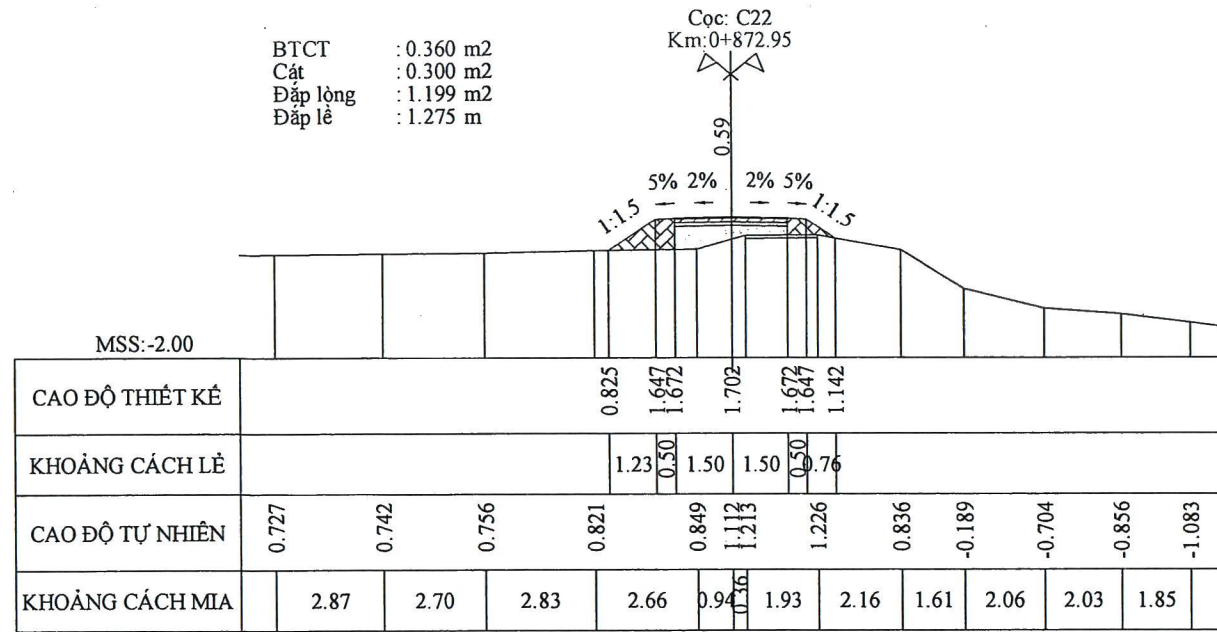


CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
Theo Văn bản số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên: *[Signature]*
Chiều Linh



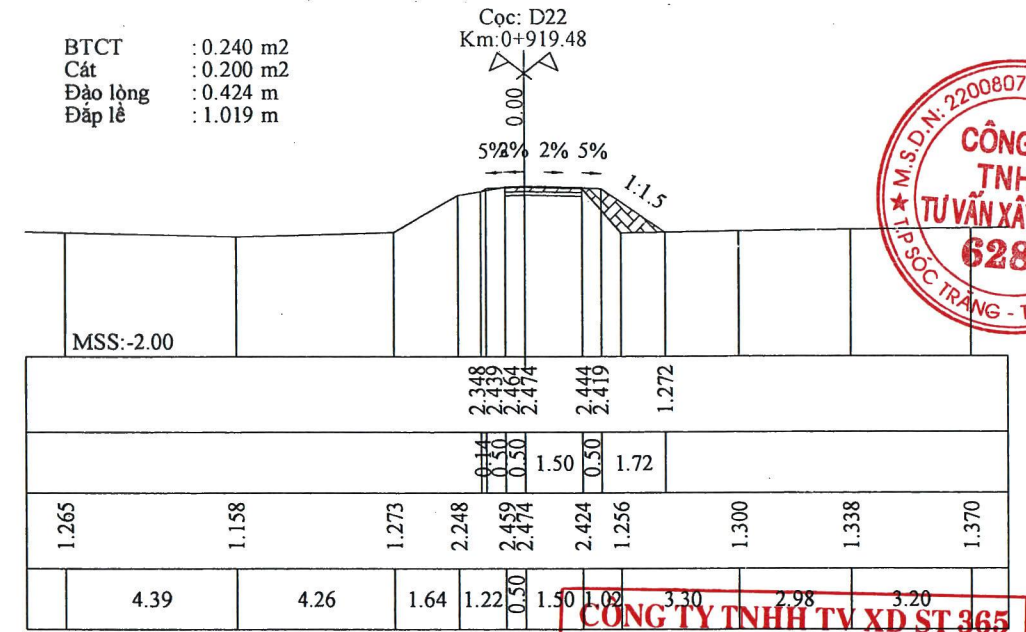
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 1.199 m2
 Đắp lề : 1.275 m

Cọc: C22
 Km:0+872.95



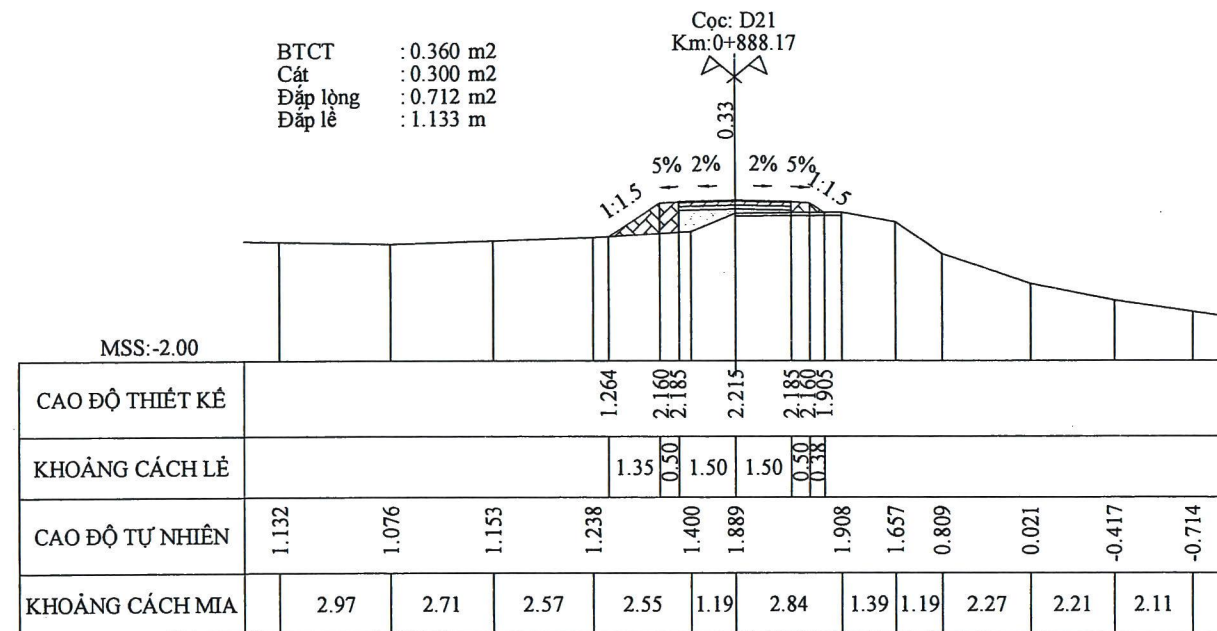
BTCT : 0.240 m2
 Cát : 0.200 m2
 Đào lòng : 0.424 m
 Đắp lề : 1.019 m

Cọc: D22
 Km:0+919.48



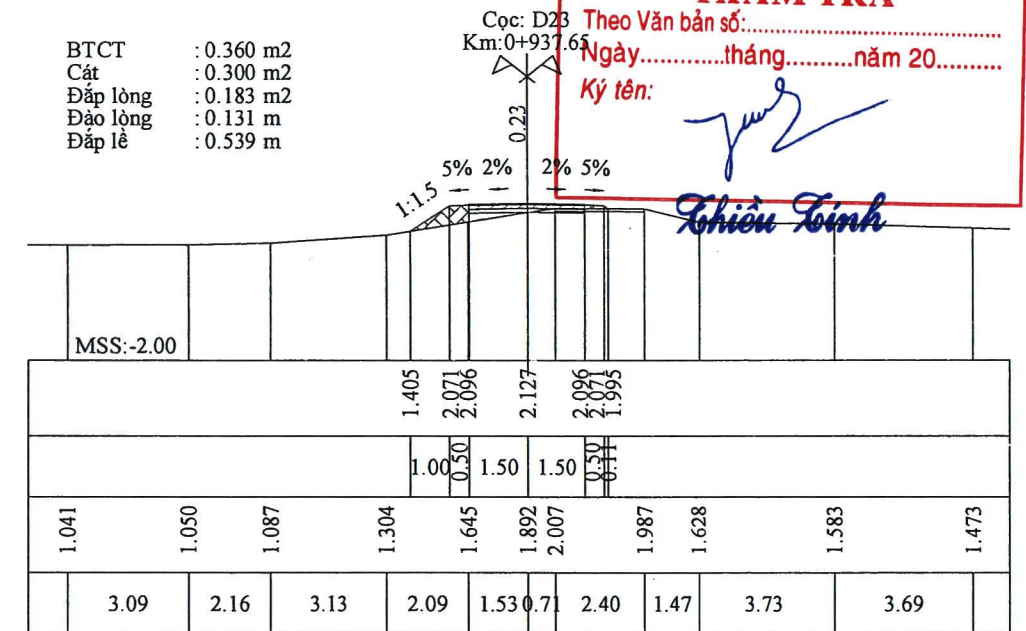
BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 0.712 m2
 Đắp lề : 1.133 m

Cọc: D21
 Km:0+888.17



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 0.183 m2
 Đào lòng : 0.131 m
 Đắp lề : 0.539 m

Cọc: D23
 Km:0+937.65



CÔNG TY TNHH TV XD ST 365

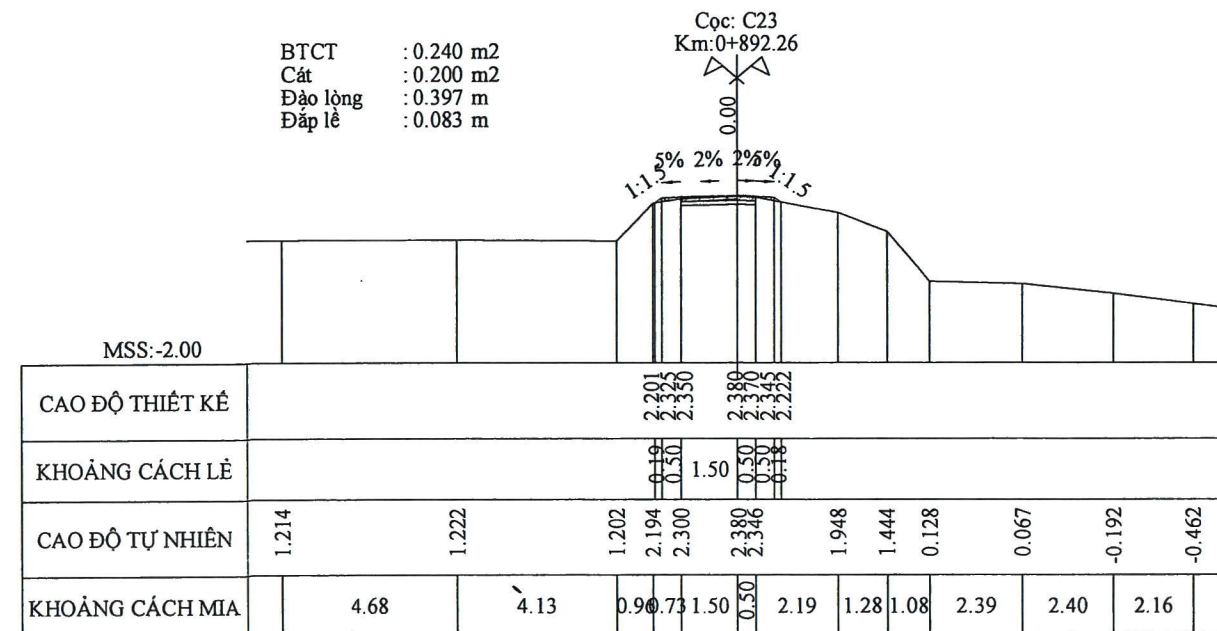
THẨM TRA

Theo Văn bản số:
 Ngày: tháng năm 20.....
 Ký tên:

Thẩm tra signature
 Thieu Linh

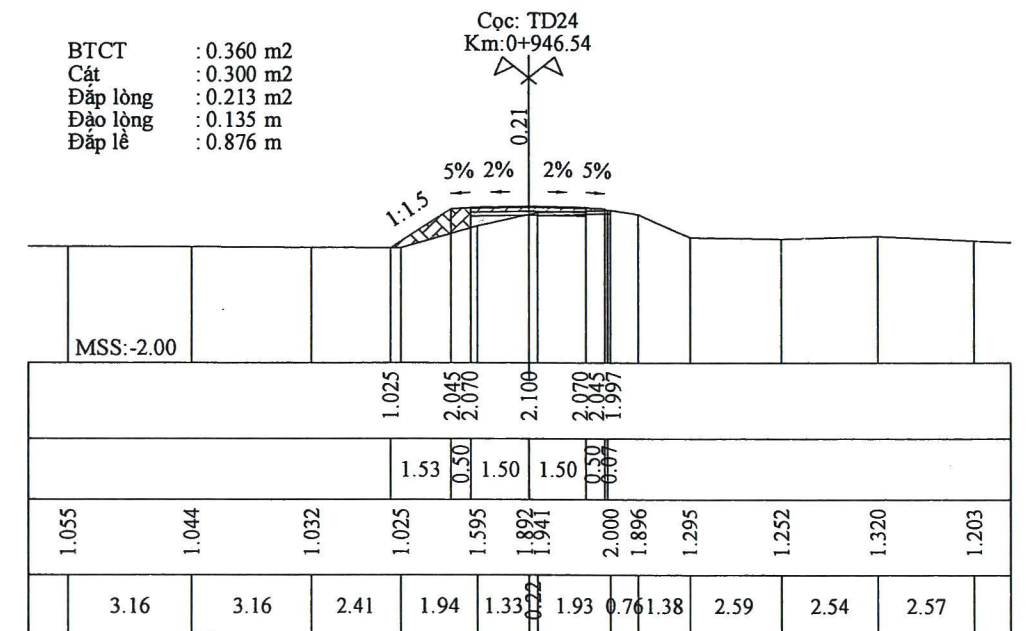
BTCT : 0.240 m2
 Cát : 0.200 m2
 Đào lòng : 0.397 m
 Đắp lề : 0.083 m

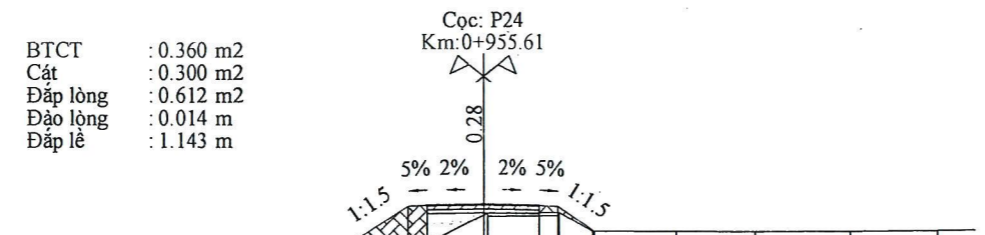
Cọc: C23
 Km:0+892.26



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đắp lòng : 0.213 m2
 Đào lòng : 0.135 m
 Đắp lề : 0.876 m

Cọc: TD24
 Km:0+946.54

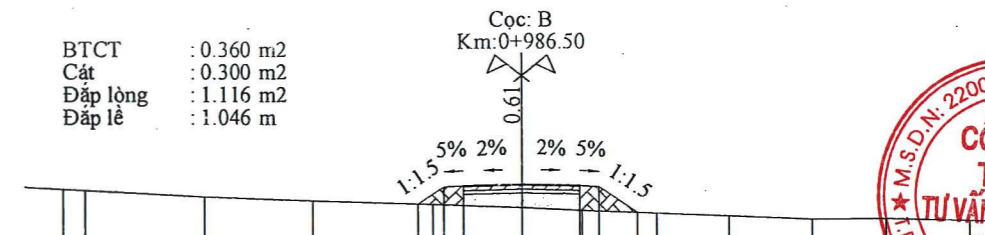




BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đấp lòng : 0.612 m2
 Đấp lề : 0.014 m
 Đấp lề : 1.143 m

MSS:-2.00

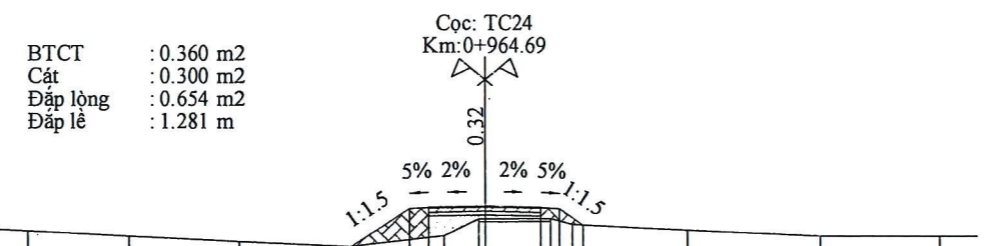
CAO ĐỘ THIẾT KẾ				1.159	2.045	2.070	2.100	2.070	2.045	1.389			
KHOẢNG CÁCH LỀ				1.33	0.50	1.50	1.50	0.50	0.98				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1.063	1.052	1.073	1.246	1.816	1.867	1.883	1.389	1.382	1.374	1.380	1.408	
KHOẢNG CÁCH MIA	3.04	3.47	4.35	1.14	1.93	0.92	2.15	2.03	2.52	2.35			



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đấp lòng : 1.116 m2
 Đấp lề : 1.046 m

MSS:-2.00

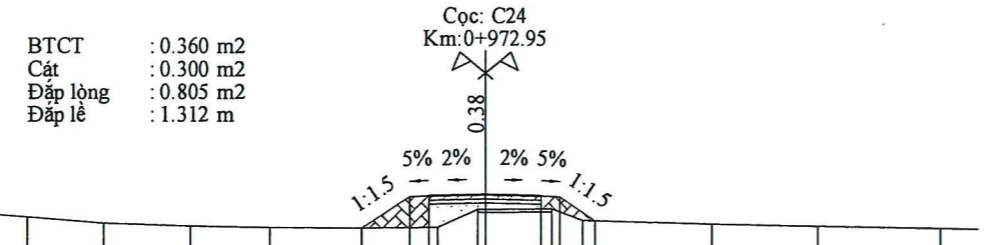
CAO ĐỘ THIẾT KẾ					2.098	2.544	2.569	2.599	2.569	2.544	1.867		
KHOẢNG CÁCH LỀ					0.670	0.50	1.50	1.50	0.50	1.02			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	2.482	2.452	2.283	2.179	2.086	1.993	1.924	1.847	1.763	1.656	1.666	1.610	
KHOẢNG CÁCH MIA	0.56	3.08	2.88	3.20	2.28	1.56	1.96	2.04	2.25	1.98	2.20		



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đấp lòng : 0.654 m2
 Đấp lề : 1.281 m

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ				1.076	2.078	2.103	2.133	2.103	2.078	1.650		
KHOẢNG CÁCH LỀ				1.50	0.50	1.50	1.50	0.50	0.64			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1.493	1.356	1.206	1.071	1.360	1.812	1.814	1.819	1.664	1.517	1.349	1.354
KHOẢNG CÁCH MIA	2.69	2.97	2.80	2.46	0.92	1.76	0.60	2.98	3.45	3.22		



BTCT : 0.360 m2
 Cát : 0.300 m2
 Đấp lòng : 0.805 m2
 Đấp lề : 1.312 m

MSS:-2.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					1.411	2.234	2.259	2.289	2.259	2.234	1.602		
KHOẢNG CÁCH LỀ					1.23	0.50	1.50	1.50	0.50	0.95			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1.693	1.527	1.455	1.418	1.411	1.426	1.905	1.906	1.915	1.610	1.520	1.466	1.403
KHOẢNG CÁCH MIA	2.03	2.33	2.08	2.33	1.95	1.07	1.79	0.83	3.33	2.74	3.31		

CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*
Thiên Linh

BẢNG KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP

CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ



STT	Tên Cọc	Lý trình	Khoảng cách lẻ	DIỆN TÍCH (m ²)						KHỐI LƯỢNG (m ³)					
				Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lề	Đào Lề	Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lề	Đào Lề
1	A	Km 0+000		0.24	0.2	0	0.44	0.092	0						
			4.75							1.425	1.188	15.005	1.045	35.307	-
2	D1	Km 0+004.75		0.36	0.3	6.318	0	14.774	0						
			8.2							2.952	2.460	48.331	-	101.442	-
3	C1	Km 0+012.95		0.36	0.3	5.47	0	9.968	0						
			20							7.200	6.000	76.110	-	122.090	-
4	C2	Km 0+032.95		0.36	0.3	2.141	0	2.241	0						
			14.09							5.072	4.227	25.644	-	27.095	-
5	NĐSC2	Km 0+047.04		0.36	0.3	1.499	0	1.605	0						
			5							2.040	1.700	9.050	-	8.245	-
6	TD2	Km 0+052.04		0.456	0.38	2.121	0	1.693	0						
			5.15							2.348	1.957	12.764	-	8.917	-
7	P2	Km 0+057.19		0.456	0.38	2.836	0	1.77	0						
			5.15							2.348	1.957	14.021	-	9.267	-
8	TC2	Km 0+062.34		0.456	0.38	2.609	0	1.829	0						
			9.46							4.314	3.595	24.317	-	17.690	-
9	TD3	Km 0+071.80		0.456	0.38	2.532	0	1.911	0						
			3.27							1.491	1.243	7.812	-	6.311	-
10	P3	Km 0+075.07		0.456	0.38	2.246	0	1.949	0						
			3.27							1.491	1.243	6.749	-	5.673	-
11	TC3	Km 0+078.34		0.456	0.38	1.882	0	1.521	0						
			8.41							3.835	3.196	15.420	-	13.292	-
12	TD4	Km 0+086.76		0.456	0.38	1.785	0	1.64	0						
			3.14							1.432	1.193	5.300	-	5.544	-
13	P4	Km 0+089.89		0.456	0.38	1.591	0	1.891	0						
			3.14							1.432	1.193	5.062	-	5.194	-
14	TC4	Km 0+093.03		0.456	0.38	1.633	0	1.417	0						
			14.93							6.808	5.673	25.082	-	21.283	-
15	TD5	Km 0+107.96		0.456	0.38	1.727	0	1.434	0						
			4.13							1.883	1.569	7.649	-	5.933	-
16	P5	Km 0+112.08		0.456	0.38	1.977	0	1.439	0						
			4.13							1.883	1.569	7.448	-	5.361	-
17	TC5	Km 0+116.21		0.456	0.38	1.63	0	1.157	0						
			6.77							3.087	2.573	11.164	-	8.815	-
18	TD6	Km 0+122.98		0.456	0.38	1.668	0	1.447	0						
			7.98							3.639	3.032	12.345	-	11.088	-
19	P6	Km 0+130.96		0.456	0.38	1.426	0	1.332	0						

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD ST 365
 THẨM TRA
 Theo Văn bản số:.....
 Ngày: 24/3/17 tháng..... năm 20.....
 Ký tên: *[Signature]*

[Signature]
 Chiêu Linh



STT	Tên Cọc	Lý trình	Khoảng cách lẻ	DIỆN TÍCH (m ²)						KHỐI LƯỢNG (m ³)					
				Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lê	Đào Lê	Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lê	
			7,98							3,639	3,032	12,764	-	10,865	-
20	TC6	Km 0+138.95		0,456	0,38	1,773	0	1,391	0						
			5							2,040	1,700	7,965	-	6,995	-
21	NCSC6	Km 0+143.95		0,36	0,3	1,413	0	1,407	0						
			16,93							6,095	5,079	24,802	-	24,083	-
22	TD7	Km 0+160.88		0,36	0,3	1,517	0	1,438	0						
			6,33							2,279	1,899	10,574	-	10,872	-
23	P7	Km 0+167.20		0,36	0,3	1,824	0	1,997	0						
			6,33							2,279	1,899	12,467	-	13,894	-
24	TC7	Km 0+173.53		0,36	0,3	2,115	0	2,393	0						
			4,71							1,696	1,413	11,723	-	11,271	-
25	TD8	Km 0+178.24		0,36	0,3	2,863	0	2,393	0						
			10,83							3,899	3,249	30,167	-	25,797	-
26	P8	Km 0+189.06		0,36	0,3	2,708	0	2,371	0						
			10,83							3,899	3,249	24,958	-	25,613	-
27	TC8	Km 0+199.89		0,36	0,3	1,901	0	2,359	0						
			12,77							4,597	3,831	22,743	-	30,788	-
28	TD9	Km 0+212.67		0,36	0,3	1,661	0	2,463	0						
			14,11							5,080	4,233	29,973	-	34,936	-
29	P9	Km 0+226.77		0,36	0,3	2,304	0	2,489	0						
			14,11							5,080	4,233	26,527	-	33,688	-
30	TC9	Km 0+240.88		0,36	0,3	1,456	0	2,286	0						
			12,07							4,345	3,621	16,216	-	22,891	-
31	C3	Km 0+252.95		0,36	0,3	1,231	0	1,507	0						
			23,81							8,572	7,143	28,893	-	32,274	-
32	TD10	Km 0+276.76		0,36	0,3	1,196	0	1,204	0						
			11,48							4,133	3,444	14,838	-	15,400	-
33	P10	Km 0+288.24		0,36	0,3	1,389	0	1,479	0						
			11,48							4,133	3,444	19,183	-	19,585	-
34	TC10	Km 0+299.73		0,36	0,3	1,953	0	1,933	0						
			28,03							10,091	8,409	43,390	-	45,268	-
35	TD11	Km 0+327.75		0,36	0,3	1,143	0	1,297	0						
			5,96							2,146	1,788	9,464	-	9,917	-
36	P11	Km 0+333.72		0,36	0,3	2,033	0	2,031	0						
			5,96							2,146	1,788	10,356	-	10,531	-
37	TC11	Km 0+339.68		0,36	0,3	1,442	0	1,503	0						
			16,81							6,052	5,043	28,913	-	34,259	-
38	TD12	Km 0+356.49		0,36	0,3	1,998	0	2,573	0						
			11,02							3,967	3,306	20,844	-	26,712	-
39	P12	Km 0+367.51		0,36	0,3	1,785	0	2,275	0						
			11,02							3,967	3,306	19,847	-	25,853	-
40	TC12	Km 0+378.53		0,36	0,3	1,817	0	2,417	0						
			14,42							5,191	4,326	26,367	-	34,586	-

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO LÊ
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:
 Ngày: 26/5/27 tháng năm 20...
 Ký tên: *[Signature]*
Thiền Linh



STT	Tên Cọc	Lý trình	Khoảng cách lỗ	DIỆN TÍCH (m ²)						KHỐI LƯỢNG (m ³)					
				Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lê	Đào Lê	Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lê	
41	C4	Km 0+392.95		0,36	0,3	1,84	0	2,38	0						
			20							7,200	6,000	35,220	-	46,810	-
42	C5	Km 0+412.95		0,36	0,3	1,682	0	2,301	0						
			20							7,200	6,000	32,130	-	47,710	-
43	C6	Km 0+432.95		0,36	0,3	1,531	0	2,47	0						
			20							7,200	6,000	31,880	-	46,360	-
44	C7	Km 0+452.95		0,36	0,3	1,657	0	2,166	0						
			11,77							4,237	3,531	20,215	-	27,489	-
45	TD13	Km 0+464.72		0,36	0,3	1,778	0	2,505	0						
			7,42							2,671	2,226	13,100	-	17,051	-
46	P13	Km 0+472.14		0,36	0,3	1,753	0	2,091	0						
			7,42							2,671	2,226	12,243	-	17,537	-
47	TC13	Km 0+479.56		0,36	0,3	1,547	0	2,636	0						
			13,39							4,820	4,017	21,946	-	34,667	-
48	C8	Km 0+492.95		0,36	0,3	1,731	0	2,542	0						
			20							7,200	6,000	36,240	-	48,470	-
49	C9	Km 0+512.95		0,36	0,3	1,893	0	2,305	0						
			20							7,200	6,000	31,200	-	41,750	-
50	C10	Km 0+532.95		0,36	0,3	1,23	0	1,87	0						
			20							7,200	6,000	26,740	-	39,590	-
51	C11	Km 0+552.95		0,36	0,3	1,444	0	2,089	0						
			9,04							3,254	2,712	13,244	-	16,118	-
52	C12	Km 0+561.99		0,36	0,3	1,486	0	1,477	0						
			5							2,550	2,125	12,483	-	8,373	-
53	C13	Km 0+566.99		0,66	0,55	3,507	0	1,872	0						
			5							3,300	2,750	17,440	-	9,420	-
54	C14	Km 0+571.99		0,66	0,55	3,469	0	1,896	0						
			5							2,550	2,125	12,685	-	8,888	-
55	TD14	Km 0+576.99		0,36	0,3	1,605	0	1,659	0						
			7,84							2,822	2,352	12,089	-	12,599	-
56	P14	Km 0+584.82		0,36	0,3	1,479	0	1,555	0						
			7,84							2,822	2,352	11,058	-	11,697	-
57	TC14	Km 0+592.66		0,36	0,3	1,342	0	1,429	0						
			7,57							2,725	2,271	9,709	-	11,162	-
58	TD15	Km 0+600.24		0,36	0,3	1,223	0	1,52	0						
			4,91							1,768	1,473	6,393	-	7,336	-
59	P15	Km 0+605.15		0,36	0,3	1,381	0	1,468	0						
			4,91							1,768	1,473	6,722	-	7,755	-
60	TC15	Km 0+610.06		0,36	0,3	1,357	0	1,691	0						
			22,89							8,240	6,867	30,753	-	38,329	-
61	C15	Km 0+632.95		0,36	0,3	1,33	0	1,658	0						
			11,78							4,241	3,534	15,927	-	18,677	-
62	TD16	Km 0+644.73		0,36	0,3	1,374	0	1,513	0						

THẨM TRA
 Văn bản số: năm 20.....
 Ngày: tháng năm 20.....
 Ký tên: 

Thiệu Linh

STT	Tên Cọc	Lý trình	Khoảng cách lẻ	DIỆN TÍCH (m ²)						KHỐI LƯỢNG (m ³)						
				Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lê	Đào Lê	Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lê		
			13,74								4,946	4,122	17,560	-	19,195	-
63	P16	Km 0+658.47		0,36	0,3	1,182	0	1,281	0							
			13,74								4,946	4,122	15,485	-	17,835	-
64	TC16	Km 0+672.21		0,36	0,3	1,072	0	1,315	0							
			4,97								1,789	1,491	5,077	-	6,722	-
65	TD17	Km 0+677.18		0,36	0,3	0,971	0	1,39	0							
			8,33								2,999	2,499	7,514	-	10,208	-
66	P17	Km 0+685.51		0,36	0,3	0,833	0	1,061	0							
			8,33								2,999	2,499	6,148	-	9,171	-
67	TC17	Km 0+693.85		0,36	0,3	0,643	0	1,141	0							
			19,1								6,876	5,730	16,617	-	24,104	-
68	C16	Km 0+712.95		0,36	0,3	1,097	0	1,383	0							
			13,15								4,734	3,945	16,142	-	18,048	-
69	TD18	Km 0+726.10		0,36	0,3	1,358	0	1,362	0							
			6,37								2,293	1,911	8,189	-	9,670	-
70	P18	Km 0+732.47		0,36	0,3	1,213	0	1,674	0							
			6,37								2,293	1,911	7,857	-	10,934	-
71	TC18	Km 0+738.84		0,36	0,3	1,254	0	1,759	0							
			18,19								6,548	5,457	18,290	-	27,367	-
72	NĐSC19	Km 0+757.02		0,36	0,3	0,757	0	1,25	0							
			5								2,010	1,675	4,285	-	7,108	-
73	TD19	Km 0+762.02		0,444	0,37	0,957	0	1,593	0							
			11,66								5,177	4,314	13,333	-	24,049	-
74	P19	Km 0+773.68		0,444	0,37	1,33	0	2,532	0							
			11,66								5,177	4,314	15,123	-	26,276	-
75	TC19	Km 0+785.34		0,444	0,37	1,264	0	1,975	0							
			5								2,010	1,675	5,333	-	9,253	-
76	NCSC19	Km 0+790.34		0,36	0,3	0,869	0	1,726	0							
			2,84								1,022	0,852	2,518	-	4,193	-
77	TD20	Km 0+793.18		0,36	0,3	0,904	0	1,227	0							
			6,86								2,470	2,058	6,486	-	9,628	-
78	P20	Km 0+800.04		0,36	0,3	0,987	0	1,58	0							
			6,86								2,470	2,058	6,582	-	9,820	-
79	TC20	Km 0+806.90		0,36	0,3	0,932	0	1,283	0							
			26,05								9,378	7,815	18,352	-	31,781	-
80	C17	Km 0+832.95		0,36	0,3	0,477	0	1,157	0							
			20								7,200	6,000	12,340	-	22,180	-
81	C18	Km 0+852.95		0,36	0,3	0,757	0	1,061	0							
			5								1,800	1,500	3,958	-	5,295	-
82	C19	Km 0+857.95		0,36	0,3	0,826	0	1,057	0							
			5								2,550	2,125	8,175	-	5,450	-
83	C20	Km 0+862.95		0,66	0,55	2,444	0	1,123	0							
			5								3,300	2,750	12,120	-	5,490	-



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 365
THẨM TRA
 Theo Văn bản số:
 Ngày tháng năm 20.....
 Ký tên:
Chiều Linh



STT	Tên Cọc	Lý trình	Khoảng cách lẻ	DIỆN TÍCH (m ²)						KHỐI LƯỢNG (m ³)						
				Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lề	Đào Lề	Bê tông	Cát	Đắp lòng cát	Đào Lòng	Đắp Lề	Đào Lề	
84	C21	Km 0+867.95	5	0.66	0.55	2.404	0	1.073	0							
										2.550	2.125	9.008	-	5.870	-	
85	C22	Km 0+872.95	15.22	0.36	0.3	1.199	0	1.275	0							
										5.479	4.566	14.543	-	18.325	-	
86	D21	Km 0+888.17	4.09	0.36	0.3	0.712	0	1.133	0							
										1.227	1.023	1.456	0.812	2.487	-	
87	C23	Km 0+892.26	27.22	0.24	0.2	0	0.397	0.083	0							
88	D22	Km 0+919.48	18.17	0.24	0.2	0	0.424	1.019	0							
										5.451	4.543	1.663	5.042	14.154	-	
89	D23	Km 0+937.65	8.88	0.36	0.3	0.183	0.131	0.539	0							
										3.197	2.664	1.758	1.181	6.283	-	
90	TD24	Km 0+946.54	9.08	0.36	0.3	0.213	0.135	0.876	0							
										3.269	2.724	3.746	0.676	9.166	-	
91	P24	Km 0+955.61	9.08	0.36	0.3	0.612	0.014	1.143	0							
										3.269	2.724	5.748	0.064	11.005	-	
92	TC24	Km 0+964.69	8.26	0.36	0.3	0.654	0	1.281	0							
										2.974	2.478	6.026	-	10.709	-	
93	C24	Km 0+972.95	13.55	0.36	0.3	0.805	0	1.312	0							
										4.878	4.065	13.015	-	15.975	-	
94	B	Km 0+986.50		0.36	0.3	1.116	0	1.046	0							
TỔNG										360.926	300.772	1,474.137	8.820	1,850.165	-	

CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
Theo Văn bản số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên: 
Lhiên Linh

BẢNG KHỐI LƯỢNG SAN LẤP AO MƯƠNG
CÔNG TRÌNH: LỘ KIẾT THỐNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ



STT	LÝ TRÌNH	TÊN CỌC	KÍCH THƯỚC MƯƠNG(m)			CHIỀU RỘNG CÁT	KHỐI LƯỢNG (m ³ ,md)				GHI CHÚ	
			NGANG	DỌC	SÂU		ĐẮP CÁT	ĐẮP SÉT	CỪ TRÀM	VẢI ĐỊA		
1	Km 0+008.90	M1	1.2	27.8	1.5		-	50.04	27.80	27.80	1 bên taluy	
2	Km 0+093.00	M2	7.2	5	1.2	3	18.00	25.20	10.00	10.00	2 bên taluy	
3	Km 0+137.40	M3	0.8	8.3	0.8		-	5.31	-	-	1 bên taluy	
4	Km 0+163.00	M4	4	4	1.2	1.8	8.64	10.56	4.00	4.00	1 bên taluy	
5	Km 0+163.00	M5	0.7	7.5	1.2		-	6.30	7.50	7.50	1 bên taluy	
6	Km 0+170.50	M6	3.8	70.4	1.2	0.8	67.58	253.44	70.40	70.40	1 bên taluy	
7	Km 0+240.00	M7	1.4	13.7	1.3		-	24.93	13.70	13.70	1 bên taluy	
8	Km 0+246.60	M8	2.5	3.2	1.2		-	9.60	3.20	3.20	1 bên taluy	
9	Km 0+268.50	M9	2.8	6	1.2	1.2	8.64	11.52	6.00	6.00	1 bên taluy	
10	Km 0+268.80	M10	1.2	4.2	1.2		-	6.05	4.20	4.20	1 bên taluy	
11	Km 0+302.10	M11	2.7	5	1.2	0.8	4.80	11.40	5.00	5.00	1 bên taluy	
12	Km 0+330.20	M12	1.2	10	1.4		-	16.80	10.00	10.00	1 bên taluy	
13	Km 0+331.70	M13	2.2	4	1.2	0.4	1.92	8.64	4.00	4.00	1 bên taluy	
14	Km 0+352.20	M14	2.1	83.7	1.2		-	210.92	83.70	83.70	1 bên taluy	
15	Km 0+517.80	M15	4.1	3.3	1.2	1.5	5.94	10.30	3.30	3.30	1 bên taluy	
16	Km 0+517.80	M16	1.5	4.5	1.2		-	8.10	4.50	4.50	1 bên taluy	
17	Km 0+759.00	M17	2.6	9	1.1	0.9	8.91	16.83	9.00	9.00	1 bên taluy	
18	Km 0+941.60	M18	1	25	1.2		-	30.00	25.00	25.00	1 bên taluy	
Cộng								124.43	715.94	291.30	291.30	

CÔNG TY TNHH TV XD ST 365
THẨM TRA
Theo Văn bản số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên: 
Thiên Tinh

Ghi chú:

- * Chiều sâu san lấp tính từ đáy mương đến mặt đất tự nhiên nền đường hiện hữu
- * Phần san lấp trong lòng bằng cát cồn
- * Phần san lấp lề đường bằng đất sét, mái chân phần san lấp mương: 1:1,5

Đắp sét

- * khối lượng tính:
- * 1bên, 2 bên: (ngang*dọc*sâu)-đắp cát
- * Lấp trọn: (ngang*dọc*sâu)
- * Cừ tràm:Nếu (sâu>=1;Dọc;0)

Đắp cát

- * Đắp cát: (Dọc *rộng cát*sâu)

Cừ tràm

- * Cừ tràm: gia cố cừ tràm tại những vị trí ao mương có độ sâu từ 1m
- * Cừ tràm gia cố có đường kính Ø (8 - 10) cm, dài L = 4.5m, đóng 8 cây/md, kể cả cừ kẹp cổ

